ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Tỷ lệ 1/25.000)

Tân Uyên, 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN UYÊN , TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Tỷ lệ 1/25.000)

Tân Uyên, ngày tháng năm 2022

Cơ quan phê duyệt **UỶ BAN NHÂN DÂN** **TỈNH LAI CHÂU**	**Cơ quan thẩm định** **SỞ XÂY DỰNG** **TỈNH LAI CHÂU**
Cơ quan chủ đầu tư **UỶ BAN NHÂN DÂN** **HUYỆN TÂN UYÊN**	**Cơ quan tư vấn lập quy hoạch** **VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG** **PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT 3
DANH MỤC BẢNG 4
DANH MỤC HÌNH ẢNH 6
PHẦN MỞ ĐẦU 1
1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch 1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ của quy hoạch vùng huyện 2
3. Căn cứ lập quy hoạch 4
4. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch 6
PHẦN NỘI DUNG 7
CHƯƠNG I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN 7
1.1 Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên 7
1.2 Thực trạng kinh tế xã hội huyện 9
1.3 Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn 12
1.4 Hiện trạng dân số lao động 15
1.5 Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai 16
1.6 Hiện trạng hạ tầng xã hội 17
1.7 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật 28
1.8 Tình hình triển khai các dự án, đồ án quy hoạch, thực hiện quy hoạch 48
1.9 Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện NTM ..49
1.10 Đánh giá tổng hợp thực trạng, nhận dạng các vấn đề cần giải quyết 57
CHƯƠNG II. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN HUYỆN 59
2.1 Các tiền đề, động lực phát triển huyện Tân Uyên 59
2.2 Tính chất 64
2.3 Tầm nhìn, chiến lược phát triển vùng 64
2.4 Dự báo phát triển kinh tế - xã hội 66
2.5 Dự báo dân số, lao động 71
2.6 Dự báo phát triển đô thị, nông thôn 73
2.7 Dự báo nhu cầu sử dụng đất 73
2.8 Dự báo về môi trường và biến động, thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu 74
2.9 Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính 75
CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN 78
3.1 Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng 78
3.2 Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn 81
3.3 Phân bố không gian phát triển công nghiệp 84

3.4. Định hướng phát triển vật liệu xây dựng 85
3.5 Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp.....87
3.6 Phân bố không gian phát triển du lịch.....90
3.7 Phân vùng các khu vực bảo tồn, vùng cấm xây dựng, kiểm soát phát triển và bảo vệ cảnh quan môi trường.....93
3.8 Định hướng phát triển hạ tầng xã hội.....95
3.9 Định hướng quy hoạch sử dụng đất 101
CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....104
4.1 Định hướng phát triển giao thông 104
4.2 Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật 108
4.3 Định hướng phát triển hệ thống cấp điện.....110
4.4 Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc 113
4.5 Định hướng quy hoạch cấp nước 118
4.6 Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang ...125
CHƯƠNG V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....134
5.1 Hiện trạng môi trường.....134
5.2 Đánh giá môi trường chiến lược 135
5.3 Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.....140
5.4 Kết luận phần môi trường 143
CHƯƠNG VI: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....144
6.1 Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....144
6.2 Giải pháp về quản lý quy hoạch.....149
6.4 Giải pháp về nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch.....153
PHẦN KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ.....156
- Kết luận 156
- Kiến nghị 156

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

BĐKH	: Biến đổi khí hậu
BTXM	: Bê Tông xi măng
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CĐT	: Chủ đầu tư
CCN	: Cụm công nghiệp
CNC	: Công nghệ cao
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
CTR	: Chất thải rắn
ĐTH	: Đô thị hóa
GDTX	: Giáo dục thường xuyên
GTNT	: Giao thông nông thôn
GV	: Giáo viên
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
HTXH	: Hạ tầng xã hội
KCN	: Khu công nghiệp
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
LĐ	: Lao động
NT	: Nghĩa trang
NTM	: Nông thôn mới
PTBV	: Phát triển bền vững
PPP	: Đầu tư theo hình thức đối tác công tư
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	: Thể dục thể thao
TT	: Thị trấn
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
UBND	: Ủy ban nhân dân
VLXD	: Vật liệu xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Bảng thống kê các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Tân Uyên.....10
Bảng 2: Bảng thống kê điểm chợ trên địa bàn huyện Tân Uyên.....10
Bảng 3: Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá 12
Bảng 4: Bảng đánh giá các thị trấn trên địa bàn huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.....13
Bảng 5: Bảng đánh giá các xã xã trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.....14
Bảng 6: Bảng biến động dân số 2013-2019 15
Bảng 7: Bảng hiện trạng dân số huyện Tân Uyên.....15
Bảng 8: Bảng hiện trạng lao động huyện Tân Uyên 15
Bảng 9: Bảng hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Uyên.....16
Bảng 10: Bảng hiện trạng cơ sở giáo dục cấp huyện 19
Bảng 11: Bảng hiện trạng cơ sở giáo dục cấp xã 19
Bảng 12: Bảng hiện trạng đất Y tế huyện Tân Uyên.....23
Bảng 13: Bảng hiện trạng nhà văn hóa các xã của huyện Tân Uyên 24
Bảng 14: Bảng hiện trạng các công trình cơ quan hành chính trên địa bàn huyện 25
Bảng 15: Bảng đánh giá đất xây dựng.....31
Bảng 16: Bảng công trình cấp nước nông thôn 33
Bảng 17: Bảng các nhà máy thủy điện 41
Bảng 18: Bảng thống kê các tuyến bưu chính của huyện.....42
Bảng 19: Bảng thống kê mạng lưới cột thu phát sóng không dây 44
Bảng 20: Bảng thống kê nghĩa trang toàn huyện 47
Bảng 21: Bảng tổng hợp đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các tiêu chí huyện NTM (tính đến thời điểm tháng 2/2020) 50
Bảng 22: Bảng phân tích SWOT đánh giá tổng hợp 57
Bảng 23: Bảng dự báo các chỉ tiêu kinh tế 67
Bảng 24: Bảng thống kê phát triển du lịch của huyện.....69
Bảng 25: Bảng dự báo phát triển y tế - giáo dục. 70
Bảng 26: Bảng dự báo dân số các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Tân Uyên.....71
Bảng 27: Bảng dự báo dân số huyện Tân Uyên 72
Bảng 28: Bảng dự báo lao động huyện Tân Uyên.....73
Bảng 29: Bảng dự báo phát triển đô thị.....73
Bảng 30: Bảng dự báo nhu cầu sử dụng đất các giai đoạn.....74
Bảng 31: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật chính 76
Bảng 32: Bảng hệ thống đô thị trên địa bàn huyện giai đoạn 2025, 2035 82
Bảng 33: Bảng dự báo phát triển công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện 85
Bảng 34: Bảng định hướng quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên các giai đoạn..102

Bảng 35: Bảng chỉ tiêu cấp điện.....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 36: Bảng dự báo phụ tải điện đến năm 2025 .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 37: Bảng dự báo phụ tải điện đến năm 2035 .....**Error! Bookmark not defined.**
Bảng 38: Bảng dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại cố đinh, di động, internet**Error! Bookmark no**
Bảng 39: Dự báo nhu cầu cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện 118
Bảng 40: Dự báo nhu cầu cấp nước công nghệp trên địa bàn huyện 119
Bảng 40a: Định hướng quy hoạch các công trình cấp nước nông thôn 121
Bảng 41: Dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện.....126
Bảng 42: Dự báo lưu lượng nước thải các khu/cụm công nghiệp.....127
Bảng 43: Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện 127
Bảng 44: Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên địa bàn huyện128
Bảng 45: Dự báo khối lượng CTR nguy hại phát sinh trong SX nông nghiệp. 128
Bảng 46: Dự kiến quy hoạch nghĩa trang tại các xã trên địa bàn huyện.....131
Bảng 47: Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động đến môi trường nước 137
Bảng 48: Bảng dự báo tải lượng ô nhiễm trong nước thảo sinh hoạt đến năm 2035..138
Bảng 49: Nguồn gây ô nhiễm và tác động đến môi trường không khí 138
Bảng 50: Dự báo tải lượng VOC phát sinh do hoạt động dân sinh.....138
Bảng 51: Các quy định quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực lập quy hoạch 140
Bảng 52: Quy định quản lý và giảm thiểu tác động môi trường 141
Bảng 53: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường.....142

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Ảnh 1: Nhà ở kiên cố.....17
Ảnh 2: Nhà ở ven suối.....17
Ảnh 3: Nhà ở tạm.....18
Ảnh 4: THPT Tân Uyên(điểm trường 1) – TT Tân Uyên.....21
Ảnh 5: THPT Tân Uyên(điểm trường 2) – xã Trung Đồng.....21
Ảnh 6: Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện- TT Tân Uyên.....21
Ảnh 7: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên.....22
Ảnh 8: Trường mầm non số 1 TT Tân Uyên.....22
Ảnh 9: Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên.....23
Ảnh 10: Sân vận động huyện đang xây dựng.....25
Ảnh 11: Sân thể thao tại UBND huyện.....25
Ảnh 12: Sân thể thao cũ.....25
Ảnh 13: Huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên.....26
Ảnh 14: Ủy ban nhân dân TT Tân Uyên.....26
Ảnh 15: Ủy ban nhân dân xã Pắc Ta.....26
Ảnh 16: Ủy ban nhân dân xã Mường Khoa.....26
Ảnh 17: Cơ sở đội chi cục Thuế Khu vực Than Uyên -Tân Uyên.....27
Ảnh 18: Điện lực Huyện Tân Uyên.....27
Ảnh 19: Kho bạc huyện Tân Uyên.....27
Ảnh 20: Ngân hàng huyện Tân Uyên.....27
Ảnh 21: Trung tâm viễn thông Tân Uyên.....27
Ảnh 22: Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ huyện Tân Uyên.....27
Ảnh 23: Nhà máy cấp nước sinh hoạt.....32
Ảnh 24: Bể công cộng cấp nước sinh hoạt nông thôn.....33
Ảnh 25: Cống thoát nước chung tại thị trấn Tân Uyên.....45
Ảnh 26: Thoát nước chung tại nông thôn.....45
Ảnh 27: Hiện trạng KXL rác thị trấn Tân Uyên.....46
Ảnh 28: Lò đốt rác sinh hoạt nông thôn.....**Error! Bookmark not defined.**
Ảnh 29: Nghĩa trang thị trấn Tân Uyên.....46
Ảnh 30: Nghĩa trang nhân dân huyện Tân Uyên.....**Error! Bookmark not defined.**
Ảnh 31: Mối liên hệ vùng của huyện Tân Uyên.....63
Ảnh 32: Phân vùng phát triển không gian vùng huyện Tân Uyên.....78
Ảnh 33: Hình ảnh mẫu cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang**Error! Bookmark not defined.**
Ảnh 34: Hình ảnh mẫu cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang**Error! Bookmark not defined.**

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu được thành lập và đi vào hoạt động vào năm 2009 có 10 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 1 thị trấn Tân Uyên và 9 xã là Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít, Pắc Ta, Hố Mít. Huyện có vị trí phía đông nam của tỉnh, cách TP. Lai Châu khoảng 60km. Ban đầu khi mới chia tách, thành lập, huyện Tân Uyên là một trong 63 huyện nghèo của cả nước. Sau hơn mười năm tập trung phát triển kinh tế xã hội, phát triển nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, Tân Uyên đã có được diện mạo mới hoàn toàn. Huyện đã ra khỏi danh sách 63 huyện nghèo, đang trên đà phát triển kinh tế nhanh chóng. Huyện còn được biết đến là mảnh đất tiềm năng để phát triển du lịch với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, nét văn hóa độc đáo của đồng bào các dân tộc địa phương, phát triển về nông lâm nghiệp.

Hiện nay trên địa bàn cả nước nói chung và huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu nói riêng đang thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định 1600/QĐ-TTG ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 05/4/2016, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định QĐ 558/QĐ - TTg về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Huyện Tân Uyên đang đề ra mục tiêu đến năm 2020 phấn đấu về đích huyện Nông thôn mới.

Trong chương trình xây dựng huyện nông thôn mới, tính đến hết năm 2018, huyện Tân Uyên đã cơ bản đạt 5/9 tiêu chí cấp huyện gồm: thủy lợi, điện, sản xuất, an ninh trật tự, chỉ đạo nông thôn mới. Các tiêu chí chưa đạt còn lại là: quy hoạch, giao thông, y tế - văn hóa -giáo dục; môi trường.

Ngày 18 tháng 05 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định QĐ 676/QĐ - TTg về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020 với mục tiêu xây dựng định hướng và đề xuất các giải pháp xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa giai đoạn 2016 - 2020 phù hợp với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế cả nước; xây dựng nông thôn theo các tiêu chí huyện nông thôn mới phù hợp với đặc điểm từng vùng miền; định hướng quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, môi trường và các dịch vụ xã hội, phù hợp với định hướng đô thị hóa, nhằm từng bước chuẩn bị cho việc hình thành đô thị trên địa bàn,tránh lãng phí nguồn lực đầu tư.

Để hoàn thiện tiêu chí số 01 về quy hoạch theo bộ tiêu chí huyện nông thôn mới

đáp ứng mục tiêu về đích huyện Nông thôn mới và thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, tổ chức, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp,.... gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và nhân văn của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài, xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện thì việc lập *Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050* là rất cần thiết.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của quy hoạch vùng huyện

2.1 Mục tiêu

Mục tiêu chung:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu gắn với mục tiêu, định hướng tái cơ cấu nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa lớn phát triển; phát triển du lịch, dịch vụ góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện; hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhằm từng bước chuẩn bị cho việc hình thành đô thị trên địa bàn; nâng cao điều kiện sống người dân. Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện;

Mục tiêu cụ thể:

Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới đầu tiên của tỉnh Lai Châu, xây dựng huyện nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa;

- Đến năm 2025: Là huyện phát triển của tỉnh. Là vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững có chất lượng sống tốt, là trung tâm vùng nguyên liệu cây công nghiệp, nông lâm nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm cây công nghiệp, nông lâm nghiệp. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch danh lam thắng cảnh, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng;

- Đến năm 2035: Là cực động lực phát triển kinh tế - xã hội phía đông nam của tỉnh. Trung tâm về cây công nghiệp, vùng nông lâm nghiệp, đầu mối thương mại phía nam của tỉnh, trung tâm logictic, đầu mối liên kết giao thông trong "vùng kinh tế động lực quốc lộ 32, 4D"

- Tầm nhìn 2050: Là vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trung tâm Thương mại, logictic, dịch vụ của tỉnh.

2.2 Nhiệm vụ của đồ án

a. Nhận dạng về động lực và tiềm năng phát triển của huyện

Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng xây dựng đô thị, các nguồn lực phát triển, các khu vực dân cư đô thị - nông thôn, cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện, phân tích mối quan hệ giữa huyện với các huyện giáp ranh trong tỉnh và các huyện giáp ranh của tỉnh lân cận; mối liên hệ với vùng tỉnh Lào Cai, vùng tỉnh Điện Biên, trục phát triển kinh tế dọc QL32 kết nối QL 4D và QL12 đi qua cửa khẩu Ma Lù Thàng; Nghiên cứu các cơ sở hình thành và phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn chủ yếu; Nghiên cứu hệ thống các khung hạ tầng quốc gia gắn kết với hệ thống đô thị và các cụm công nghiệp, du lịch, thương mại, vùng sản xuất nông, lâm nghiệp cùng kết cấu hạ tầng giao thông; Xác định các cơ sở hạ tầng du lịch, dịch vụ thương mại, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nông - lâm nghiệp đã xây dựng và dự kiến hình thành gắn với cơ cấu chức năng đô thị, khu vực nông thôn, kết cấu hạ tầng khung; đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp đối với các tiểu vùng sinh thái, đưa ra các giải pháp tạo hành lang xanh dọc theo các trục giao thông huyết mạch của vùng.

b. Xác định khung phát triển vùng

- Xác lập tầm nhìn của vùng: Xác định vai trò và vị thế hướng tới của vùng huyện Tân Uyên trong các mối quan hệ liên vùng tỉnh; mục tiêu phát triển về các mặt kinh tế xã hội, môi trường đầu tư, phân bố dân cư, xu thế đô thị hóa, thu hút lao động và môi trường; vị thế của các đô thị cấp huyện.

- Đề xuất phân vùng phát triển: Xác lập các phân vùng phát triển không gian, về quy mô, chức năng chính theo hướng kết nối tổng thể phát triển chung của vùng phụ cận và vùng tỉnh, khai thác hiệu quả các tiềm năng của khu vực vùng huyện.

- Dự báo phát triển vùng: Dự báo về các động lực phát triển kinh tế xã hội chủ đạo và các phân vùng kinh tế của toàn huyện; Quy mô dân số, lao động, cơ cấu lao động và xu hướng dịch chuyển cơ cấu dân cư và lao động, tỉ lệ tăng trưởng cơ học và nguồn dịch cư trong ngoài huyện; Những yêu cầu về quỹ đất xây dựng và quy mô một số vùng trọng điểm đầu tư.

- Đề xuất các định hướng phát triển không gian vùng: Các vùng chức năng lớn, trục hành lang kinh tế, khu vực kinh tế trọng điểm, các trục kinh tế- không gian chủ đạo của tỉnh trên cơ sở xem xét rà soát các khung giao thông.

- Đề xuất tổ chức không gian xây dựng: Đô thị, dịch vụ thương mại, công nghiệp - TTCN, du lịch, nông - lâm nghiệp, định hướng sử dụng đất và yêu cầu tổ chức không gian các khu công nghiệp lớn, các ngưỡng phát triển và các khu, điểm công nghiệp vừa và nhỏ gắn địa bàn; Phân cấp, phân loại đô thị, lựa chọn hình thái cấu trúc, chức năng và quy mô các đô thị trọng điểm, đô thị mới, đô thị cấp huyện; Tổ chức không gian các phân vùng, phạm vi phát triển và các vùng cần bảo vệ về sinh thái

tự nhiên; Rà soát các quy hoạch đô thị để xác lập những yêu cầu cần điều chỉnh quy hoạch và xem xét khả năng hình thành các đô thị mới.

- Định hướng phát triển giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng: Xác định các định hướng tổng quát về phát triển khung giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đầu mối trên toàn huyện, nối kết liên vùng trong địa bàn vùng trọng điểm và các huyện lân cận; xác định các công trình có cấp độ quốc gia, liên vùng, nội vùng.

c. Đánh giá môi trường chiến lược

Xác định hệ khung môi trường tự nhiên, các nguồn tác động chính, đối tượng và quy mô chịu tác động và các biện pháp phòng ngừa và quản lý các tác động môi trường đối với vùng huyện Tân Uyên.

3. Căn cứ lập quy hoạch

3.1 Căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành đề cương xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định 676/QĐ-TTg ngày 18/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 – 2020;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng;

- Thông tu 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 28/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ v/v Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020.

- Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu v/v Ban hành Quy định quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt các đồ án Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết khác trên địa bàn huyện Tân Uyên;

- Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Các Quyết định của UBND huyện Tân Uyên phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Tân Uyên;

- Công văn số 1554/UBND-XD của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ngày 2/8/2019 v/v giao nhiệm vụ tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện tân Uyên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn 2050;

- Biên bản Hội nghị ngày 05/05/2020 về việc thông qua Ủy ban nhân dân huyện đối với nội dung đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn 2050;

- Biên bản Hội nghị ngày 06/05/2020 về việc tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan đối với nội dung đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn 2050;

- Thông báo số 1460-TB/HU của Huyện ủy huyện Tân Uyên ngày 04/6/2020 v/v Chủ trương cho ý kiến vào Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn 2050; Thông báo số 1462-TB/HU của Huyện ủy huyện Tân Uyên ngày 05/6/2020 v/v Chủ trương cho ý kiến vào Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn 2050;

- Nghị quyết hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên số 107/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 v/v thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn 2050;

- Báo cáo thẩm định số 1287/BCTĐ-XSD của Sở Xây dựng ngày 03/11/2020

v/v thẩm định đồ quy hoạch vùng huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2035, tầm nhìn 2050.

3.2 Các dự án quy hoạch, dự án chuyên ngành liên quan, cơ sở số liệu

- Số liệu huyện Tân Uyên năm 2017, 2018, 2019, 2020;
- Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên về Kết quả xây dựng Nông thôn mới hết năm 2019;
- Các quy hoạch, dự án giao thông đã và đang triển khai trên địa bàn huyện Tân Uyên và tỉnh Lai Châu;
- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Tân Uyên có liên quan đến khu vực lập quy hoạch;
- Các bản đồ địa hình, hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/5.000,1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, vv...;
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

4. Phạm vi, quy mô và giai đoạn lập quy hoạch

4.1 Phạm vi, quy mô lập quy hoạch

a. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Tân Uyên có kết nối với các huyện xung quanh trong bối cảnh phát triển tổng thể chung của toàn tỉnh Lai Châu.

b. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Tân Uyên với diện tích: 897,3 km2, dân số: 58.574 người, mật độ dân số: 65 người/km^2 (Số liệu đến 31/12/2019). Ranh giới cụ thể:

- Phía Đông giáp huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai;
- Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu và huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;
- Phía Nam giáp huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- Phía Bắc giáp huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

4.2 Giai đoạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2025
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2035
- Tầm nhìn: Đến 2050

PHẦN NỘI DUNG
CHƯƠNG I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN

1.1 Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

1.1.1 Khí hậu

Huyện Tân Uyên nằm trong vùng khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ngày nóng đêm lạnh, khí hậu phân chia hai mùa rõ rệt; mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, có nhiệt độ và độ ẩm cao. Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, vào mùa này, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp.

- Nhiệt độ:

+ Nhiệt độ cao nhất trong năm: 37^{o}C ;

+ Nhiệt độ thấp nhất trong năm: 2^{o}C

+ Nhiệt độ trung bình trong năm: 19,6^{o}C

Các tháng có nhiệt độ trung bình <20^{o}C (phổ biến từ tháng 11 đến tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình >25^{o}C (phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ <500m.

- Độ ẩm không khí:

+ Độ ẩm không khí cao nhất trong năm: 87%

+ Độ ẩm không khí thấp nhất trong năm: 30%

+ Độ ẩm không khí trung bình trong năm: 80%

- Mưa:

+ Lượng mưa trung bình/tháng lớn nhất: 375 mm/tháng

+ Lượng mưa trung bình/tháng nhỏ nhất: 22 mm/tháng

+ Lượng mưa trung bình/năm: 2.872 mm/năm

Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.700 mm - 2.500mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75-80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3,4.

- Gió:

Yếu tố gió phụ thuộc vào địa hình rất nhiều song nhìn chung có 3 hướng gió chính: gió Đông Nam, gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam. Gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Vận tốc gió trung bình từ 1-1,9m/s, tốc độ gió lớn nhất: 40/m/s.

1.1.2 Địa hình

Địa hình Tân Uyên khá phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao và hệ thống sông ngòi, thấp dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Nhìn tổng thể, huyện nằm phía tây dãy núi lớn Hoàng Liên Sơn. Dãy Hoàng Liên Sơn chạy dọc theo ranh giới tỉnh Lai Châu (tại huyện Tân Uyên) và tỉnh Lào Cai có đỉnh cao nhất là núi Fan

Xi Pang (3.143m) và nhiều đỉnh cao từ 800 đến 2.000 m. Địa hình Tân Uyên phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh.

1.1.3 Tài nguyên

Tài nguyên đất: Tân Uyên có 2 loại đất cơ bản: Feralit đỏ vàng và đất Feralit vàng đỏ. Nhìn chung, đất đai trên địa bàn thị trấn có hàm lượng mùn cao nhưng thường xuyên bị quá trình Feralit hóa xảy ra, đất được hình thành từ nền đá trầm tích và thảm thực vật. Điều kiện thuận lợi về đất đai và địa hình đã tạo nên vùng nguyên liệu chè có tiếng trong khu vực. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 89.732,85ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp có 57.403,87 ha, chiếm 63,97 % diện tích đất tự nhiên, diện tích phi nông nghiệp có 4.024,40 ha, chiếm 4,48 % và diện tích đất chưa sử dụng có 28.304,58 ha, chiếm 31,54 % diện tích đất tự nhiên. Tuy thuộc huyện miền núi nhưng đất đai có độ phì nhiêu tương đối khá, có khả năng phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày.

Tài nguyên rừng: Toàn huyện có 44.942,24 ha rừng

Tài nguyên nước: Huyện có hệ thống mạng lưới các con suối khá dày đặc, phân bố đều khắp, có các con suối lớn là: Nậm Bon, Nậm Be, Nậm Chăng, Nậm Cướm, Suối Lĩnh, Nậm Mít, Nậm Sỏ, sông Nậm Mu.... Hệ thống suối này là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

1.1.4 Thuỷ văn

Huyện chịu tác động thủy văn hồ Tà Mít, nguồn nước tưới của huyện tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do địa hình đồi núi nên khả năng tưới cho vùng gò đồi trên cao vẫn còn hạn chế.

1.1.5 Địa chất công trình

Qua tham khảo một số tài liệu địa chất phục vụ một số công trình đã xây dựng trên địa bàn quy hoạch, nói chung địa chất tương đối tốt, thuận lợi cho việc xây dựng.

1.1.6 Đánh giá các điều kiện tự nhiên

a. Thế mạnh của vùng:

- Huyện Tân Uyên nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Lai Châu có vị trí là cửa ngõ nối liền các tỉnh phía Tây Bắc của tỉnh, có đường QL 32 chạy qua. Là huyện miền núi nhưng lại gần các khu du lịch lớn (Sa Pa, dãy Hoàng Liên Sơn), thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Với điều kiện thổ nhưỡng, địa chất thuận lợi với nhiều loại cây trồng, tài nguyên nước dồi dào, huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là cây chè…có quỹ đất để phát triển xây dựng và các khu, cụm công nghiệp phân tán.

- Địa hình trung du miền núi được thiên nhiên ưu dãi nhiều cảnh đẹp, đặc biệt có hồ Tà Mít phía nam huyện…. phù hợp phát triển du lịch sinh thái, đem đến cho du khách các trải nghiệm thiên nhiên thú vị.

b. Hạn chế chính:

Do địa hình vùng miền núi phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, suất đầu tư hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông để tạo sự liên kết giao thông nội vùng có suất đầu tư lớn.

Tài nguyên trên địa bàn không đa dạng, chủ yếu các tài nguyên về đất, lâm nghiệp và tài nguyên nước. Các tài nguyên khác như tài nguyên khoáng sản trên địa bàn có trữ lượng thấp. Do vậy việc phát triển công nghiệp ngành khai khoáng, vật liệu xây dựng còn hạn chế.

Mặc dù có lợi thế về tài nguyên nước, tuy nhiên trong canh tác nông lâm nghiệp, do yếu tố địa hình nên việc tưới tiêu còn khó khăn.

1.2 Thực trạng kinh tế xã hội huyện

1.2.1 Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản lượng lương thực năm 2019 là 32.240 tấn. Tổng diện tích cây chè đạt 3.050 ha, trong đó diện tích cây chè trồng mới thực hiện 195 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,77%, trong đó diện tích trồng rừng mới 502,1 ha.

Thu ngân sách trên địa bàn đạt 57.426 triệu đồng, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 2,8 triệu USD.

Năm 2019, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội của huyện tiếp tục ổn định và phát triển, giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu đạt khá; nông nghiệp, nông dân, nông thôn ổn định; giá trị dịch vụ và sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng so với cùng kỳ năm trước. Các lĩnh vực văn hoá- xã hội như: Giáo dục và đào tạo; y tế; công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động tiếp tục được thực hiện tốt; văn hóa, thông tin, thể thao có chuyển biến và đạt kết quả tích cực.

100% xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 6,6 bác sỹ/1vạn dân; tỷ lệ hộ nghèo 9,37%; giải quyết việc làm hàng năm cho trên 1.500 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 49,2%.

1.2.2. Cơ cấu kinh tế toàn vùng

Giá trị sản xuất của ngành ngành thương mại dịch vụ là 453.000 triệu đồng.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 318.000 triệu đồng. Ngành công nghiệp-TTCN là 186.000 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế tương ứng là: Thương mại dịch vụ 47,3%, nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm 33,2%, Công nghiệp, xây dựng chiếm 19,5%.

1.2.3. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Quy mô ngành công nghiệp, TTCN và xây dựng của huyện còn nhỏ, nhưng đã có bước phát triển nhanh. Khai thác chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp như chè, gỗ là thế mạnh của huyện, đã được chú ý đầu tư. Huyện có 01 công ty cổ phần, 03 HTX và 03 cơ sở tư nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm chè; 01 công ty chế biến kinh doanh gỗ, góp phần thúc đẩy sản xuất

nông sản hàng hóa trên địa bàn phát triển.

Hiện nay trên địa bàn huyện đã có quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tân Uyên - huyện Tân Uyên thuộc khu vực xã Trung Đồng, Thân Thuộc, nằm trên trục quốc lộ 32; diện tích 35ha. CCN sẽ thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến chè, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng. Hiện CCN chưa thực hiện thu hồi đất, bồi thường GPMB và chưa cho đơn vị nào thuê đất.

Bảng 1: Bảng thống kê các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Tân Uyên

TT	Tên, địa điểm cụm CN	Diện tích *(ha)*	Tình hình hoạt động của cụm CN			Tên chủ đầu tư hạ tầng	Số Quyết định thành lập CCN	Số Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết	Ngành nghề chính sản xuất trong cụm công nghiệp
			Diện tích đất CN theo QHCT *(ha)*	Diện tích đất đã cho thuê *(ha)*	Tỉ lệ lấp đầy *(%)*				
1.1	Cụm CN Tân Uyên (huyện Tân Uyên)	35,0	11,94			Trung tâm Phát triển Quỹ đất và CCN huyện	QĐ 1043/QĐ-UBND ngày 03/8/2009	QĐ 1611/QĐ-UBND 27/12/2011	Chế biến chè, chế biến đồ gỗ, mỹ nghệ, nghành cơ khí sửa chữa và vật liệu XD

Cơ sở sản xuất ngoài cụm công nghiệp: Tính đến thời điểm 31/12/2019, trên địa bàn huyện có 8 doanh nghiệp tư nhân, 20 công ty TNHH1TV và 4 công ty cổ phần đang hoạt động.

1.2.4. Thương mại - Dịch vụ

Thương mại - Dịch vụ:

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển cả về quy mô và ngành nghề hoạt động, toàn huyện có 563 cơ sở kinh doanh dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tính đến 31/12/2019 đạt trên 310 tỷ đồng, tăng hơn 1,5 lần so với năm 2015; xuất khẩu hàng địa phương 2,80 triệu USD, đạt 107,3% so với chỉ tiêu.

Hiện nay trên địa bàn huyện Tân Uyên có 3 chợ, trong đó có 1 chợ hạng II và 2 chợ hạng III (02 chợ đang hoạt động, 01 chợ đã có quy hoạch chợ đầu mối tại bản Chom Chăng, xã Thân Thuộc với diện tích 2,34ha và là chợ hạng III)

Bảng 2: Bảng thống kê điểm chợ trên địa bàn huyện Tân Uyên

TT	Tên chợ	Địa điểm	Diện tích (m2)	Phân hạng chợ
1	Chợ trung tâm thị trấn Tân Uyên	Tổ 15, Thị trấn Tân Uyên	14.472,7	II
2	Chợ Pắc Ta	Bản Pắc Ta, Xã Pắc Ta	2.270	III
3	Chợ đầu mối	Bản Chom Chăng, xã Thân Thuộc	23.400	III

1.2.5. Du lịch

Hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên đã ban hành Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 về "Quy hoạch phát triển một số điểm du lịch sinh thái – văn hóa huyện Tân Uyên giai đoạn 2016-2020"; UBND huyện đã ban hành quyết định 1068/QĐ-UBND ngày 01/09/2016 về ban hành Đề án "Quy hoạch phát triển một số điểm du lịch Sinh thái - Văn hóa" huyện Tân Uyên giai đoạn 2016/2020. Đến nay, đã và đang triển khai thực hiện, đạt một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, hiện tại trên địa bàn huyện chưa có điểm du lịch được công nhận.

Du lịch sinh thái - văn hóa của huyện còn ở mức tiềm năng. Các hoạt động du lịch sinh thái - văn hóa hiện nay chủ yếu là tự phát. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch còn thiếu, chưa đồng bộ, chất lượng có mặt chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ khách du lịch. Hiện tại trên địa bàn huyện có 09 nhà nghỉ với trên 100 phòng, có thể đáp ứng từ 200 đến 250 khách/đêm, tuy nhiên chất lượng thấp, phục vụ chưa chuyên nghiệp. Cơ sở thương mại, dịch vụ du lịch chưa phát triển, bản sắc văn hóa, lễ hội, nghi lễ truyền thống, nghề truyền thống, ẩm thực địa phương của các dân tộc phần lớn đã bị mai một, thiếu nguồn lực nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát triển. Tài nguyên du lịch của huyện ở dạng tiềm năng, có nơi bị xuống cấp do những bất cập trong quản lý, bảo vệ và khai thác; chưa được đánh giá đầy đủ và chưa có kế hoạch khai thác; chưa tạo được sự liên kết vùng; chưa có nhân lực được đào tạo về quản lý và phục vụ dịch vụ du lịch; công tác tuyên truyền quảng bá xúc tiến du lịch còn hạn chế.

1.2.6 Nông, lâm nghiệp

Nông nghiệp phát triển khá toàn diện; tái cơ cấu nông nghiệp được đẩy mạnh; sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, gắn giữa phát triển vùng nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp được vận dụng triển khai sáng tạo và hiệu quả. Sản lượng lương thực hằng năm đều tăng; đến nay sản lượng lương thực có hạt đạt 32.240 tấn.

Hình thành vùng sản xuất lúa hàng hóa với diện tích 690 ha. Diện tích chè toàn huyện lên 3.100 ha. Sản lượng chè đạt 17.500 tấn. Quy hoạch, phát triển mở rộng một số cây trồng mới như: Mắc ca với diện tích 609,8 ha, chanh leo với diện tích 30 ha; tiếp tục phát triển vùng trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như bơ, nhãn, thanh long, tổng diện tích 217 ha.

Công tác quản lý, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện đạt kết quả tích cực; trồng mới, khoanh nuôi tái sinh rừng gắn với các chương trình, đề án và đảm bảo quy hoạch, kế hoạch. Trồng rừng mới 3.351,9 ha, tổng diện tích rừng đến năm 2020 đạt 37.242 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,77%.

Chăn nuôi phát triển theo hướng tập trung, tốc độ tăng trưởng đàn gia súc trung bình hằng năm đạt 2,4%. Huyện có 03 trang trại nông nghiệp tổng hợp trồng trọt, chăn

nuôi được công nhận, 225 hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô gia trại. Nuôi trồng thủy sản được duy trì và phát triển, hình thành và phát triển vùng nuôi cá lồng lòng hồ thủy điện; tổng diện tích nuôi thủy sản đạt 132 ha, tổng sản lượng đạt 500 tấn.

1.3 Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

1.3.1 Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá

Dân cư phân bố không đồng đều trên địa bàn huyện và tập trung chủ yếu tại thị trấn và các trung tâm xã. Mật độ dân số của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện dao động khá lớn, thấp nhất là xã Tà Mít với mật độ 14,5 người/km^2, cao nhất là thị trấn Tân Uyên với mật độ 200,6 người/km^2.

Mật độ dân số trên địa bàn các xã, thị trấn

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích		Dân số 2019 *(Người)*	Mật độ dân số *(Người/Km^2)*
		(Ha)	*(Km^2)*		
1	TT. Tân Uyên	7.020,16	70,20	14.082	200,6
2	Xã Mường Khoa	8.456,96	84,57	7.386	87,3
3	Xã Phúc Khoa	8.457,90	84,58	4.379	51,8
4	Xã Thân Thuộc	2.873,81	28,74	3.924	136,5
5	Xã Trung Đồng	6.284,52	62,85	7.048	112,1
6	Xã Hố Mít	7.178,10	71,78	3.433	47,8
7	Xã Nậm Cần	13.416,57	134,17	2.224	16,6
8	Xã Nậm Sỏ	15.879,60	158,80	8.202	51,7
9	Xã Pắc Ta	9.665,17	96,65	6.372	65,9
10	Xã Tà Mít	10.500,60	105,01	1.524	14,5

Tỷ lệ độ thị hoá của huyện Tân Uyên hiện nay khoảng 24,04%. Tốc độ đô thị hoá tăng chậm trong vòng 5 năm gần đây.

Bảng 3: Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hoá

TT	Năm	Tổng số *(Người)*	Phân theo đô thị nông thôn		Tỷ lệ đô thị hóa (%)
			Đô thị *(Người)*	Nông thôn *(Người)*	
1	2013	51.602	11.520	40.082	22,32
2	2014	52.870	12.324	40.546	23,31
3	2015	54.132	12.749	41.383	23,55
4	2016	55.376	13.204	42.172	23,84
5	2017	56.337	13.353	42.984	23,70

TT	Năm	Tổng số *(Người)*	Phân theo đô thị nông thôn		Tỷ lệ đô thị hóa (%)
6	2018	57.052	13.583	43.469	23,80
7	2019	58.574	14.082	44.492	24,04

1.3.2 Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

a. Quy mô các đô thị

Huyện Tân Uyên có 01 thị trấn là TT. Tân Uyên. Trung tâm hành chính huyện hiện nay (trụ sở Huyện ủy - HĐND - UBND) nằm trên địa bàn thị trấn Tân Uyên.

Thị trấn Tân Uyên có quy mô diện tích và dân số đạt theo diện tích tối thiểu tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 của UB thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, tiêu chuẩn về dân số đạt.

Bảng 4: Bảng đánh giá các thị trấn trên địa bàn huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tổng số (ngườ)	Theo NQ 1211		(Theo NQ 653) Kết luận *(*)*
				1400(ha)/thị trấn	8.000 (người)/thị trấn	
1	TT. Tân Uyên	7.020,16	14.082	Đạt	Đạt	Không

(*)
Không : Không thuộc diện sát nhập
Có : Có thuộc diện sát nhập

b. Chất lượng đô thị

Hiện tại thị trấn huyện lỵ Tân Uyên là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện Tân Uyên, khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận qua hệ thống giao thông cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Tuy nhiên, kết nối, giao lưu giữa trung tâm huyện lỵ với các xã phía tây chưa được thuận tiện do yếu tố địa hình đồi núi và mạng đường giao thông cho khu vực phía tây mật độ thưa.

c. Quản lý đô thị

Đô thị của huyện Tân Uyên là thị trấn Tân Uyên đã lập quy hoạch chung và đã được phê duyệt; các đồ án quy hoạch chung đã phủ kín trên địa bàn huyện (quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chung xã nông thôn mới). Đây là một bước tiến rất quan trọng trong sự định hướng phát triển huyện. Việc quản lý đô thị ở mức độ quản lý hành chính, quản lý đất đai sản xuất và xây dựng đang từng bước được củng cố và quan tâm sâu sát của các ban ngành do nhu cầu đầu tư ngày càng lớn của đô thị, dần đáp ứng kịp với tốc độ phát triển kinh tế xã hội.

d. Mô hình phát triển và phân bố hệ thống đô thị trong huyện

Cùng với các đô thị đang trong quá trình nâng cấp của toàn tỉnh, mạng lưới đô thị của huyện Tân Uyên hiện nay phân bố dạng chuỗi dọc theo đường QL 32.

e. Phân loại hệ thống đô thị

Thị trấn Tân Uyên

- Là đô thị loại V.

- Tính chất: Thị trấn Tân Uyên là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá - xã hội của huyện Tân Uyên.

- Là khu vực phát triển dịch vụ, thương mại kết hợp công nghiệp. Có lợi thế về giao lưu hàng hoá trong khu vực và vùng lân cận.

- Dân số thị trấn năm 2019: 14.082 người.

1.3.3 Thực trạng phát triển dân cư nông thôn

Huyện Tân Uyên hiện có 9 xã, là huyện có phần lớn dân cư là nông thôn, tỷ lệ dân số nông nghiệp lớn. Dân cư nông thôn phân bố không đồng đều. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục đường giao thông chính, QL32, các tuyến tỉnh lộ 133, 134 và các tuyến đường huyện.

Các xã trên địa bàn huyện đang thực hiện đầu tư cải tạo, xây dựng phát triển xã theo các tiêu chí xã nông thôn mới. Kết quả bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. Giai đoạn 2017-2019, đã triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch 100% các xã, quy hoạch chi tiết nhiều điểm dân cư nông thôn bao gồm đầy đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đã triển khai đầu tư thi công được một số hạng mục quan trọng. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã ổn định.

Đánh giá các xã trên địa bàn huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Bảng 5: Bảng đánh giá các xã xã trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tổng số (người)	Theo NQ 1211		Kết luận
				5000 (ha)/xã	5000 (người)/xã	
1	Xã Mường Khoa	8.456,96	7.386	Đạt	Đạt	Không
2	Xã Phúc Khoa	8.457,90	4.379	Đạt	Không đạt (>50%)	Không
3	Xã Thân Thuộc	2.873,81	3.924	Không đạt (>50%)	Không đạt (>50%)	Không
4	Xã Trung Đồng	6.284,52	7.048	Đạt	Đạt	Không
5	Xã Hố Mít	7.178,10	3.433	Đạt	Không đạt (>50%)	Không
6	Xã Nậm Cần	13.416,57	2.224	Đạt	Không đạt (<50%)	Không
7	Xã Nậm Sỏ	15.879,60	8.202	Đạt	Đạt	Không

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tổng số (người)	Theo NQ 1211		Kết luận
				5000 (ha)/xã	5000 (người)/xã	
8	Xã Pắc Ta	9.665,17	6.372	Đạt	Đạt	Không
9	Xã Tà Mít	10.500,60	1.524	Đạt	Không đạt (<50%)	Không

(*)

Không : Không thuộc diện sát nhập

Có : Có thuộc diện sát nhập

Đánh giá các xã, thị trấn trên địa bàn huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2019-2021 (Theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

1.4 Hiện trạng dân số lao động

1.4.1 Hiện trạng dân số

Năm 2019, dân số huyện Tân Uyên là 58.574 người. Trong đó dân số đô thị là 14.082 người, dân số nông thôn là 44.492 người. Tỷ lệ phát triển dân số trung bình năm 2019 là 1,42%.

Bảng 6: Bảng biến động dân số 2013-2019

TT	năm	Tổng số (Người)	Phân theo đô thị nông thôn		TLệ phát triển DSố (%)		
			Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn
1	2013	51.602	11.520	40.082	2,47	3,95	1,25
2	2014	52.870	12.324	40.546	2,46	6,98	1,16
3	2015	54.132	12.749	41.383	2,39	3,45	2,06
4	2016	55.376	13.204	42.172	2,30	3,57	1,91
5	2017	56.337	13.353	42.984	1,74	1,13	1,93
6	2018	57.052	13.583	43.469	1,27	1,72	1,13
7	2019	58.574	14.082	44.492	1,42	1,62	1,33

Hiện trạng dân số toàn huyện:

Bảng 7: Bảng hiện trạng dân số huyện Tân Uyên

Tên đơn vị hành chính	Số đơn vị hành chính			Diện tích (ha)	Dân số 31/12/19 (người)	TL tăng tự nhiên (%)	Mật độ (ng/km2)
	Tổng số	Chia ra					
		Thị trấn	Xã				
H. Tân Uyên	10	1	9	89.733	58.574	1,54	65

1.4.2 Hiện trạng lao động

Bảng 8: Bảng hiện trạng lao động huyện Tân Uyên

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2019
A	**Dân số**	**Người**	**58.574**
B	**Lao động trong độ tuổi**	**Người**	**34.970**
	Tỷ lệ so với dân số	%	60,25

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2019
I	**LĐ đang l/v trong các ngành kinh tế**	**Người**	**34.529**
	Tỷ lệ so với LĐ trong độ tuổi	*%*	*98,74*
1	_ Nông - lâm - ngư nghiệp	Người	26.328
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	*%*	*76,25*
2	_ Công nghiệp – tiểu thủ CN	Người	3.771
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	*%*	*10,92*
3	_ Thương mại - Dvụ- HCSN	Người	4.430
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	*%*	*12,83*
II	**Số người trong độ tuổi không LĐ (Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ, thất nghiệp và các trường hợp khác)**	**Người**	**441**
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	*%*	*1.26*

1.5 Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu năm 2020, cụ thể:

- Diện tích đất nông nghiệp có 57.403,87 ha, chiếm 63,97% diện tích đất tự nhiên.
- Diện tích phi nông nghiệp có 4.024,40 ha, chiếm 4,48% diện tích đất tự nhiên.
- Diện tích đất chưa sử dụng có 28.304,58 ha, chiếm 31,54% diện tích đất tự nhiên.

Hiện trạng sử dụng đất như sau:

Bảng 9: Bảng hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Uyên

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH *(ha)*	TỶ LỆ *(%)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**89.732,85**	**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**57.403,87**	**63,97**
1.1	Đất trồng lúa	5.057,74	5,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.178,76	3,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.082,86	4,55
1.4	Đất rừng sản xuất	21.196,54	23,62
1.5	Đất rừng phòng hộ	16.245,70	18,10
1.6	Đất rừng đặc dụng	7.500,00	8,36
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	134,22	0,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	8,05	0,01
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**4.024,40**	**4,48**
2.1	Đất ở	470,77	0,52
2.1.1	Đất ở đô thị	60,28	0,07

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ
2.1.2	Đất ở nông thôn	410,49	0,46
2.2	Đất chuyên dùng	794,07	0,88
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	23,66	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	5,74	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,99	0,01
2.2.4	Đất hạ tầng, đất có mục đích công cộng	756,68	0,84
2.3	Đất phát triển dịch vụ, du lịch	3,15	0,00
2.4	Đất công nghiệp	35,21	0,04
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	43,86	0,05
2.6	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2.677,24	2,98
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	0,10	0,00
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**28.304,58**	**31,54**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	0,00	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	27.788,04	30,97
3.3	Núi đá không có rừng cây	516,54	0,58

1.6 Hiện trạng hạ tầng xã hội

1.6.1 Nhà ở

Nhà ở khu vực thị trấn hầu hết là nhà ở kiên cố, được xây dựng bằng vật liệu bền.

Nhà tạm, dột nát: số nhà tạm trên toàn huyện tính đến thời điểm hiện nay còn 124 nhà, trong đó xã Nậm Sỏ 76 nhà.

Tỷ lệ hộ có nhà đạt chuẩn theo quy định: Hiện còn 1/9 xã chưa đạt yêu cầu nội dung tiêu chí tỷ lệ hộ có nhà đạt chuẩn >70% (Nậm Sỏ đạt chuẩn 52,5%)

Ảnh 1: Nhà ở kiên cố

Ảnh 2: Nhà ở ven suối

Ảnh 3: Nhà ở tạm

1.6.2 Các công trình công cộng và dịch vụ

a. Giáo dục- Đào tạo

Cơ sở giáo dục cấp huyện

- 01 trường trung học phổ thông (sát nhập 02 trường thành 01)
- 01 trung tâm GDNN-GDTX
- 01 trường phổ thông dân tộc nội trú

Thực hiện kế hoạch sắp xếp lại qui mô phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường lớp, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, ngày 16 tháng 12 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định số 1168/QĐ-UBND về việc sáp nhập trường THPT Tân Uyên và trường THPT Trung Đồng, thành trường THPT Tân Uyên: THPT Tân Uyên điểm trường 1 tại TT Tân Uyên và THPT Tân Uyên điểm trường 2 tại xã Trung Đồng. Ngày 05/9/2020 trường THPT Tân Uyên đã đón bằng công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Trường THPT Tân Uyên đón bằng công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ 1

Năm 2019, tổng số học sinh cấp THPT tại huyện Tân Uyên là 1.058 học sinh; tổng diện tích 02 trường THPT và 01 TT GDNN-GDTX là 73246.5 m^2; số lớp là 37 lớp, bình quân 69,2m^2/học sinh, 29 học sinh/ lớp. Khuôn viên các trường rộng rãi, nhiều cây xanh, nhà học xây dựng kiên cố 2-3 tầng, cơ sở vật chất khang trang, sạch sẽ.

Bảng 10: Bảng hiện trạng cơ sở giáo dục cấp huyện

STT	Tên đơn vị	Số lớp, số học sinh năm 2019					Đạt chuẩn Quốc gia
		Số lớp	Số học sinh	Giáo viên	Trường chuẩn	Diện tích	
1	THPT Tân Uyên	25	752	60	x	40.354.5 m^2	Đạt chuẩn mức độ 1
2	PTDTNT huyện	8	245	24	x	17.892 m^2	Đạt chuẩn mức độ 1
3	TTGDNN-GDTX	4	61	11	x	15.000 m^2	Đạt chuẩn mức độ 1

Cơ sở giáo dục cấp xã

- 11 trường mầm non công lập.
- 10 trường tiểu học.
- 10 trường trung học cơ sở.
- 01 trường liên cấp.

Bảng 11: Bảng hiện trạng cơ sở giáo dục cấp xã

STT	Tên đơn vị	Số lớp, số học sinh năm 2019				
		Số lớp	Số học sinh	Giáo viên	Trường chuẩn	Diện tích (m^2)
I. Ngành học Mầm non						
1	Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	29	784	56	x	14.874
2	Mầm non số 2 thị trấn Tân Uyên	16	444	32		5.800
3	Mầm non xã Mường Khoa	24	598	40		13.099
4	Mầm non xã Phúc Khoa	15	376	27	x	9.515
5	Mầm non xã Thân Thuộc	12	295	24	x	6.787
6	Mầm non xã Trung Đồng	21	499	36	x	15.515
7	Mầm non xã Nậm Cần	8	174	13	x	9.043
8	Mầm non xã Nậm Sỏ	29	666	41		5.800
9	Mầm non xã Pắc Ta	20	460	33		12.675
10	Mầm non xã Hố Mít	14	331	24		7.172
11	Mầm non xã Tà Mít	6	129	8	x	4.750
Tổng I		**194**	**4.756**	**334**	**6**	**124.838**

STT	Tên đơn vị	Số lớp, số học sinh năm 2019				
		Số lớp	Số học sinh	Giáo viên	Trường chuẩn	Diện tích (m^2)
II. Bậc Tiểu học						
1	Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	22	844	37	x	6.757
2	Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên	39	969	61		15.725
3	PTDTBT Tiểu học xã Mường Khoa	36	908	56	x	28.806
4	Tiểu học xã Phúc Khoa	20	522	31	x	9.080
5	Tiểu học xã Thân Thuộc	19	476	31	x	9.927
6	Tiểu học xã Trung Đồng	39	918	62		21.048
7	Tiểu học xã Nậm Cần	18	357	30	x	7.986
8	PTDTBT Tiểu học xã Nậm Sỏ	45	1.158	69		27.275
9	Tiểu học xã Pắc Ta	31	758	51	x	28.498
10	PTDTBT Tiểu học xã Hố Mít	23	497	34		12.680
Tổng II		***292***	***7.407***	***462***	***6***	**167.782**
III. Bậc THCS						
1	THCS thị trấn Tân Uyên	15	581	28	x	13.467
2	THCS Hoàng Liên TT Tân Uyên	14	524	28		4.121
3	THCS xã Mường Khoa	16	628	31		8.008
4	THCS xã Phúc Khoa	8	323	17	x	12.630
5	THCS xã Thân Thuộc	8	286	16	x	4.961
6	THCS xã Trung Đồng	19	659	34	x	10.168
7	THCS xã Nậm Cần	6	197	12	x	5.188
8	PTDTBT THCS xã Nậm Sỏ	22	974	44		11.000
9	THCS xã Pắc Ta	14	523	26	x	9.615
10	PTDTBT THCS xã Hố Mít	8	318	16		3.700
Tổng III		**130**	**5.013**	**252**	**6**	**82.858**
IV. Liên cấp						
1	Tiểu học và THCS xã Tà Mít	**16**	**410**	**27**		**9.890**
1.1	- Bậc Tiểu học	9	214	17		4.990
1.2	- Bậc THCS	7	196	10		4.900

Đánh giá: Giáo dục cấp huyện gồm 01 trường THPT, 01 TT GDNN-GDTX, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú và hệ thống giáo dục cấp xã tại huyện Tân Uyên đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ Giáo dục

Ảnh 4: THPT Tân Uyên(điểm trường 1) – TT Tân Uyên

Ảnh 5: THPT Tân Uyên(điểm trường 2) – xã Trung Đồng

Ảnh 6: Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện- TT Tân Uyên

Ảnh 7: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên

Ảnh 8: Trường mầm non số 1 TT Tân Uyên

b. Y tế

Cơ sở y tế cấp huyện:

01 trung tâm Y tế huyện Tân Uyên tiền thân là bệnh viện Đa khoa huyện Tân Uyên có diện tích 18216,3m^2, bao gồm 3 khối nhà 3 tầng, 3 khối nhà 2 tầng, 01 nhà ăn+bếp 1 tầng, 01 nhà xác 1 tầng, 01 nhà điều trị 1 tầng, 01 gara ô tô 1 tầng, 01 nhà thường trực 1 tầng. Việc sát nhập Bệnh viện đa khoa Tân Uyên vào Trung tâm y tế huyện Tân Uyên trực thuộc sở Y tế theo văn bản số 292 QĐ/UBND ngày 17/3/2016.

Trung tâm có 120 giường bệnh và 30 bác sĩ. Trong 6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn huyện Tân Uyên không có dịch lớn xảy ra, khám bệnh cho 55.669 lượt bệnh nhân, khám và điều trị nội trú cho 4.102 lượt bệnh nhân, công suất sử dụng giường bệnh đạt 113,99% kế hoạch đề ra

Cơ sở y tế cấp xã:

- 9 trạm y tế tại 9 xã, mỗi trạm có 5 giường lưu trú
- 01 trạm y tế thị trấn đang xây dựng

Bảng 12: Bảng hiện trạng đất Y tế huyện Tân Uyên

STT	Tên trạm	Diện tích đất (m^2)	Số giường bệnh	Bác sĩ	Y sĩ
1	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	18216,3	**120**	**30**	
2	Trạm y tế xã Phúc Khoa	1630	**5** lưu trú	x	x
3	Trạm y tế xã Thân Thuộc	1742,8	**5** lưu trú	x	x
4	Trạm y tế xã Trung Đồng	3098,1	**5** lưu trú	x	
5	Trạm y tế xã Pắc Ta	1255,8	**5** lưu trú	x	
6	Trạm y tế xã Hố Mít	2118,5	**5** lưu trú	x	
7	Trạm y tế xã Nậm Cần	818,6	**5** lưu trú	x	x
8	Trạm y tế xã Tà Mít	2000	**5** lưu trú	x	x
9	Trạm y tế xã Mường Khoa	2671	**5** lưu trú	x	x
10	Trạm y tế xã Nậm Sỏ		**5** lưu trú	x	x
11	Trạm y tế thị trấn Tân Uyên	2043,5	Đang xây dựng, chưa có sổ đỏ		

Đánh giá: Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, đội ngũ viên chức y tế được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật bằng các hình thức dài hạn, ngắn hạn. Trang thiết bị, phương tiện từng bước được đầu tư, 100% các xã, thị trấn triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Ảnh 9: Trung tâm Y tế huyện Tân Uyên

c. Văn hóa

Cơ sở văn hóa cấp huyện:

Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện đang trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng. Địa điểm tại khu bệnh viện thị trấn Tân Uyên.

- Diện tích sân vận động, khán đài, đường chạy: 14.605m^2

- Diện tích nhà làm việc (cán bộ phòng văn hóa), thư viện, nhà thi đấu cầu lông, sân bóng chuyền, sân đỗ xe: 8.228 m^2

Một số đất khác xung quanh dự án

- Diện tích nhà văn hóa khu bệnh viện: 721 m^2
- Diện tích đường, hành lang: 5.881m2
- Diện tích đất dân cư xung quanh dự án: 8.033 m^2
- Mương thoát nước, cây xanh, đất dôi dư: 5.095 m^2

Cơ sở văn hóa cấp xã:

- Nhà văn hóa xã:

+ Đã có: 08 nhà văn hóa (Tà Mít, Nậm Cần, Thân Thuộc, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa, Pắc Ta, Hố Mít). Trong đó có 8/8 nhà đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Chưa có: 02 xã, thị trấn (Nậm Sỏ, Thị trấn Tân Uyên).

- Nhà văn hóa bản, tổ dân phố:

+ Đã có: 87 nhà, trong đó 67 nhà đạt chuẩn nông thôn mới.

Quy mô diện tích khuôn viên xây dựng nhà văn hóa tại các xã, thị trấn thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 13: Bảng hiện trạng nhà văn hóa các xã của huyện Tân Uyên

TT	Nhà văn hóa xã	Diện tích (m^2)	Đạt chuẩn
1	NVH Xã Tà Mít	850	x
2	NVH Xã Thân Thuộc	600	x
3	NVH Xã Nậm Cần	900	x
4	NVH Xã Trung Đồng	876	x
5	NVH Xã Phúc Khoa	780	x
6	NVH Xã Pắc Ta	220	x
7	NVH Xã Hố Mít	462	x
8	NVH Xã Mường Khoa	832	x

Đánh giá:

- Kết cấu hạ tầng Trung tâm Văn hóa- Thể thao cấp huyện đang được đầu tư xây dựng. Hiện tại huyện chưa có nhà văn hóa huyện nhưng theo thông tư số 11/2010/TT- BVHTTDL quy định tiêu chí của Trung tâm văn hóa- thể thao, huyện sẽ tiến hành thiết kế dự án và xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 300 chỗ, là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong khuôn viên trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện

- Cơ sở văn hóa cấp xã: 6 xã đã có nhà văn hóa xã đạt chuẩn về quy mô xây dựng nhà văn hóa đa năng cấp xã. Một số xã cần nâng cấp thêm về cơ sở vật chất, bổ sung thiết bị phục vụ hoạt động.

Ảnh 10: Sân vận động huyện đang xây dựng

Ảnh 11: Sân thể thao tại UBND huyện

Ảnh 12: Sân thể thao cũ

1.6.3 Các công trình cơ quan hành chính

Hiện trạng các cơ quan hành chính của huyện Tân Uyên đều nằm trên địa bàn thị trấn và các xã tiếp giáp (Thân Thuộc, Trung Đồng) Cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ phục vụ hoạt động quản lý các cơ quan tổ chức nhà nước các cấp

Bảng 14: Bảng hiện trạng các công trình cơ quan hành chính trên địa bàn huyện

	Tên Tổ Chức	**Diện Tích (m^2)**	**Ghi chú**
1	Trụ Sở HĐND- UBND huyện Tân Uyên	40.002,1	
2	Trụ sở Huyện ủy Tân Uyên	12525,0	
3	Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên	8.870,3	
4	Thi hành án huyện	2.638,0	
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.800,0	
6	Trung tâm TTGDNN-GDTX huyện Tân Uyên	15.000,0	
7	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện	1.500,0	
8	Hạt Kiểm lâm huyện	1.100,0	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	3.000,0	
10	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện	4.000,0	
11	Trung tâm viễn thông huyện	1.943,0	
12	Truyền hình huyện	2.668,3	
13	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện(vị trí 1)	491,8	
14	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện(vị trí 2)	3.520,0	

	Tên Tổ Chức	Diện Tích (m^2)	Ghi chú
15	Trụ Sở Ban Chỉ Huy Quân Sự Huyện Tân Uyên	34.020,8	
16	Công An TT Tân Uyên	559,9	
17	Công An Huyện Tân Uyên	21.251,3	
18	Kho Bạc Nhà Nước huyện Tân Uyên	3.219,7	
19	Chi Cục Thuế	3.409,6	
20	Chi cục thống kê	2.017,1	
21	Bưu Điện Tân Uyên	112,6	
22	Điện Lực Tân Uyên	2.109,7	
23	Bảo hiểm xã hội	1.822,9	
24	Ngân hàng chính sách	2.142,6	

Ảnh 13: Huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên

Ảnh 14: Ủy ban nhân dân TT Tân Uyên

Ảnh 15: Ủy ban nhân dân xã Pắc Ta

Ảnh 16: Ủy ban nhân dân xã Mường Khoa

Ảnh 17: Cơ sở đội chi cục Thuế Khu vực Than Uyên -Tân Uyên

Ảnh 18: Điện lực Huyện Tân Uyên

Ảnh 19: Kho bạc huyện Tân Uyên

Ảnh 20: Ngân hàng huyện Tân Uyên

Ảnh 21: Trung tâm viễn thông Tân Uyên

Ảnh 22: Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ huyện Tân Uyên

1.7 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

1.7.1 Hiện trạng hệ thống giao thông

a. Hiện trạng mạng lưới đường bộ

Giao thông đối ngoại:

Quốc lộ:

Trên địa bàn huyện có 01 đường quốc lộ chạy qua là Quốc lộ 32 với tổng chiều dài 37,7km. Đường nhựa, chất lượng tốt. Đường cấp III.$_{MN}$. Cụ thể như sau:

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu (lý trình, địa danh)	Điểm cuối (lý trình, địa danh)	Chiều dài (km)	Cấp đường	Chiều rộng (m)	
						B nền	B mặt
	QL32			37,7			
1	Km359+100 - Km380+800	Pắc Ta Km359+100	Thị trấn Tân Uyên Km380+800	21,7	IVmn	7,5	5,5
1	Km380+00 - Km380+800	Thị trấn Tân Uyên Km380+00	Thị trấn Tân Uyên Km380+800	0,80	IIImn	13,5	7,5
2	Km380+800 - Km383+000	Thị trấn Tân Uyên Km380+800	Thị trấn Tân Uyên Km383+00	2,20	ĐT	20,5	10,5
3	Km383+000 - Km385+000	Thị trấn Tân Uyên Km383+00	Thị trấn Tân Uyên Km385+00	2,00	IIImn	13,5	7,5
4	Km385+000 - Km396+000	Thị trấn Tân Uyên Km385+00	Phúc Khoa Km396+00	11,00	IVmn	7,5	5,5

Tỉnh lộ:

Trên địa bàn huyện có 02 tuyến đường tỉnh chạy qua với tổng chiều dài 114,7km. Gồm các đường tỉnh 133, 134.

- Đường tỉnh 133: Dài 60,1km. Là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với huyện Sìn Hồ. Đoạn tuyến qua địa bàn đạt chuẩn đường cấp IV$_{Miền\ núi}$. Mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình.

- Đường tỉnh 134: Dài 54,6km. Là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với tỉnh Sơn La. Đoạn tuyến qua địa bàn đạt chuẩn đường cấp IV$_{Miền\ núi}$. Mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình.

Giao thông đối nội:

Huyện lộ:

Trên địa bàn huyện có 06 đường huyện. Tổng chiều dài 64,3km. Cụ thể:

TT	Tên đường	Điểm đầu (lý trình, địa danh)	Điểm cuối (lý trình, địa danh)	Dài (Km)	Cấp đường	Chiều rộng	
						Nền (m)	Mặt (m)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Nậm Sỏ - Tà Mít	Nậm sỏ	Tà Mít	14,7	Ant	5,0	3,0
2	Ql32 - Xã Mường Khoa	QL32	Mường Khoa	11,0	Ant	5,0	3,0
3	Pắc Ta - Hố Mít	Pắc Ta	Hố Mít	4,0	Ant	5,0	3,0

TT	Tên đường	Điểm đầu (lý trình, địa danh)	Điểm cuối (lý trình, địa danh)	Dài (Km)	Cấp đường	Chiều rộng	
						Nền (m)	Mặt (m)
4	Vành đai QL32 Khau giềng - Đội 5	QL32	Khau giềng	18,2	Ant	5,0	3,5
5	QL32 - Nà ún - Nà Sẳng - ĐT134	QL32	ĐT134	5,5	Ant	5,0	3,5
6	QL32 – Thân Thuộc – Mường Khoa	QL32	Mường Khoa	10,0	Ant	5,0	3,0
	Cộng			**64,3**			

Đường đô thị:

Bảng thống kê đường đô thị trên địa bàn huyện

Tên huyện	Dài (Km)	Kết cấu mặt đường (km)					
		BT nhựa (km)	Đá dăm láng nhựa (km)	BTXM (km)	Đá dăm (km)	Cấp phối (km)	Đất (km)
Huyện Tân Uyên	23,75	0,00	13,15	5,00	0,00	0,00	5,60

Đường xã:

- Đường xã quản lý 323 tuyến với tổng chiều dài 455,43 km.

+ Đường giao thông liên bản 57 tuyến với tổng chiều dài 157,50km, cứng hóa được 123,5 km chiếm 78,41%; đường đất 34km chiếm 21,59%.

+ Đường giao thông nội bản 194 tuyến với tổng chiều dài 176,74 km, cứng hóa được 128,39 km chiếm 72,64%; đường đất 48,36 km chiếm 27,36%.

+ Đường giao thông nội đồng 72 tuyến với tổng chiều dài 121,19 km, cứng hóa được 68,01 km chiếm 56,61%; đường đất 52,58 km chiếm 43,39%.

Quy mô đường nhỏ hẹp chủ yếu mới đạt GTNT loại B, nhiều tuyến đường chưa vào cấp.

Bến xe: Đang được triển khai đầu tư theo quy hoạch.

b. Hiện trạng mạng lưới đường thủy:

Thủy điện Bản Chát ở xã Mường Kim (huyện Than Uyên) là một trong hai công trình trong bậc thang thủy điện trên sông Nậm Mu – nhánh cấp 1 của Sông Đà gồm 2 tổ máy, tổng công suất 220 MW; thuỷ điện Bản Chát là công trình đợt đầu của bậc thang thuỷ điện trên sông Nậm Mu thuộc hệ thống sông Đà. Dự án được khởi công xây dựng 2006, dự kiến tổ máy số 1 phát điện vào tháng 8/2012, phát điện tổ máy 2 vào tháng 10/2012. Vùng ngập có phạm vi rất rộng, ảnh hưởng đến nhiều xã của huyện Than Uyên và Tân Uyên, cụ thể như: Xã Mường Kim, Mường Cang, Tà Hừa, Pha Mu, Mường Mít của huyện Than Uyên; Xã Tà Mít, Nậm Cần của huyện Tân Uyên.

Tuyến vận tải từ đập thủy điện Bản Chát qua các xã: Mường Kim, Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít, Tà Mít (huyện Tân Uyên) đến bến Nậm Cần (xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên) dài khoảng 92 km.

Trên địa bàn có 36 km đường thủy nội địa nối xã Tà Mít và xã Nậm Cần, với 116 phương tiện đường thủy đã được cấp phép hoạt động. Tuy nhiên, bến thủy chưa

được quy hoạch và tổ chức lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn giao thông, thuận tiện cho các phương tiện giao thông hoạt động.

d. Đánh giá hiện trạng giao thông:

Huyện Tân Uyên có mạng lưới giao thông mật độ tương đối thưa do yếu tố địa hình và chưa liên kết tốt các khu vực trong huyện. Hệ thống giao thông đa dạng bao gồm cả giao thông thủy và giao thông đường bộ trong đó có tuyến quan trọng của quốc gia chạy qua. Hệ thống giao thông đã tạo sự thuận lợi nhất định và hình thành vị trí chiến lược trong sự kết nối với các khu xung quanh trong và ngoài tỉnh.

Mạng lưới giao thông đã và đang góp phần quan trọng trong việc giao thương, phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung.

1.7.2 Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a. Hiện trạng san nền

Tân Uyên là một huyện miền núi nên địa hình của huyện đa dạng phức tạp.

Trong khu vực xây dựng hiện trạng trên nền đất tự nhiên, công tác san nền chủ yếu là tự cân bằng đào đắp trong phạm vi quy mô công trình. Ít khu vực phải san gạt địa hình lớn khi xây dựng.

b. Hiện trạng thoát nước mặt

Thoát nước huyện Tân Uyên sử dụng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải chung hệ thống cống). Một số tuyến đường chính có tuyến cống thoát nước (QL 32, TL 133, TL 134 và một số tuyến đường trục xã…) còn lại chủ yếu thoát nước theo địa hình, thoát ra khu vực trũng và hồ Tà Mít (một phần hồ thủy điện Bản Chát).

Lưu vực thoát nước hiện trạng:

Do đặc thù địa hình phức tạp, hình thành 03 lưu vực thoát nước:

- Lưu vực 1: Phía đông đường QL 32, có diện tích khoảng 24.800 ha. Thoát nước ra trục tiêu chính suối Suối Nậm Bon, Nậm Be, Nậm Chăng, Nậm Cưởm, Mít Luông, Mít Nọi.

- Lưu vực 2: Phía tây đường QL 32 (trừ xã Nậm Sỏ). Có diện tích khoảng 42.100 ha. Nước mặt chảy theo bề mặt địa hình rồi đổ vào hồ Tà Mít (một phần hồ thủy điện Bản Chát).

- Lưu vực 3: xã Nậm Sỏ. Có diện tích khoảng 10.500 ha. Nước mặt chảy theo bề mặt địa hình tập trung vào trục tiêu chính suối Nậm Sỏ.

* Nhận xét:

- Nhìn chung mạng lưới thoát nước cho khu dân cư hiện trạng chưa có nên cần được đầu tư đảm bảo đạt tỉ lệ > 80% đường giao thông có cống thoát nước.

- Do địa hình miền núi có độ dốc lớn nên hiện trạng thuận lợi tiêu thoát nước tốt cho khu vực, không bị ngập úng.

c. Đánh giá tổng hợp quỹ đất xây dựng

* Xác định vùng cấm và vùng hạn chế xây dựng:

- Vùng cấm xây dựng: Vùng cấm xây dựng được xác định trong khu vực nghiên cứu là vùng thuộc hành lang an toàn đường dây cao thế và vùng đất an ninh, quân sự.

- Vùng hạn chế xây dựng: Vùng này bao gồm các khu vực có độ dốc nền tự nhiên i>20%, vùng không thường xuyên ngập úng với chiều cao h < 0.5m, các khu vực có nền đất có cường độ chịu tải R<1 KG/cm^2 có mức nước ngầm h < 0.3m.

* Đánh giá đất có khả năng phát triển xây dựng:

Cơ sở tài liệu bản đồ để đánh giá đất xây dựng: đánh giá đất xây dựng theo tiêu chí tổng hợp bao gồm nhiều yếu tố ảnh hưởng. Các tài liệu sử dụng:

+ Bản đồ địa hình khu vực nghiên cứu lập quy hoạch tỷ lệ 1/10.000

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch.

+ Số liệu địa chất công trình, địa chất thủy văn khu vực.

+ Các tài liệu có liên quan thu thập tại các sở, ban ngành trong tỉnh và công tác thực địa.

+ Tiêu chuẩn TCVN 4449 – 1987 và các tiêu chuẩn quy phạm ngành liên quan khác.

** Các loại đất cần đánh giá.*

+ Đất loại I: Đất có khả năng phát triển xây dựng thuận lợi.

+ Đất loại II: Đất xây dựng ít thuận lợi.

+ Đất Loại III: Đất xây dựng không thuận lợi.

+ Đất Loại IV: Đất cấm xây dựng.

** Chỉ tiêu đánh giá đất có khả năng phát triển xây dựng.*

Đất xây dựng được đánh giá theo tiêu chí tổng hợp trên cơ sở độ dốc địa hình, tình trạng ngập lụt, hành lang an toàn lưới điện cao thế, hành lang đê điều... Theo tiêu chuẩn TCVN 4449-1987. Đất đai trong khu vực lập quy hoạch được phân ra các loại như sau:

Bảng 15: Bảng đánh giá đất xây dựng

TT	Loại đất / Tiêu chí	**Đất loại I** (Đất thuận lợi xây dựng)	**Đất loại II** (Đất ít thuận lợi xây dựng)	**Đất loại III** (Đất không thuận lợi XD)	**Đất loại IV** (Đất cấm xây dựng)
	Độ dốc nền tự nhiên sử dụng (%)	I ≤ 10%	10% < I < 20%	I ≥20%	
	Cường độ chịu tải nền R=(KG/cm^2)	R>1,5	1<R<2,5	R<1,0	
	Mức độ ngập úng	Không ngập úng	0,2m<h<0,5m	h>1,5m	
	Thời gian ngập úng	Không ngập úng	1 ngày	2-3 ngày	
	Tính chất sử dụng hiện tại	- Đất khu dân cư - Đất xen kẹt	- Đất cây hàng năm, vườn tạp, ven các đường chính. - Đất mầu, lúa năng suất thấp.	- Đất lúa năng suất cao, rừng trồng, đất cây công nghiệp.	- Hành lang an toàn lưới điện 110KV. - Đất an ninh, quốc phòng
	Điều kiện hạ tầng	Tốt	Trung bình	Xấu	

TT	Loại đất / Tiêu chí	**Đất loại I** (Đất thuận lợi xây dựng)	**Đất loại II** (Đất ít thuận lợi xây dựng)	**Đất loại III** (Đất không thuận lợi XD)	**Đất loại IV** (Đất cấm xây dựng)
	Chi phí đầu tư cho công tác chuẩn bị kĩ thuật	- Chi phí thấp	- Chi phí cao	- Chưa có hạ tầng	
	Diện tích ha	**23.779 ha**	**32.717 ha**	**26.965 ha**	**6.272 ha**
		(26.50%)	(36.46%)	(30.05%)	(6.99%)

1.7.3 Hiện trạng hệ thống cấp nước

1. Tài nguyên nước

- Nước mặt:

Thuộc lưu vực sông Nậm Mu (phụ lưu cấp 1 của sông Đà) với nhiều con suối lớn, nhỏ nên Tân Uyên có nguồn tài nguyên nước mặt rất lớn, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, đồng thời còn là tiềm năng để phát triển thủy điện nhỏ.

Mặc dù nguồn nước mặt của huyện khá phong phú về mùa mưa. Nhưng vào mùa khô lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm. Nên dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất vào những tháng mùa khô, đặc biệt ở vùng núi cao.

- Nước ngầm:

Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Tân Uyên chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm và ở mức độ không sâu (nhất là vùng bãi ven sông, suối). Tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

2. Hiện trạng cấp nước

a. Cấp nước đô thị:

Thị trấn Tân Uyên đã có hệ thống cấp nước tập trung, số hộ sử dụng nước từ hệ thống tập trung trên 2.000 hộ chiếm khoảng 96%. Trạm cấp nước thị trấn Tân Uyên hiện có công suất thiết kế 3.000 m3/ng.đ, công suất hoạt động hiện nay khoảng 700 m3/ng.đ. Nhiều hộ gia đình trên địa bàn thị trấn vẫn đang sử dụng nước giếng đào.

Ảnh 23: Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn Tân Uyên

b. Cấp nước nông thôn:

Hiện nay địa bàn huyện có tổng số 94 công trình cấp nước sinh hoạt, trong đó 27 công trình hoạt động tốt, chiếm tỷ lệ 28,7%; 15 công trình hoạt động trung bình, chiếm tỷ lệ 16%; 12 công trình hoạt động kém, chiếm tỷ lệ 12,8%; 39 công trình không hoạt động 41,5%. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95,22%, nước sạch 54,80%.

Ảnh 24: Bể công cộng cấp nước sinh hoạt nông thôn

Bảng 16: Bảng công trình cấp nước nông thôn

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình	Hiện trạng hoạt động
1	***Thị trấn Tân Uyên***		
1	NSH bản Nà Nọi Thái	Đầu mối, bể lọc, 04 bể chứa, 700 m ống	Hiện tại đoạn ống từ đầu mối - bể lọc do mưu lũ, sói mòn sạt lở bị hư hỏng, một số đoạn bị tắc ống
2	Cấp NSH bản Nà Nọi Mông	Đầu mối, bể lọc kết hợp bể chữa, 06 bể chứa, 800 m ống	Hiện tai không có nước sinh hoạt, do nguồn không có nước, ống hư hỏng không có khả năng dẫn nước
3	NSH điểm TĐC bản Hoàng Liên (bản Tân Lập, Nà Bó theo tên gọi cũ)	Đầu mối, bể lọc kết hợp bể chữa, 07 bể chứa, 3,5 km ống	Hoạt động tốt (đã được sửa chữa, đưa vào sử dụng)
4	NSH điểm TĐC bản Tân Muôn	Đầu mối, bể lọc kết hợp bể chữa, 07 bể chứa, 2 km ống	Hoạt động tốt nhưng vẫn còn nhiều nhóm hộ không được cung cấp nước do thiếu đường ống
5	NSH đội 5,6	Đầu mối, Bể chứa 40m3, 4,5 km ống, 38 trụ vòi, Một số hộ lắp đồng hồ	Hoạt động tốt (đã được đầu tư mới)
6	NSH bản Hua Pầu	Đầu mối, Bể lọc, Bể áp lực, 5 km ống, 98 đồng hồ	Hiện tại công trình không hoạt động do đầu mối bị thiên tại vùi lấp, một số đoạn ống hư hỏng do làm đường không còn khả năng dẫn NSH, dân tự kéo ống từ các mó gần bản về dùng
7	NSH bản Hòa Hợp (bản Hua Chăng theo tên gọi cũ)	Đầu mối, bể lọc, tuyến ống 1km, trụ vòi	Hiện tại công trình hoat động bình thường
8	NSH điểm TĐC Hòa Hợp (bản Tân Hợp theo tên gọi cũ)	Đầu mối, Bể lọc, 05 bể chứa, 1,2 km đường ống	Hiện tại một số bể trên cao nước không đều, giờ cao điểm ít nước (2 bể đôi khi không có nước), một số đoạn ống bị hỏng
9	NSH thị trấn Tân Uyên	Hố thu nước, bể lọc, tuyến ống	Hố thu nước, bể lọc, tuyến ống hoạt động tốt
10	NSH bản Huổi Luồng	Đầu mối, Bể lọc, Bể chứa, Tuyến ống	Hiện tại công trình không hoạt động

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình	Hiện trạng hoạt động
11	NSH bản Chạm Cả	Đầu mối, Bể lọc, Tuyến ống	Hiện tại dân tự kéo nước từ các mó nước gần bản về dùng, đào giếng nước dùng tạm, 9 hộ gần đầu mối từ khắc phục đường ống lấy nước về dùng (9 hộ có nước SH)
12	NSH bản Hô Be, Nậm Be	01 Đầu mối, Bể lọc, Bể chứa 30m3 ,4km đường ống, 21 trụ vòi	Hiện tại công trình của bản Hô Ta và một số hộ cua bản Hô Be, Nậm Be hoạt động tốt
2	***Xã Tà Mít***		
1	NSH điểm TĐC bản Nậm Khăn 1	Đầu mối, Bể lọc, 23 bể chứa, 2,5 km đường ống	Hoạt động tốt (đã được sửa chữa, đưa vào sử dụng)
2	NSH bản TĐC Nậm Khăn 2	02 Đầu mối, Bể lọc, 17 Bể chứa nước, tuyến ống 3km	Hoạt động tốt (đã được sửa chữa, đưa vào sử dụng)
3	NSH TĐC cụm bản Trung tâm xã gồm các bản Ít Chom, bản Tà Mít (bản Ít Chom dưới, bản Lồng Thàng theo tên gọi cũ)	Đầu mối kết hợp hố thu nước, Bể Tập trung 30m3, 46 bể chứa, tuyến ống 9km	Hoạt động tốt (đã được sửa chữa, đưa vào sử dụng)
3	***Xã Nậm Cần***		
1	NSH bản Hua Puông	Đầu mối, Bể lọc, 12 Bể chứa, 4km tuyến ống	Đầu mối, bể lọc, tuyến ống vẫn hoạt động tốt, nước dẫn về đày đủ 5/12 bể chứa khu dân cư,
2	NSH bản Nà Phát	Đầu mối, Bể lọc, 16 bể chứa, 1,5km đường ống	Hiện tại công trình không hoạt động do đầu mối bị thiên tai làm hư hỏng, tuyến ống bị đứt gẫy nhiều đoạn
3	NSH bản Hua Cần	Đầu mối kết hợp hố thu, 07 bể chứa, 2km đường ống	Hiện tại hoạt động tốt 7/7 bể có nước sinh hoạt
4	NSH bản Phiêng Bay	Đầu mối, Bể lọc, Lắp đồng hồ (51 cái), 3 km đường ống	Đầu mối ít nước khả năng cấp không đều, bể lọc, tuyến ống vẫn hoạt động tốt đưa nước về đầy đủ 51 đồng hồ
5	NSH bản Phiêng Áng	Đầu mối, Bể lọc, 42 đồng hồ, tuyến ống 2,5km	Hiện tại hoạt động tốt, 42 đồng hồ đều có nước sinh hoạt
6	NSH điểm TĐC xã Nậm Cần (Bản Phiêng Tòng, Phiêng Lúc, Bằng Mai)	Đầu mối, Bể lọc, 19 bể chứa, 5km đường ống	Hiện tại công trình không hoạt động do đầu mối bị thiên tai làm hư hỏng, tuyến ống bị đứt gẫy
7	NSH bản Nậm Cần (bản sở tại)	Đầu mối, bể lọc kết hợp bể chữa, 5 bể chứa, tuyến ống 2,5km	Hiện tại 3/5 bể có nước sinh hoạt do đã được sửa chữa, công trình hoạt động tốt
4	***Xã Nậm Sở***		
1	NSH bản Phiêng Sỏ	Đầu mối, Bể lọc, 04 Bể chứa, 01 trụ vòi, 2,2 km đường ống	Đầu mối, bể lọc, Bể chứa vẫn tốt, tuyến ống kèm từ đầu mối về bể lọc hiện tại bị sạt lở đất làm gẫy 3 đoạn (18m) hiện tại dân mua ống nhựa, tự nối dẫn nước

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình	Hiện trạng hoạt động
			về đủ các bể khu dân cư
2	NSH bản Nà Ngò	Đầu mối, 50 m kênh, Tuyến ống 4,0 km,12 bể chứa 3 m3	Đầu mối, Bể lọc, Bể chứa vẫn tốt, tuyến ống vân dẫn nước về các đồng hồ khu dân cư, hiện tại 50m kênh bị lũ làm hỏng, nay dân tự khác phục để dẫn nước về dùng
3	NSH bản Khau Hỏm	Đầu mối, bể lọc, 4 bể chứa, 1,2 km tuyến ống	Hiện tại công trình vẫn tốt, dân cư bản di chuyển đi nơi ở khác cách cụm bản cũ 1km
4	NSH bản Hô Ít	Đầu mối, bể lọc, Tuyến ống 1,5 km, 28 đồng hồ	Công trình vẫn hoạt động tốt, các đồng hồ đều có nước sinh hoạt
5	NSH bản Trung tâm xã Nậm Sỏ (Bản Nậm Đanh)	Đầu mối, Bể tập trung, 3km đường ống 70 cái đồng hồ	Hiện tại công trình hoạt động tốt, các đồng hồ đều có nước sinh hoạt
6	NSH bản Hô Sỏ	Đầu mối, Bể lọc, bể chứa, tuyến ống 1,2km	Đầu mối đã hư hỏng, bể lọc bể chưa bị hư hỏng van vòi, tuyến ống bị phá
7	NSH bản Co Tói	Đầu mối, bể lọc, bể chứa, tuyến ống	Hiện tại công trình không hoạt động, do đầu mối, các bể chứa tuyến ống bị hỏng
8	NSH bản TĐC Khăn Nọi	Đầu mối, bể lọc, tuyến ống, 05 bể chứa	Công trình vẫn đang hoạt động tốt đưa nước đủ về 5 bể phục vụ bản
9	NSH bản Nà Lào	Đầu mối. Bể lọc, tuyến ống, 04 bể chứa	Công trình không hoạt động do đầu mối bị hỏng, tuyến ống bị đứt gẫy không có khả năng dẫn nước sinh hoạt , 4 bể không có nước
10	NSH bản Ngam Ca	Đầu mối. Bể lọc, tuyến ống,bể chứa	Hiện tại công trình không hoạt động do đường ống bị hư hỏng không có khả nắng dẫn nước, nay dân tự kéo nước từ các mó gần bản về dùng
11	NSH bản Ít Luông	Đầu mối, bể tập trung, Tuyến ống 98 đồng hồ	Một số đồng hồ bị hỏng, một số hộ dùng trực tiếp không qua đồng hồ
12	NSH bản Nà Phát Báng	Đầu mối, Bể tập trung, 42 đồng hồ, tuyến ống	Các hạng mục công trình còn tốt , tuyến ống dẫn nước về đày đủ 42 đồng hồ
13	NSH bản Nậm Sỏ 1+2	Đầu mối, Bể lọc, 10 bể chứa, tuyến ống 3,2 km	Đầu mối, Bể lọc, tuyến ống một số đoạn bị gẫy và tắc ống, hiện tại 5/10 bể có nước sinh hoạt
14	NSH bản Ui Dạo	Đầu mối, bể lọc, bể chứa, tuyến ống	Hiện tại công trình hoạt động tốt các bể đều có nước sinh hoạt (công trình mấy sửa chưa năm 2014- 2015)
15	NSH bản Tho Ló	Đầu mối, bể lọc, 51 đồng hồ, tuyến ống	Công trình vẫn hoạt động tốt, các đồng hồ đều có nước sinh hoạt, một số đồng hồ bị hỏng
16	NSH bản Hô Cả	Đầu mối, Bể lọckết hợp bể chữa, 4 bể chữa ,Tuyến ống 1,2km	Hiện tại công trình không hoạt động do đường ống bị hư hỏng không có khả nắng dẫn nước, nay dân tự kéo nước từ các mó gần bản về dùng

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình	Hiện trạng hoạt động
17	NSH bản Đán Tuyển	Đầu mối, Bể lọc, Bể chứa 5 bể, tuyến ống 1,3km	Đầu mối ít nước sinh hoạt, ống bị gẫy nhiều đoạn khả năng dẫn nước kém
18	NSH bản Ui Thái	Đầu mối, Bể lọc, 6 Bể chứa, tuyến ống	Hiện tại công trình 2/6 bể có nước sinh hoạt do bị tắc đường ống, bể bị gẫy ban vòi, một sô hộ trên cao không có nước
19	NSH bản Nà Ui	Đầu mối, Bể lọc, 6 Bể chứa, Tuyến ống 2km	Công trình không hoạt động
5	***Xã Mường Khoa***		
1	NSH bản Phiêng Khon	Đầu mối, Bể lọc, 12 bể chứa, 54 đồng hồ, tuyến ống 2,0km	Hiện công trình cấp NSH được 10/54 đồng hồ có nước sinh hoạt, do đường kèm bị gẫy nhiều đầu nối và ống nhựa dò rỉ nên khả năng dẫn nước kẽm
2	NSH bản Mường Khoa (bản Mường I theo tên gọi cũ)	Đầu mối, 18 bể chứa, 2km đường ống	Công trình không hoạt động
3	NSH bản Phiêng Hào	Đầu mối kết hợp bể lọc, 3km Tuyến ống, 17 bể chứa	Đầu mối ít nước, hỏng các van khóa, 3/17 bể có nước, một số bể chứa hỏng van, vòi và không có nước, đường ống bị chặt phá, dân tự kéo ống nước về dùng
4	NSH bản Nà Còi	Đầu mối, Bể lọc, Bể chứa cũ không tận dụng, 52 đồng hồ, 2km tuyến ống	hiện tại công trình hoạt động tốt 50/52 đồng hồ có nước sinh hoạt, một số đồng hồ bị rò rỉ hai đầu nôi
5	NSH bản Phiêng Cúm	Đầu mối, Bể lọc, 600m đường ống, 08 bể chứa	Đầu mối bị đất đá vùi lấp không có nước, 08 bể chứa không có nước, tuyến ống bị hư hỏng một phần, không còn khả năng cấp nước
6	NSH bản Phiêng Sản	Đầu mối, 100m kênh, Bể lọc, 5 km tuyến ống, 16 bể chứa 3m3	Đầu mối bi hỏng tường cánh, 20 kênh dẫn nước đã hỏng hóc do lũ lụt tháng 5 năm 2012, 16 bể chứa không có nước, tuyến ống bị mất trôm, nay dân tự kéo ống và đào giếng về dùng
7	NSH bản Nà Pè	Đầu mối, Bể lọc, 1 km đường ống, lắp 71 đồng hồ	Hiện tại công còn hoạt 68/71 đồng hồ có nước , đồng hồ bị rò rỉ , tuyến ống một số đoạn bị hỏng
8	NSH bản Nậm Cung I	Đầu mối, Bể lọc, 08 bể chứa, 1,7 km đường ống	Hiện tại công trinh 4/8 bể có nước sinh hoạt do tuyến ống bị dò rỉ
9	NSH bản Nà Cại	Đầu mối, 07 bể chứa, 2km đường ống	3/7 bể có nước sinh hoạt dân tự kéo nước về dùng, tuyến ống bị trôi, đứt nhiều đoạn ống
10	NSH bản Nậm Cung II	Đầu mối, Bể lọc, 07 bể chứa, 1,2 km đường ống	Đầu mối, bể lọc còn tốt, đường ống một số đoạn bị đứt gẫy, khả năng dẫn nước hơi kẽm, hiên tại 4/7 bể chứa có nước sinh hoạt

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình	Hiện trạng hoạt động
11	NSH bản Hô Tra	Đầu mối kết hợp bể lọc 3 đầu mối, tuyến ống cả 3 cụm từ D20-D40:3,7km ; 3 bể chứa 6-10m3, trụ qua khe, hố van, đồng hồ	Hiện tại công trình hoạt động tốt
12	NSH bản Hô Tra + (cụm Hô So)	Đầu mối, Bể lọc, 4 Bể chứa, 1 km đường ống	Hiện tại công trình cụm Hô So 3/4 bể có nước sinh hoạt, cụm Hô Tra đang thi công
13	NSH bản Nà An (bản Nà An 1+2 theo tên gọi cũ), Phiêng Se, Mường 2	Đầu mối, Bể lọc, Cáp treo, 8,5 km đường ống, 38 bể chứa 3m 3	Hiện tại công trình: Đầu mối, Bể lọc, bể chứa vẫn tốt, tuyến ống dẫn ra bản Phiêng Se, Mường 2 bi chặt phá, đứt gãy,nên không dẫn nước về được 2 bản này hiện tại công trình chỉ phục vụ cho bản Nà An 1, Nà An 2 thỉnh thoảng có nước
6	**Xã Phúc Khoa**		
1	NSH bản Hô Ta	3 Đầu mối, Bể lọc, Bể chứa 30m3 ,4km đường ống, 21 trụ vòi	Hiện tại công trình hoạt động tốt 78 đồng hồ điều có nước sinh hoạt
2	NSH Bản K2 (Cụm dân Hô Ta cách 1km bản Hô Ta)	Đầu Mối, bể lọc bể chữa, 500 m đường ống, 8 bể	Hiện tại công trình không hoạt động do đầu nguồn không có nước, tuyến ống bị hỏng, tác nhiều đoạn
3	NSH bản Nậm Bon 1	Đầu mối, Bể lọc, bể chữa, các trụ vòi, 1,0 km ống	Hiện tại công trình tạm thời không hoạt động do làm đường đi thủy điện Hô Bon làm hỏng khoảng 300m ống
4	NSH Nậm Bon 2, Ngọc Lại, Phúc Khoa	Đầu mối, Bể lọc, bể tập trung 20 m, bể chữa, 3, 5km tuyến ống, 30 trụ vòi	Hiện tại công trình không hoạt động do tuyến ống từ đầu mối đến bể áp lực 70 m, tuyến ống từ dưới bể áp lực về bản khoảng 300m bị hỏng do làm đường lên thủy điện Hô Bon bị hỏng, Đầu mối bị lấp, (tạm thời không có nước) dân bản tự kéo nước, và đào giếng
5	NSH bản Nà Khoang, Nà Lại	Đầu mối, Bể lọc, 2km đường ống, 84 đồng hồ	Đầu mối, bể lọc còn tốt, tuyến ống từ đầu mối về bể lọc bị đứt gãy 100m dân tự khắc phục và dẫn nước về hiện tại chỉ 14 hộ có nước sinh hoạt không cho nước chảy qua đồng hồ
6	NSH bản Hô Bon	Đầu mối, Bể lọc, 12 bể chứa, 01 trụ vòi, 1,5 km ống	Hiện tại các bể không có nước. Đầu mối, bể lọc, bể chứa còn tốt, Tuyến ống đã bị đứt gãy một số đoạn (đoạn ống kẽm gần đầu mối bị rỉ và gãy
7	NSH bản TĐC Pắc Khoa	Đầu mối, bể lọc, Bể tập trung, 2,5 km đường ống, 13 bể chứa	Hoạt động tốt (đã được sửa chữa, đưa vào sử dụng)
7	**Xã Trung Đồng**		
1	NSH bản Phiêng phát 1	Đầu mối, Bể lọc, 1,5 km tuyến ống, 79 đồng hồ	Hiện tại công trình không có NSH, do làm đường QL32 làm hư hỏng ống, Dân bản tự kéo nước từ các mó nước gần bản về dùng

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình	Hiện trạng hoạt động
2	NSH bản Phiêng Phát 2	Đầu mối, Bể lọc, 06 bể chứa, 0,6 km ống	Hiện tại không hoạt động, nguồn không có nước sinh hoạt, tuyến ống kẽm bị hư hỏng không còn khả năng dẫn nước sinh hoạt
3	NSH bản Phiêng Phát (bản Phiêng Phát 3 theo tên gọi cũ)	Đầu mối, Bể lọc, 8 Bể chứa, 1,8km ống,	Hiện tại một số hộ dân nối trục tiếp không qua bể lọc để dẫn về dùng, một số đoạn ống hư hỏng dân tự mua ống khắc phục dẫn nước sinh hoạt, đầu mối hơi ít nước
4	NSH bản Phiêng Phát (bản 25 theo tên gọi cũ)	Đầu mối, Bể lọc, 1,2 km ống, 19 đồng hồ	Đầu mối, Bể lọc còn tốt, tuyến ống dẫn nước đầy đủ về khu dân cư (một số đồng hồ bị hư hỏng)
5	NSH bản Noong Kim	Đầu mối, Bể lọc, 1,2 km ống, 20 đồng hồ	Hiện tại công trình không hoạt động, do nguồn quá ít nước, tuyến ống bị phá làm hư hỏng tuyến ống, các đồng hồ không sử dụng
6	NSH Bản TĐC Tân Dương	Đầu mối, Bể lọc, 15 bể chứa, 2,5 km ống	Hiện tại nước về đầy đủ các bể chứa
7	NSH bản TĐC Kim Pu	Đầu mối, Bể lọc, 20 bể chứa, 1,2 km ống	Hiện tại công trình hoạt động tốt
8	NSH bản TĐC Tat xôm 1+2	Đầu mối, Bể lọc, 40 bể chứa, 3km ống	Đầu mối còn tốt nhưng nguồn ít nước, tuyến ống bị mất trộm và dân làm hư hỏng, Bể lọc, bể chứa hỏng van vòi, hiện tại công trình không hoạt động, dân bản tự kéo nước về dùng
9	NSH bản TĐC Pắc Ngùa	Đầu mối, Bể lọc 20 bể chứa, 600 m ống	Hiện tại một số bể có nước sinh hoạt, do nguồn bị thiên tai làm hư hỏng dân tự khắc phục dùng tạm, tuyến ống bị đứt gẫy khả năng dẫn nước sinh hoạt kém
10	NSH bản Tát Xôm 1+2, Bút trên, Bút dưới,	Đầu mối Hua Cưởm 2, Hệ thống lọc áp lực, Bể tập trung 60 m3, tuyến ống 6,5 km	Hiện tại công trình không hoạt động
11	NSH bản Hua Cưởm 2	Đầu mối, Bể lọc, 8 bể chứa 1,7 km ống	Hiện tại công trình không hoạt động
8	**Xã Thân Thuộc**		
1	NSH bản Pầu Pắt (bản Nà Pắt theo tên gọi cũ)	Đầu mối, Bể lọc, 05 bể chứa, 1, 3 km ống	Hiện tại công trình không có nước, do tuyến ống bị mất trộm và chặt chém nên nước không về đến bản (Nước từ đầu mối - bể lọc và qua bể lọc khoảng 300 là có nước sau đó không có nước do dân trộm ống và phá hỏng ống về bản) nay dân bản dùng nước giếng
2	NSH bản Tạng Đán	Đầu mối, Bể lọc 04bể chứa, 1,2 km đường ống	Hiện tại công trình hỏng hoàn toàn
3	NSH bản Nà Pầu Nà Ban, Nà Hoi	Đầu mối, Bể lọc, 32 bể chứa, 6 km ống	Hiện tại công trình không hoạt động do Ống bị hư hỏng và mất trộm

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình	Hiện trạng hoạt động
4	NSH Trung Tâm xã Thân Thuộc (Nà Bảo, Chom Chăng)	Công trình liên bản tát xôm 1,2 bút trên, but dưới, Nông kim của xã trung đồng	Hiện công trình hỏng hoàn toàn
9	**Xã Pắc Ta**		
1	NSH bản Nà Ún xã Pắc Ta	Đầu mối, bể lọc, 89 đồng hồ, 2 km đường ống	Đầu mối còn tôt nhung lượng nước không nhiều, Bể lọc còn tốt, tuyến ống hư hỏng không còn khả năng dẫn nước, hiện tại dân tự kéo nước về dùng
2	NSH bản Bó Lun	Đầu mối, Bể lọc, 6 bể chứa, 02 trụ vòi, 2,0 km ống	Đầu mối vẫn còn tốt, nguồn ít nước về mùa khô, bể chứa hỏng van vòi, tuyến ống bị chặt phá nên không còn khả năng dẫn nước
3	NSH trung tâm xã Pắc Ta (Pắc Ta, Pắc Lý)	Đầu mối, Bể tập trung 100 m3, Hệ thống lọc áp lực, 13 km đường ống, 228 đồng hồ	Công trình được quản lý và đang hoạt động tốt
4	NSH bản Cang A	Đầu mối, Bể lọc, bể chứa nước, 1km đường ống,	Hoạt động tốt (đã được sửa chữa, đưa vào sử dụng)
5	NSH bản Nà Sẳng	Đầu mối, bể lọc, bể tập trung 40 m3, 02 cáp treo,127 đồng hồ	Các hạng mục công trình tốt công trình cấp nước đầy đủ được quản lý và thu tiền nước
6	NSH bản Hoàng Hà (Mít thái, Thanh sơn, Bản K2, Hoàng Hà)	Đầu mối, bể lọc, 5km ống 17 bể chứa dân bản lắp 150 đồng hồ	Hoạt động tốt (đã được sửa chữa, đưa vào sử dụng)
7	NSH bản Mít Dạo	Đầu mối, Bể lọc, 1km đường ống, 30 đồng hồ	Hiện tại công trình hoạt động kém. Do thi công làm thủy làm hỏng đường ống khả năng dẫn nước kém, chỉ sử dụng được một số hộ
8	NSH bản Phiêng Ban	Đầu mối, Bể lọc, 1,5 km tuyến ống, 64 đồng hồ	Đầu mối còn tôt nhưng ít nước (về mùa khô không có nước) bể lọc tuyến ống còn tốt hiện công trình chỉ có khả năng cấp nước sinh hoạt được 1 số hộ
9	NSH khu TĐC xã Pắc Ta (Sài Lường, Tà Mít, Nà Kè)	Cửa thu nước, bể lọc , bể tập trung 30 m3, 5,0 km ống, 73 bể chứa nước	Hoạt động tốt (đã được sửa chữa, đưa vào sử dụng)
10	**Xã Hố Mít**		
1	NSH bản Khau Giềng A	Đầu mối, Bể lọc, 13 bể chứa, 1,5km ống	Hiện tại công trình 7/13 bể có nước sinh hoạt dân tự kéo ống dẫn nước từ các mó dẫn vào bể dùng, còn công trình hỏng đầu mối bị đất đá lấp, tuyến ống kẽm bị đứt gẫy
2	NSH bản Khau Giềng B	Đầu mối, Bể lọc, 08 bể chứa, 2km ống	Hiện tại 2/8 bể có nước sinh hoạt do nguồn ít nước, một số đoạn ống bị đứt gẫy
3	NSH bản Hô Pù	Đầu mối, Bể lọc, 11 bể chứa, 1 km	Hiện tại 7/11 bể có nước sinh hoạt Do lượng nước nguồn ít, ống rò rỉ nước nên không đủ nước cấp

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình	Hiện trạng hoạt động
4	NSH bản Suối Lĩnh A (bản gần UB xã)	Đầu mối, Bể lọc, 40 đồng hồ, 0,9 km ống	Đầu mối, bể lọc còn tốt, tuyến ống vẫn đưa nước về phục 30/40 đồng hồ
5	NSH bản Tà Hử	Đầu mối. Bể lọc, 14 bể chứa, 1,5 km ống	Hiện tại công trình không hoạt động do đầu mối bị hỏng, Tuyến ống bị đứt gẫy, chặt phá
6	NSH bản Thào A	Đầu mối, Bể lọc, 10 bể chứa, 1,6km đường ống	Đầu mối bị hư hỏng không còn khả năng thu nước, Bể lọc , bể chứa nước còn tốt, tuyến ống bị đứt gãy nhiều đoạn, hiện tai dân trong bản tự kéo nước về 2 bể có nước sinh hoạt
7	NSH bản Thào B	Đầu mối, Bể lọc, 06 bể chứa, 1km ống	Hiện tại công trình hoạt động tốt, Đầu mối sửa chứa, bể lọc làm thêm ngăn chứa, tuyến ống L=1570 (làm mới và tận dụng) 29 đồng hồ đều có nước sinh hoạt (sửa chữa năm 2015)
8	NSH bản Mít Nọi	02 Đầu mối, Bể lọc, 04 bể chứa, 1,2 km ống	Đầu mối tranh chấp nguồn nên hiện tại các hộ không có nước dùng, bể lọc, bể chứa, tuyến ông còn tốt. Dân tự kéo nước vào bể 2/4 bể có nước sinh hoạt
9	NSH bản Lầu	2 Đầu mối, Bể lọc, 4 bể, 01 trụ vòi (nguồn1 cấp 3 bể chứa, nguồn 2 cấp 1 bể, 1 trụ vòi) 1 km ống	Đầu mối nguồn 1 hỏng hóc nặng không có khả năng thu nước, tuyến ống bị đứt gãy không có khả năng dẫn nước. Đầu mối nguồn 2, tuyến ống còn tốt cấp nước đủ cho 1 bể và 1 trụ vòi

Nguồn: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tân Uyên

c. Đánh giá hiện trạng cấp nước

Tại khu vực thị trấn Tân Uyên, trạm cấp nước tập trung có quy mô nhỏ, chưa đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước sạch trong tương lai.

Tại khu vực nông thôn, số hộ gia đình sử dụng nước từ các hệ thống cấp nước tập trung chiếm đa số, trong khi các trạm cấp nước có quy mô nhỏ, khó đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước sạch.

1.7.4 Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng

Tình hình sử dụng điện năng :

- Điện lưới Quốc gia đã phủ kín gần 100% các xã trong Huyện Tân Uyên, tính đến tháng 8 năm 2019 điện thương phẩm toàn huyện đạt 11.33 MWh. Trong đó thành phần công nghiệp xây dựng chiếm tỉ trọng lớn 24.6%, quản lý tiêu dùng 63.63%, nông lâm ngư nghiệp chiếm 0.31%, thương nghiệp dịch vụ 6.09%, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng 5.36%.

a. Nguồn điện

Toàn huyện sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV . Nguồn là Trạm 110(35)22KV Than Uyên – 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường – 40 MVA.

Trên địa bàn huyện có trạm 110KV Thủy điện Hua Chăng – 14MVA.

Huyện Tân Uyên nói chung cũng như Tỉnh Lai Châu nói riêng do đặc điểm địa hình thuộc vùng thượng lưu của sông Đà, địa hình chia cắt mạnh, lượng mưa lớn...nên rất giàu tiềm năng thuỷ điện. Các nhà máy thủy điện 1 phần cấp điện cho Huyện Tân Uyên còn lại phần lớn hòa chung vào lưới điện quốc gia qua hệ thống lưới truyền tải 110KV (trên địa bàn huyện Tân Uyên đã và đang xây dựng 10 nhà máy thủy điện gồm: Hua Chăng, Suối Lĩnh, Nậm Be, Nậm Bon, Phiêng Lúc, Nậm Mít Luông, Phiêng Khon, Hua Chăng 2, Hố Mít. Nhà máy thủy điện Hua Chăng đã hòa lưới 110kV, nhà máy thủy điện Nậm Be, Nậm Bon đã hòa lưới 35kV)

Bảng 17: Bảng các nhà máy thủy điện

TT	Nhà máy thủy điện	Vị trí	Công suất	Hòa lưới
1	Hua Chăng	TT. Tân Uyên	10.2 MW	Hòa lưới 110kV
2	Suối Lĩnh	Hố Mít	5.2 MW	(Sẽ hòa lưới 35KV - đang thi công)
3	Nậm Be	Phúc Khoa - TT. Tân Uyên	4.6 MW	Hòa lưới 35KV
4	Nậm Bon	Phúc Khoa	3.6 MW	Hòa lưới 35KV
5	Phiêng Lúc	Nậm Cần	20 MW	Có chủ chương đầu tư – đang tiến hành xây dựng
6	Nậm Mít Luông	Pắc Ta	6.8 MW	Đang xây dựng
7	Phiêng Khon	Mường Khoa	18 MW	Đang xây dựng
8	Hua Chăng 2	Phúc Khoa	7 MW	Đang xây dựng
9	Hố Mít	Hố Mít, Tân Uyên	5 MW	Chưa cấp chủ trương đầu tư
10	Hua Be	Phúc Khoa	10 MW	Đang xây dựng

Nguồn: Sở Công thương Tỉnh Lai Châu và huyện Tân Uyên

b. Lưới điện

- Lưới điện truyền tải:

Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), đoạn qua khu vực nghiên cứu có chiều dài khoảng 27km, dây dẫn AC 240

Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên – Tam Đường – Lào Cai, đoạn qua khu vực nghiên cứu chiều dài 27km, dây dẫn AC180.

- Lưới điện trung áp:

Lưới trung thế trong huyện Tân Uyên là lưới 35KV,

Xuất tuyến từ trạm 110KV Than Uyên trực tiếp qua lộ E29.2 liên kết mạch vòng với trạm 110KV Tam Đường

Toàn bộ lưới điện phân phối là lưới điện trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây.

Tổng chiều dài đường dây trung thế trên địa bàn huyện là 193.27 Km

- Lưới hạ thế và chiếu sáng:

Các đường dây hạ thế trên địa bàn có cấu trúc 3 pha, 4 dây, trung tính nối đất trực tiếp và lặp lại. Tổng chiều dài 257.122 Km.

Cấu trúc kết lưới: hình tia.

Trụ điện của lưới hạ thế gồm: Trụ bê tông ly tâm 7,5m và 8,5m; các loại trụ vuông 7,5m và 6,5m.

Tổng số trạm hạ thế 35/0.4KV là 122 trạm tổng công suất 15354 KVA trong đó trạm biến áp công cộng 107 trạm , tổng công suất 10899 KVA, trạm khách hang 15 trạm với tổng dung lượng 4465 KVA

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực thị trấn và một số tuyến đường chính khu trung tâm xã. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W . Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư vùng ngoại thị đang được kêu gọi xã hội hóa đầu tư đảm bảo cho chỉ tiêu huyện nông thôn mới vào năm 2020.

c. Đánh giá hiện trạng cấp điện

Lưới điện 110kV của huyện Tân Uyên đã định hình. Đa số các đường dây và trạm biến áp mới được xây dựng, có độ dự phòng cao.

Theo số liệu thống kê từ Công ty Điện lực Tân Uyên, tổn thất điện năng ở mức trung bình 8.97%

Về tổng quan, các xã trong huyện đã được sử dụng điện Quốc gia. Hiện còn bản Khau Hỏm thuộc xã Nậm Sỏ và bản Hua Tra Nọi xã Nậm Cần các hộ vẫn sử dụng máy phát điện bằng nước có công xuất nhỏ để sinh hoạt, hệ thống điện lưới quốc gia đang tiến hành đầu tư và sắp đi vào hoạt động.

1.7.5 Hiện trạng hệ thống thông tin và viễn thông

a. Bưu chính

Mạng phục vụ Bưu chính đã phát triển rộng khắp, 100% xã, phường có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn tỉnh đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

Mạng lưới phục vụ bưu chính có 01 Bưu cục cấp II tại trung tâm Huyện 06 bưu điện văn hóa xã và đại lý bưu điện

Mạng vận chuyển bưu chính hiện có 01 đường thư cấp II – Tam Đường – Than Uyên tần suất 2 chuyến/ngày

Đường thư cấp III (nội thành, nội thị, nội huyện): Bao gồm 9 tuyến đường thư phương tiện vận chuyển chủ yếu sử dụng xe máy, bình quân vận chuyển 1 chuyến/ngày. Riêng tuyến Tân Uyên - Tà Mít, Tân Uyên – Pắc Ta- Hố Mít tần suất 2 ngày/chuyến. Đây là các tuyến đường thư địa hình đi lại khó khăn.

Bảng 18: Bảng thống kê các tuyến bưu chính của huyện.

STT	Tuyến đường thư	Tần suất	Ghi chú
1	Tam Đường – Than Uyên	2 chuyến/ ngày	Tuyến thư cấp II
2	Tân Uyên – Nậm Cần	1 chuyến/ ngày	
3	Tân Uyên – Nậm Sỏ	1 chuyến/ ngày	
4	Tân Uyên – Tà Mít	2 ngày/ chuyến	
5	Tân Uyên – Thân Thuộc – Trung Đồng	1 chuyến/ ngày	
6	Tân Uyên – Pắc Ta – Hố Mít	2 ngày/ chuyến	

STT	Tuyến đường thư	Tần suất	Ghi chú
7	Tân Uyên – Phúc Khoa	1 chuyến/ ngày	
8	Tân Uyên – Mường Khoa	1 chuyến/ ngày	
9	Tuyến phát nội thị trung tâm Huyện	1 chuyến/ ngày	

Các tuyến thư đều do bưu điện huyện, thị trấn, thực hiện; đảm bảo việc giao nhận túi gói giữa các bưu cục, phục vụ việc chuyển phát thư báo đến các điểm Bưu điện Văn hóa xã.

b. Viễn thông

1. Chuyển mạch

Mạng chuyển mạch tại Tân Uyên hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

Trung tâm huyện có 1 tổng đài chuyển mạch. Tổng dung lượng 1024 line

Ngoài dịch vụ điện thoại cố định có dây các doanh nghiệp còn cung cấp dịch vụ điện thoại cố định vô tuyến sử dụng tổng đài nội hạt kết hợp với sóng vô tuyến của mạng điện thoại di động với thuê bao điện thoại cố định vô tuyến của các mạng trên địa bàn tỉnh.

Như vậy, kết hợp mạng điện thoại cố định có dây và vô tuyến, mạng lưới cung cấp dịch vụ điện thoại cố định đã phát triển tương đối rộng khắp, đến 100% xã, phường.

2. Truyền dẫn

Mạng truyền dẫn liên tỉnh, huyện

Hiện trên địa bàn huyện có 1 tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh là tuyến cáp quang chính chạy dọc quốc lộ 32. Tổng chiều dài tuyến cáp đoạn qua huyện Tân Uyên 26.1Km trong đó có khoảng 10% là cáp ngầm, còn lại là cáp treo trên cột.

Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của tỉnh, mạng di động, POP Internet và VoIP của các doanh nghiệp, tín hiệu truyền hình…

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có các tuyến truyền dẫn liên tỉnh chủ yếu thuộc Công ty viễn thông liên tỉnh (VTN). Ngoài ra trên địa bàn còn có các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh của Viễn thông Lai Châu, Viettel chi nhánh Lai Châu, Vietnamobile nhằm đảm bảo về đường truyền thông tin liên lạc luôn thông suốt.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh

Chủ yếu do Viễn thông Lai Châu, chi nhánh Viettel Lai Châu đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

Truyền dẫn Viễn thông Mạng nội tỉnh được kết nối bằng các vòng Ring và các vòng Ring nhánh Ngoài các vòng Ring truyền dẫn chính các doanh nghiệp còn xây dựng vòng rẽ nhánh, các tuyến cáp.

Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn nội tỉnh chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã. Mạng quang nội tỉnh được các doanh nghiệp xây dựng đến tất cả các trung tâm huyện, thành phố, sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622Mbps, mạng được tổ chức thành các RING nội tỉnh để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh hiện tại đã phát triển đến cấp xã, chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 2Mbps đến 10Mbps.

Mạng truyền dẫn quang của các doanh nghiệp 1 phần ngầm hóa còn lại là treo trên cột của doanh nghiệp và của điện lực.

3. Mạng ngoại vi

Gồm có hệ thống cống, bể, tủ, cột cao và thuê bao truy nhập ngoài trời (cống, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm và đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương

4. Mạng thông tin di động

Trên địa bàn hiện có 4 mạng điện thoại di động với khoảng hơn 43 cột ăng ten phát sóng. Trong đó 6 cột ăng ten loại A2a và 37 cột ăng ten loại A2b.

- Mạng Vinaphone (công nghệ GSM): 17 trạm thu phát sóng di động (BTS) 3G,4G chủ yếu được lắp đặt, sử dụng chung cơ sở hạ tầng và được quản lý chung với các trạm Viễn thông của Viễn thông Tân Uyên;

- Mạng MobiFone (công nghệ GSM) : 2 trạm thu phát sóng di động

- Mạng Viettel Mobile : 23 trạm thu phát sóng di động

- Mạng Vietnam Mobile (công nghệ GSM) : 1 trạm thu phát sóng di động

Bảng 19: Bảng thống kê mạng lưới cột thu phát sóng không dây

TT	Đơn vị hành chính	VinaPhone		MobiFone		Viettel		Vietnamobile		Tổng số vị trí cột ăng ten thu phát sóng	Bán kính
		Số vị trí cột ăng ten thu phát sóng	Bán kính (km/ cột)	Số vị trí cột ăng ten thu phát sóng	Bán kính (km/cột)	Số vị trí cột ăng ten thu phát sóng	Bán kính (km /cột)	Số vị trí cột ăng ten thu phát sóng	Bán kính (km/ cột)		Bán kính (km/ cột)
1	Huyện Tân Uyên	17	4.12	2	11.99	23	3.54	1	11.99	43	2.59

Nguồn: Quy hoạch BCVT và CNTT tỉnh Lai Châu đến năm 2025 định hướng đến 2030

5. Mạng Internet

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có Viễn thông Lai Châu, Chi nhánh Viettel Lai Châu cung cấp dịch vụ Internet.

Mạng Internet băng rộng đã triển khai cung cấp dịch vụ tại trung tâm huyện Tân Uyên.

Dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTH) cũng đã được các doanh nghiệp triển khai trên địa bàn.

1.7.6 Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Hiện trạng thoát nước và xử lý nước thải

(1). Thoát nước thải đô thị:

Một số tuyến cống, rãnh thoát nước chung nước mưa và nước thải sinh hoạt đã được xây dựng ở khu vực thị trấn Tân Uyên, tập trung chủ yếu ở trung tâm thị trấn, các khu vực còn lại (khoảng 40% diện tích đô thị) chưa có cống thoát nước, nước mưa và nước thải 1 phần tự thấm, phần còn lại chảy tràn ra các khu vực trũng.

Thị trấn Tân Uyên chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

Ảnh 25: Cống thoát nước chung tại TT. Tân Uyên

(2). Thoát nước thải nông thôn:

Một số điểm dân cư tập trung có xây dựng rãnh thoát nước thải sinh hoạt chung với thoát nước mưa, kết hợp kênh mương thủy lợi. Những điểm dân cư phân tán không có hệ thống thoát nước. Nước mưa, nước thải tự thấm, chảy tràn đến các khu vực trũng, ao, hồ

Ảnh 26: Thoát nước chung tại nông thôn

và kênh mương thủy lợi hiện có.

b. Hiện trạng quản lý CTR

(1). Quản lý CTR đô thị:

Tại thị trấn Tân Uyên, chất thải rắn sinh hoạt đô thị đã được thu gom. Khối lượng khoảng 8,5 đến 9,0 Tấn/ngày được vận chuyển đến chôn lấp tại khu xử lý CTR của huyện. Quy mô khoảng 1,29 ha tại xã Trung Đồng. Hình thức xử lý hiện nay chủ yếu là phun xịt chế phẩm vi sinh, rải Bokashi để khử mùi hôi, rắc vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi và thực hiện hiện chôn lấp rác thải theo quy định.

Ảnh 27: Hiện trạng KXL rác thị trấn Tân Uyên

(2). Quản lý CTR tại nông thôn:

Tại các xã, chất thải rắn được thu gom và chuyển đến các khu tập kết, được xử lý chôn lấp tại chỗ. Các xã Trung Đồng, Pắc Ta đã xây dựng lò đốt rác tại các điểm bản; xã Phúc Khoa, Nậm Cần đã mua sắm trang thiết bị thu gom rác.

Một số thôn, bản ở xa điểm tập trung, CTR do nhân dân tự giải quyết bằng cách đốt, ủ làm phân bón cho cây trồng.

Ảnh 28: Lò đốt rác sinh hoạt nông thôn

c. Hiện trạng quản lý nghĩa trang

Nghĩa trang nhân dân thị trấn Tân Uyên hiện có tại phía tây đô thị (tổ dân phố Bệnh Viện), đang sử dụng, quy mô khoảng 4,2 ha.

Các xã có khá nhiều nghĩa địa nhỏ lẻ và phân tán rải rác. Mỗi đơn vị thôn thuộc xã đều có ít nhất 1 nghĩa địa, chủ yếu là địa táng có cải táng, cát táng. Các xã chưa có nghĩa trang tập trung mà phân bố rải rác theo các thôn, chưa có quy hoạch.

Ảnh 29: Nghĩa trang thị trấn Tân Uyên

Hình thức chôn cất tại các nghĩa trang chủ yếu là địa táng có cải táng, cát táng chưa có hoả táng.

Tổng diện tích đất nghĩa địa toàn huyện khoảng 42 ha.

Nghĩa trang nhân dân huyện Tân Uyên đã được quy hoạch tại xã Thân Thuộc (bản Tạng Đán), hiện chưa sử dụng, quy mô khoảng 6,13 ha.

Ảnh 30: Nghĩa trang nhân dân huyện Tân Uyên

Bảng 20: Bảng thống kê nghĩa trang toàn huyện

STT	Tên xã, thị trấn	Tên nghĩa trang	Diện tích (m^2)	Hiện trạng quản lý, sử dụng
1	Thị trấn Tân Uyên	Nghĩa trang TDP 1	9.250	Đã đóng cửa
		Nghĩa trang TDP 15	12.460	Đã đóng cửa
		Nghĩa trang TDP 24	11.400	Đã đóng cửa
		Nghĩa trang TDP Bệnh viện	41.660	Đang sử dụng
		Nghĩa trang bản Hoàng Liên (bản Tân Lập theo tên gọi cũ)	7.800	Đang sử dụng
2	Xã Phúc Khoa	bản Hô Bon	15.970	Đang sử dụng
		bản Nậm Bon	5.060	Đang sử dụng
		bản Pắc Khoa	6.600	Đang sử dụng
		bản Ngọc Lại	7.090	Đang sử dụng
		bản Hô Ta	5.700	Đang sử dụng
		bản Nà Khoang	6.150	Đang sử dụng
3	Xã Mường Khoa	bản Nà An	14.100	Đang sử dụng
		bản Phiêng Xe	20.150	Đang sử dụng
		bản Nà Cại	9.050	Đang sử dụng
		bản Phiêng Cúm	9.190	Đang sử dụng
4	Xã Thân Thuộc	bản Tạng Đán	61.280	Đang sử dụng
		bản Chom Chăng	31.800	Đang sử dụng
5	Xã Trung Đồng	bản Bút Dưới	8.250	Đang sử dụng
		bản Bút Trên	19.660	Đang sử dụng
		bản Phiêng Phát (bản Phiêng Phát 3 theo tên gọi cũ)	36.870	Đang sử dụng
		bản Phiêng Phát 2	7.250	Đang sử dụng
6	Xã Hố Mít	bản Suối Lĩnh A	7.600	Đang sử dụng

STT	Tên xã, thị trấn	Tên nghĩa trang	Diện tích (m^2)	Hiện trạng quản lý, sử dụng
		bản Lầu	8.200	Đang sử dụng
		bản Hô Pù	9.210	Đang sử dụng
		bản Tà Hử	6.780	Đang sử dụng
7	Xã Pắc Ta	bản Hoàng Hà	14.900	Đang sử dụng
		bản Pắc Ta	4.890	Đang sử dụng
8	Xã Nậm Cần	bản Phiêng Tòng	3.650	Đang sử dụng
		bản Phiêng Bay	9.500	Đang sử dụng
		bản Hua Cần	10.430	Đang sử dụng
		bản Mới	7.070	Đang sử dụng
		bản Hua Puông	13.200	Đang sử dụng
9	Xã Nậm Sỏ	bản Nậm Sỏ 2	12.380	Đang sử dụng
		bản Co Tói	14.250	Đang sử dụng
		bản Nà Ngò	2.050	Đang sử dụng
10	Xã Tà Mít	bản Ít Chom Dưới theo tên gọi cũ	9.120	Đang sử dụng
		bản Ít Chom Trên (tên gọi cũ)	8.260	Đang sử dụng
		bản Nậm Khăn	7.640	Đang sử dụng
		bản Lồng Thàng (tên gọi cũ)	6.540	Đang sử dụng

d. Đánh giá hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR và quản lý nghĩa trang

- Cống thoát nước thải chưa phủ kín các tuyến đường trong các khu dân cư, đô thị Tân Uyên chưa có trạm làm sạch nước thải. Hạ tầng thoát nước thải còn thiếu ở hầu hết các điểm dân cư nông thôn.

- Chất thải rắn đã được thu gom thường xuyên hàng ngày tại các xã. Một số thôn vẫn còn tồn đọng CTR qua ngày tại các điểm tập kết, trung chuyển vì không đủ phương tiện vận chuyển.

- Khu xử lý CTR của thị trấn Tân Uyên chưa được trang bị công nghệ xử lý triệt để, hiện mới được xử lý thô sơ.

- Còn quá nhiều nghĩa địa nhỏ lẻ xen kẹt ở các điểm dân cư nông thôn, không đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu.

1.8 Tình hình triển khai các dự án, đồ án quy hoạch, thực hiện quy hoạch

Trên địa bàn huyện Tân Uyên hiện đang triển khai nhiều dự án và quy hoạch quan trọng từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt, là cơ sở để huyện xây dựng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông

thôn. Các đồ án quy hoạch về cơ bản đã phủ kín địa bàn huyện, cụ thể như sau:

- Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến 2030; Quy hoạch sân bay Lai Châu giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030: Các dự án giao thông trên địa bàn huyện đang được triển khai theo đồ án quy hoạch trên, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu; Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu: Đồ án là cơ sở triển khai, thu hút nhà đầu tư lấp cụm công nghiệp, tạo động lực phát triển kinh tế;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 28/12/2018;

- Quy hoạch giáo dục huyện Tân Uyên đến năm 2030;

- Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Điều chỉnh, bổ sung Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2015, có xét đến 2020;

- Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu: Đồ án cần điều chỉnh phù hợp với lộ trình phát triển lên đô thị loại IV cho đô thị Tân Uyên;

- Các đồ án Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Tân Uyên: Các đồ án được phê duyệt trong năm 2012 và điều chỉnh trong giai đoạn 2017-2019. Đồ án là cơ sở để định hướng phát triển cho khu vực nông thôn trên địa bàn huyện Tân Uyên. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển nảy sinh các vấn đề cần phải điều chỉnh cho phù hợp với định hướng phát triển huyện định hướng sau 2020.

- Trên địa bàn huyện, việc triển khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, các khu, cụm công nghiệp khác còn hạn chế. Các đồ án này là cơ sở hành lang pháp lý thực hiện các dự án đầu tư, vì vậy, giai đoạn tới đây, cần tiếp tục phủ kín các đồ án phân khu, chi tiết trên địa bàn huyện, là công cụ quản lý, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội huyện.

1.9 Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện NTM

Đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các nhóm tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 5/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v Ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 v/v Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Bảng 21: Bảng tổng hợp đánh giá hiện trạng phát triển của huyện theo các tiêu chí huyện NTM (tính đến thời điểm tháng 2/2020)

STT	Tiêu chí	Đánh giá
	8/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới	Cơ bản đạt 100% (Xã Nậm Sỏ còn lại đạt 11/19 tiêu chí; cần hoàn thành 08 tiêu chí chưa đạt)
1	Tiêu chí quy hoạch	Chưa đạt, đang thực hiện
2	Tiêu chí Giao thông	Chưa đạt, (đã đạt trên 80%)
3	Tiêu chí Thủy lợi	Đạt
4	Tiêu chí Điện	Đạt
5	Tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục	Chưa đạt, (đã đạt trên 90%)
6	Tiêu chí Sản xuất	Đạt
7	Tiêu chí Môi trường	Chưa đạt (đã đạt trên 50%)
8	Tiêu chí An ninh, trật tự xã hội	Đạt
9	Tiêu chí Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	Đạt

Đến nay, huyện Tân Uyên đã đạt 5/9 nhóm tiêu chí. 4/9 tiêu chí còn lại đã cơ bản hoàn thành. Tiêu chí chung về 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới dự kiến trong năm 2020 hoàn thành.

1.9.1 Tiêu chí số xã đạt chuẩn nông thôn mới

Đánh giá: **Cơ bản đạt**

Cụ thể như sau:

- Yêu cầu cụ thể tiêu chí:

Có 100% số xã trong huyện đạt chuẩn nông thôn mới

- Hiện trạng thực hiện:

Kết quả tính đến 2/2020 toàn huyện có 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới là: Hố Mít, Mường Khoa, Nậm Cần, Pắc Ta, Phúc Khoa, Tà Mít, Thân Thuộc, Trung Đồng.

UBND huyện Tân Uyên tập trung chỉ đạo phấn đấu xã Nậm Sỏ hoàn thành nông thôn mới.

1.9.2 Nhóm tiêu chí về quy hoạch

Đánh giá: **Cơ bản đạt**

Cụ thể như sau:

- Yêu cầu cụ thể tiêu chí:

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch khi đáp ứng yêu cầu: Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và được công bố công khai; có quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện đảm bảo yêu cầu về nội dung nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng theo quy định tại: Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng. Đồ án quy hoạch xây dựng vùng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và yêu cầu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

- Hiện trạng thực hiện:

UBND tỉnh Lai Châu đã có Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 v/v phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện nay đang triển khai thực hiện đồ án. Dự kiến tiêu chí sẽ hoàn thành trong năm 2020.

1.9.3 Nhóm tiêu chí về giao thông

Đánh giá: **Chưa đạt**

Cụ thể như sau:

- *Yêu cầu cụ thể tiêu chí:*

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Đường bộ:

+ Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%.

+ Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005; cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt.

+ Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

+ Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm.

Đường thủy (nếu có): Đường thuỷ nội địa do địa phương quản lý được lắp đặt

hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thông. Các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá phải đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động.

Vận tải: Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) tối thiểu đạt loại 4; bố trí điểm dừng, điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch.

- *Đánh giá hiện trạng thực hiện:*

+ Đường bộ - *Đạt tiêu chí*: Có 100% km đường huyện do huyện quản lý đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100%. Trên địa bàn huyện có 27 cầu gồm 16 cầu treo dây võng 01 nhịp, bản mặt cầu bằng thép tấm và 09 cái cầu BTXM DUL, 02 cầu thép. Cống trên các tuyến đường được huyện được xây kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch. 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm

+ Đường thủy - *Cơ bản đạt*: Trên địa bàn có 36 km đường thủy nội địa nối xã Tà Mít và xã Nậm Cần, với 116 phương tiện đường thủy đã được cấp phép hoạt động. Tuy nhiên, bến thủy chưa được quy hoạch và tổ chức lắp đặt hệ thống báo hiệu đảm bảo an toàn giao thông, thuận tiện cho các phương tiện giao thông hoạt động.

+ Vận tải - *Chưa đạt*: Hệ thống bến xe khách huyện đang được đầu tư xây dựng.

Tiêu chí này hiện tại cơ bản đạt. Các nội dung cần thực hiện để hoàn thành tiêu chí:

+ Lắp đặt hệ thống biển báo tại các bến thủy đảm bảo an toàn giao thông, thuận tiện cho các phương tiện giao thông hoạt động.

+ Hoàn thiện xây dựng bến xe khách theo quy hoạch đã được duyệt.

1.9.4 Nhóm tiêu chí về thủy lợi

Đánh giá: **Đạt**

Cụ thể như sau:

- Yêu cầu cụ thể tiêu chí:

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch thủy lợi đã được phê duyệt.

+ Có tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững: Được thành lập theo quy định hiện hành; Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hoà phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý;

Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

- Hiện trạng thực hiện:

+ Hệ thống thủy lợi liên xã được đồng bộ với hệ thống thủy lợi tại các xã theo quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống công trình thủy lợi huyện Tân Uyên giai đoạn 2011 - 2020.

+ Hệ thống công trình thủy lợi liên xã được quản lý và khai thác theo đúng quy trình vận hành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo đúng công suất và điều hòa tưới, tiêu nước hợp lý trong toàn hệ thống. Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ban thủy lợi xã các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ, vận hành các công trình thủy lợi, không để xảy ra các tình trạng vi phạm pháp lệnh khai thác.

1.9.5 Nhóm tiêu chí về điện

Đánh giá: **Đạt**

Cụ thể như sau:

- Yêu cầu cụ thể tiêu chí:

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về điện khi đáp ứng yêu cầu: Các công trình hệ thống điện trung thế liên xã đầu tư trên địa bàn huyện theo quy hoạch, đảm bảo cấp điện an toàn đạt tiêu chuẩn và đảm bảo nhu cầu sử dụng điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Công Thương.

- Hiện trạng thực hiện:

+ Hệ thống điện trung thế liên xã đầu tư trên địa bàn huyện theo quy hoạch, đảm bảo cấp điện an toàn đạt tiêu chuẩn và đảm bảo nhu cầu sử dụng điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Các công trình, hệ thống điện sinh hoạt, chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư xây dựng đảm bảo thực hiện theo quy hoạch và cung cấp điện an toàn đạt tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ 100% xã sử dụng điện lưới quốc gia, trên 97% hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia

1.9.6 Nhóm tiêu chí về Y tế - Văn hóa - Giáo dục

Đánh giá: ***Chưa đạt***

Cụ thể như sau:

- Yêu cầu cụ thể tiêu chí:

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về y tế - văn hóa - giáo dục khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3 theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế về hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự

nghiệp y tế.

Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia khi đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế.

Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả khi đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Có từ 60% trở lên số trường Trung học phổ thông trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đánh giá hiện trạng thực hiện:

Y tế: Đạt *(chi tiết trong mục 1.6 Hạ tầng xã hội)*

Văn hoá: Chưa Đạt *(chi tiết trong mục 1.6 Hạ tầng xã hội)*

Giáo dục: Đạt *(chi tiết trong mục 1.6 Hạ tầng xã hội)*

Nội dung Giáo dục, Y tế đã đạt chuẩn theo quy định. Nội dung Văn hóa chưa đạt, cần thực hiện một số hạng mục để hoàn thành tiêu chí.

- Văn hóa: Xây dựng trụ sở làm việc của trung tâm văn hóa – thể thao huyện và các biên chế hoạt động theo quy định.

- Giáo dục: Đạt chuẩn các trường THPT trên địa bàn.

1.9.7 Nhóm tiêu chí về sản xuất

Đánh giá: **Đạt**

Cụ thể như sau:

- Yêu cầu cụ thể tiêu chí:

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về sản xuất khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2:

(1). Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện.

(2). Có mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch.

- Hiện trạng thực hiện:

+ Hình thành các vùng sản tập trung như: Vùng sản xuất lúa hàng hóa với các

giống đặc sản địa phương có giá trị kinh tế cao như: Séng Cù, Khẩu Ký, Nếp Cò Giàng với diện tích 553 ha tập trung ở xã: Mường Khoa, Pắc Ta, Thân Thuộc và Thị trấn Tân Uyên. Vùng chè nguyên liệu tại các xã: Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Pắc Ta, Hố Mít, và Thị trấn Tân Uyên với diện tích 3.050 ha. Vùng trồng Quế, Sơn Tra, Mắc Ca với diện tích 2.843 ha tại các xã: Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít, Hồ Mít, Mường Khoa,...

+ Trên địa bàn huyện hiện có 14 Công ty, HTX hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp gồm: chế biến chè, sản xuất giống,.... Các Công ty, HTX, cửa hàng dịch vụ nông nghiệp đi vào hoạt động đã thực hiện tốt mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn

1.9.8 Nhóm tiêu chí về Môi trường

Đánh giá: **Chưa đạt**

Các nội dung cần thực hiện để hoàn thành tiêu chí:

Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện: Hiện nay, trên địa bàn huyện mới chỉ tập trung thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường phát sinh tại một số tuyến đường, khu dân cư của thị trấn Tân Uyên; tại địa bàn các xã, một số khu dân cư tại thị trấn chưa được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn do nguồn kinh phí còn hạn hẹp, địa bàn rộng, điều kiện kinh tế của nhân dân còn khó khăn đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng xa. Trên địa bàn huyện có 01 bãi chôn lấp rác thải tại xã Trung Đồng; chưa có hệ thống lò đốt chất thải rắn sinh hoạt. Chưa đạt nội dung tiêu chí. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) chưa thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường: Một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường như: chưa lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản, kế hoạch bảo vệ môi trường, chưa lập số đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chưa xây dựng đầy đủ các công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) và thực hiện chưa đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết.

1.9.9 Nhóm tiêu chí về An ninh, trật tự xã hội

Đánh giá: **Đạt**

Cụ thể như sau:

- Yêu cầu cụ thể tiêu chí:

Huyện đạt chuẩn tiêu chí về an ninh, trật tự xã hội khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Hằng năm, Huyện ủy có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch về

công tác an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

Không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm liền kề trước.

Lực lượng vũ trang huyện (Công an, Bộ đội địa phương; Dân quân tự vệ) hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.

- Hiện trạng thực hiện:

+ Hàng năm, Ban chấp hành Đảng bộ huyện có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch về công tác an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

+ Trong năm 2019 không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm liền kế trước.

+ Lực lượng vũ trang huyện (Công an, Bộ đội địa phương; Dân quân tự vệ) hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.

1.9.10 Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới

Đánh giá: **Đạt**

Cụ thể như sau:

- Yêu cầu cụ thể tiêu chí:

Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện (nếu có) được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định.

Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện (gọi tắt là Văn phòng nông thôn mới huyện) được tổ chức và hoạt động đúng quy định.

- Hiện trạng thực hiện:

Ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 huyện đã được thành lập theo Quyết định số 114/QĐ- Ngày 20/02/2017 Chủ tịch UBND huyện; Đã ban hành Quy chế và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, kịp thời bổ sung, thay thế và kiện toàn khi có thay đổi các thành viên. Ban chỉ đạo đã thực hiện tốt việc quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên phạm vi địa bàn huyện đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định; Đôn đốc các xã thực hiện hoàn

thành các tiêu chí và triển khai xây dựng các tiêu chí cấp huyện; Chỉ đạo không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản và không huy động quá khả năng đóng góp tự nguyện của dân trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện; Chỉ đạo các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới.

Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện huyện đã Thành lập theo Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 UBND; Đã ban hành Quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thế cho các thành viên. Kịp thời bổ sung, thay thế và kiện toàn Văn phòng Điều phối khi có thay đổi các thành viên, đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

1.10 Đánh giá tổng hợp thực trạng, nhận dạng các vấn đề cần giải quyết

1.10.1 Đánh giá tổng hợp thực trạng - Phân tích SWOT

Bảng 22: Bảng phân tích SWOT đánh giá tổng hợp

Điểm mạnh (S)	**Điểm yếu (W)**
- Khí hậu và thổ nhưỡng phù hợp phát triển đa dạng các loại cây trồng vật nuôi. Phát triển mạnh mô hình nông nghiệp CCN như trồng Chè, Mắc Ca, trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản nước lạnh…đảm bảo an sinh xã hội, góp phần thu hút đầu tư, phát triển CN, TTCN trên địa bàn. - Là vùng được quan tâm đầu tư với nhiều chế độ, chính sách, chương trình phát triển kinh tế trong tỉnh. - Có các tuyến giao thông quan trọng của quốc gia đi qua như tuyến đường thủy, đường bộ như QL32 và các tuyến đường tỉnh TL 133, TL 134 kết nối thuận tiện với các khu vực lân cận. - Là trọng điểm phát triển cây công nghiệp của tỉnh với hệ thống hạ tầng công nghiệp đã và đang được đầu tư xây dựng mạnh mẽ. Có quỹ đất chưa sử dụng lớn, nhiều tài nguyên thiên nhiên, suối nước nóng, thắng cảnh phát triển du lịch, thủy điện, khai khoáng.	- Địa hình vùng miền núi bị chia cắt, đầu tư cơ sở hạ tầng khó khăn. - Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, giá trị kinh tế từ sản xuất nông lâm nghiệp chưa cao. Chưa áp dụng phổ biến khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp. - Đô thị chưa trở thành hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của cả vùng. - Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, chất lượng chưa cao, đặc biệt đối với khu vực nông thôn các xã trong huyện. - Thu hút đầu tư trong vùng còn rất hạn chế.
Cơ hội (O)	**Thách thức (T)**
- Có cơ hội giao lưu kinh tế với các địa	- Thách thức giữa yêu cầu phát

phương trong và ngoài nước, nằm trên trục phát triển kinh tế QL 32 kết nối QL 12 đi cửa khẩu Ma Lù Thàng. - Hệ thống giao thông thuận lợi: Quốc lộ 32 và tương lai có kết nối đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai đi thành phố Lai Châu chạy qua dọc phía đông của huyện, huyện Tân Uyên có nhiều điều kiện để giao thương với vùng phụ cận, là tiền đề để huyện chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ - thương mại. Có quy hoạch sân bay lai Châu, đường nối cao tốc Hà Nội – Lào Cai trên địa bàn huyện. Đây là động lực rất mạnh phát triển kinh tế - xã hội. - Có điều kiện để phát triển các cơ sở sản xuất phục vụ trực tiếp quá trình phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp, chế biến các sản phẩm nông nghiệp.	triển nhanh kinh tế- xã hội với bảo vệ môi trường; giữa yêu cầu phát triển nhanh với dân trí thấp; khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị... - Các sản phẩm nông nghiệp tuy đã xây dựng được thương hiệu song phải cạnh tranh gay gắt, khốc liệt hơn ngay cả trên thị trường nội địa. - Phát triển kinh tế cùng song song tồn tại với nguy cơ ô nhiễm môi trường và khan hiếm nguồn nước, mối đe dọa đối với đa dạng sinh học. - Có nguy cơ thiếu nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế do sự di cư của lao động ra các đô thị lớn. - Nguy cơ mai một bản sắc văn hóa, những biến động khó lường về biến đổi khí hậu, dịch bệnh - Vốn đầu tư

1.10.2 Nhận dạng các vấn đề cần giải quyết

- Hoàn thiện các tiêu chí huyện nông thôn mới.

- Giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong xây dựng nông thôn mới với phát triển đô thị. Đảm bảo phát triển bền vững giữa các đô thị và khu vực nông thôn. Tăng tỷ lệ đô thị hóa.

- Nhận diện, phát huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện về đầu mối giao thông, tài nguyên…phục vụ phát triển kinh tế, phát huy tốt nguồn lực tại địa phương. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa chất lượng cao chủ yếu phát triển vùng chuyên canh sản xuất lúa, chè, cây ăn quả, phát triển đô thị thương mại và dịch vụ.

- Xây dựng các công cụ quản lý tổng thể với các chiến lược phát triển dài hạn để kiểm soát sự phát triển mang tính tự phát hiện nay.

- Cung cấp hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, kết nối thuận lợi với đô thị trung tâm.

- Xử lý tốt các vấn đề ô nhiễm môi trường tự nhiên, sinh thái và môi trường xã hội.

- Thực hiện cơ chế liên kết, chia sẻ với các địa phương phụ cận để cùng phát triển và cùng giải quyết các vấn đề chung.

CHƯƠNG II. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN HUYỆN

2.1 Các tiền đề, động lực phát triển huyện Tân Uyên

2.1.1 Các định hướng phát triển của tỉnh Lai Châu:

** Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020 (Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 28/01/2013):*

Khai thác tối đa nội lực, kết hợp với sự hỗ trợ củaTrung ương và cả nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng, từng bước rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với các tỉnh trong khu vực và cả nước phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tập trung mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế để phát triển sản xuất hàng hóa; phát huy tối đa lợi thế kinh tế cửa khẩu; lấy thủy điện, kinh tế rừng, tài nguyên khoáng sản, sản phẩm cây công nghiệp (chè) làm sản phẩm hàng hóa chủ lực và lâu dài.

Tổ chức tốt việc ổn định phát triển kinh tế các điểm tái định cư của dự án thủy điện trên địa bàn. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh công tác trồng và chăm sóc bảo vệ rừng đầu nguồn của lưu vực Sông Đà nhằm bảo vệ nguồn nước cho các công trình thủy điện lớn của quốc gia. Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống và những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới, gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, gắn liền với định hướng phát triển hệ thống đô thị; xây dựng nông thôn mới phải bảo đảm hiện đại, văn minh nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc và ổn định cuộc sống dân cư.

Phát triển kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội như: giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, giải quyết các tệ nạn xã hội, định canh định cư, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là lực lượng cán bộ cơ sở, cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, giúp đỡ đồng bào dân tộc, ổn định đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Kết hợp chặt chẽ việc phát triển kinh tế, văn hóa,xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh, củng cố vững chắc an ninh nội địa, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc trong tỉnh, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu hẹp khoảng cách so với tỉnh trong

vùng, cả nước;

** Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030*

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị phát triển bền vững, có cơ sở hạ tầng, kỹ thuật đồng bộ; xây dựng các đô thị văn minh, hiện đại, có bản sắc văn hóa, đảm bảo vai trò, vị trí của từng đô thị là trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của tỉnh và các huyện.

Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu có 10 đô thị, trong đó 01 đô thị loại II: thành phố Lai Châu; 04 đô thị loại IV: thị trấn Than Uyên, thị trấn Tam Đường, thị trấn Phong Thổ, thị trấn Sìn Hồ; 05 đô thị loại V: thị trấn Tân Uyên, thị trấn Nậm Nhùn, thị trấn Mường Tè, đô thị Phúc Than (huyện Than Uyên) và khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ).

2.1.2 Các định hướng phát triển đối với huyện Tân Uyên:

Định hướng không gian phát triển các tiểu vùng kinh tế:

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020 (Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 28/01/2013), định hướng tổ chức phát triển trung tâm kinh tế, trục, tuyến động lực phát triển kinh tế, huyện Tân Uyên thuộc vùng kinh tế động lực quốc lộ 32 và 4D (bao gồm Thành phố Lai Châu, huyện Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên): Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, cây công nghiệp, trồng rừng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, các mặt hàng chủ lực là chè, lúa gạo, thảo quả, thịt trâu, bò, đất hiếm, gỗ công nghiệp, mủ cao su, vật liệu xây dựng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Tỉnh Lai Châu được phân thành 03 tiểu vùng phát triển

(1) Vùng kinh tế động lực quốc lộ 32 và 4D (bao gồm TP. Lai Châu, huyện Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên)

(2) Vùng kinh tế lâm - nông nghiệp sinh thái Sông Đà (bao gồm huyện Mường Tè và các xã vùng thấp huyện Sìn Hồ)

(3) Vùng kinh tế du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc và nông nghiệp chất lượng cao (cao nguyên Sìn Hồ):

Huyện Tân Uyên thuộc vùng số 1 là vùng kinh tế động lực quốc lộ 32 và 4D (bao gồm TP. Lai Châu, huyện Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên).

Tính chất: Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, cây công nghiệp, trồng rừng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, các mặt hàng chủ lực là chè, lúa gạo, thịt trâu, bò, đất hiếm, gỗ công nghiệp, mủ cao su, vật liệu xây dựng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Định hướng không gian phát triển các ngành, lĩnh vực:

Công nghiệp

Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: chế biến nông, lâm sản; khai thác và chế biến khoáng sản; thủy điện; chế biến thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng trở thành các ngành công nghiệp chủ lực. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ các cơ sở chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là chè, dược liệu, Quế, Mắc Ca... gắn liền với phát triển vùng nguyên liệu nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn. Giảm dần công nghiệp sơ chế, đầu tư công nghiệp chế biến sâu tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao nhằm tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp và tăng nhanh giá tri sản xuất hàng xuất khẩu của địa phương.

Thương mại dịch vụ:

Phát triển đồng bộ hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị ở thị trấn; hệ thống chợ tại các trung tâm cụm xã, các xã, bản. Đảm bảo cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào vùng cao và bình ổn giá cả thị trường.

Nông - lâm sản

Huyện Tân Uyên có đất cho sản xuất nông, lâm nghiệp trên 45.000 ha ở với độ cao từ 500 - 3.100m so với mực nước biển, phân bố trên các vùng sinh thái với các điều kiện thổ nhưỡng, tiểu khí hậu, thủy văn khác biệt nên có nhiều tiềm năng phát triển các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm, thảo dược và nhất là những loại cây đặc sản riêng có của mình.

Các mặt hàng chủ lực là chè, lúa gạo, thảo quả, quế, mắc ca, thịt trâu, bò, gỗ công nghiệp, vật liệu xây dựng. Đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ các cơ sở chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là chè, thảo quả, dược liệu,... gắn liền với phát triểnvùng nguyên liệu nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn.Giảm dần công nghiệp sơ chế, đầu tư công nghiệp chế biến sâu tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao nhằm tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp và tăng nhanh giá trị sản xuất hàng xuất khẩu của địa phương.

Du lịch

Phát triển du lịch gắn với sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch vùng chè, du lịch suối nước nóng nghỉ dưỡng, du lịch danh lam thắng cảnh kết hợp với các sản vật địa phương, các sản phẩm Occop.

Định hướng quy hoạch hệ thống đô thị:

Theo chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030(Quyết định số 24/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 giai đoạn 2017-2030, huyện Tân Uyên có 01 đô thị loại V là thị trấn Tân Uyên

Các trục giao thông, hành lang kinh tế và đô thị hóa chính:

Đối với các công trình giao thông thuộc Trung ương quản lý nằm trên địa bàn tỉnh: Tỉnh phối hợp với Bộ Giao thông vận tải từng bước triển khai thực hiện theo quy hoạch xây dựng, đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống đường bộ sau:

- Đường nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai – TP. Lai Châu đến cửa khẩu Ma Lù Thàng; nâng cấp QL 32, QL279, QL4D, QL12;

- Nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ 129; nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ 133 (Đoạn Séo Lèng - Nậm Tăm); đường tỉnh lộ 134 Khau Giềng (xã Pắc Ta) giao QL32 đến bản Pá Ngùa (xã Tà Mít, huyện Tân Uyên);

- Đầu tư xây dựng sân bay Lai Châu tại huyện Tân Uyên.

Sử dụng hiệu quả các nguồn ngân sách tỉnh và hỗ trợ từ Trung ương cho các công trình trọng điểm; phát huy nội lực địa phương trong đầu tư các công trình giao thông; huy động vốn từ việc khai thác quỹ đất dọc các công trình giao thông, đặc biệt là các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới trong khu vực đô thị. Lập quy hoạch chi tiết các khu đô thị dọc các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới, để tạo nguồn vốn dài hạn đầu tư các công trình giao thông. Thực hiện xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh; đa dạng hóa hình thức đầu tư liên doanh, liên kết, hợp tác Nhà nước và tư nhân theo quy định để đầu tư phát triển lĩnh vực giao thông.

Những định hướng phát triển tỉnh Lai Châu và định hướng phát triển huyện Tân Uyên nêu trên đã mang lại cho huyện một vị thế mới, tạo hành lang pháp lý, làm cơ sở xác lập chiến lược phát triển cho vùng huyện Tân Uyên.

2.1.3 Mối quan hệ ngoại vùng và nội vùng của huyện

Lai Châu là địa bàn có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, với nhiều loại khoáng sản quý hiếm có giá trị kinh tế cao. Lai Châu nằm giữa hai điểm du lịch nổi tiếng là Sa Pa và Điện Biên Phủ, có các quốc lộ 4D, QL32 và QL12 và đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai nối Lai Châu với Hà Nội - Điện Biên - Lào Cai và Vân Nam - Trung Quốc, tạo ra một mạch kết nối giao thương hàng hóa và du lịch trên cả tuyến Tây Bắc.

Huyện Tân Uyên nằm trên trục đường Quốc lộ 32, trong những năm qua kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội toàn huyện được quan tâm đầu tư nên ngoài việc thông thương thuận lợi với các tỉnh trong khu vực như Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, huyện còn có điều kiện để đầu tư xây dựng và tiếp thu nhanh những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp. Đời sống nhân dân dần được cải thiện.

Ảnh 31: Mối liên hệ vùng của huyện Tân Uyên

Là huyện ở phía Đông Nam của tỉnh, giáp với các điểm du lịch của khu vực (Sa Pa - Lào Cai, Mù Cang Chải - Yên Bái); hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, đa dạng tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên, con người, văn hóa… có điều kiện quan trọng để huyện khai thác, phát triển du lịch sinh thái - văn hóa.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Huyện Tân Uyên có thị trấn trung tâm huyện là hạt nhân phát triển của "Vùng kinh tế động lực quốc lộ 32; 4D", là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh và nằm trên chuỗi đô thị biên giới vùng Tây Bắc (theo quy hoạch của Bộ Xây dựng) sẽ được tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, cây công nghiệp, trồng rừng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, các mặt hàng chủ lực là chè, lúa gạo, thảo quả, thịt trâu, bò, vật liệu xây dựng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

Huyện Tân Uyên còn nằm trong vùng giàu tài nguyên rừng và đất cho trồng cây công nghiệp, nằm trong cùng có nhiều tiềm năng về nông, lâm sản. Sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá toàn diện, hình thành các vùng sản xuất tập trung. Các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp phát huy hiệu quả, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, sản lượng và giá trị nông sản.

Huyện Tân Uyên có nhiều tiềm năng về phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, cùng với các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác và nguồn nhân lực dồi dào nhân dân

cần cù, chịu khó, lao động sáng tạo. Đó là những động lực quan trọng để Tân Uyên phát triển bền vững và toàn diện trong tương lai không xa, là một trong các cực tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh Lai Châu.

2.2 Tính chất

Là huyện Nông thôn mới đầu tiên của tỉnh Lai Châu;

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo, dịch vụ thương mại; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao;

Là đầu mối giao thông đường bộ của vùng, quốc gia; có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh.

2.3 Tầm nhìn, chiến lược phát triển vùng

2.3.1 Tầm nhìn phát triển vùng

Hình ảnh và vị thế phải hướng tới của huyện Tân Uyên được xác định là:

- Năm 2020: Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới đầu tiên của tỉnh Lai Châu, xây dựng huyện nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa;

- Đến năm 2025: Là huyện phát triển của tỉnh. Là vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững có chất lượng sống tốt, là trung tâm vùng nguyên liệu cây công nghiệp, nông lâm nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm cây công nghiệp, nông lâm nghiệp. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch danh lam thắng cảnh, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng;

- Đến năm 2035: Là cực động lực phát triển kinh tế - xã hội phía đông nam của tỉnh. Trung tâm về cây công nghiệp, vùng nông lâm nghiệp, đầu mối thương mại phía nam của tỉnh, trung tâm logictic, đầu mối liên kết giao thông trong "vùng kinh tế động lực quốc lộ 32, 4D"

- Tầm nhìn 2050: Là vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trung tâm Thương mại, logictic, dịch vụ của tỉnh.

2.3.2 Quan điểm phát triển

- Đặt huyện Tân Uyên trong sự phát triển liên kết ở cấp tiểu vùng trong tỉnh, cấp tỉnh và quốc gia. Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với các khu vực lân cận khác trong tỉnh Lai Châu và tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Yên Bái đồng thời liên kết với các khu vực khác trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, chú ý đến sự hợp tác về phân bố sản xuất theo lãnh thổ để tận dụng những lợi thế so sánh của từng địa phương;

- Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chú trọng giao thương trong nội và ngoại vùng để thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo vững chắc về quốc phòng an ninh, góp phần tạo động lực phát triển cho huyện cũng như góp phần kích thích phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh Lai Châu;

- Xây dựng định hướng phát triển đô thị huyện Tân Uyên mang tính hiện đại, sinh thái, có khả năng cạnh tranh cao, có cơ sở hạ tầng đồng bộ phù hợp với lộ trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, tạo sự phát triển hài hòa và cân đối giữa các khu vực đô thị và nông thôn, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng trước mắt đồng thời thích ứng với phát triển lâu dài trong vòng 15 năm tới;

- Bảo đảm an ninh, quốc phòng.

2.3.4 Chiến lược phát triển vùng

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên đứng trước thách thức của nhiệm vụ xây dựng huyện nông thôn mới vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị hóa - công nghiệp hóa, phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Để từng bước xây dựng vùng huyện Tân Uyên trở thành một vùng phát triển năng động và bền vững, các mục tiêu chiến lược phát triển vùng cần thực hiện là:

Xây dựng huyện Tân Uyên trở thành huyện nông thôn mới đầu tiên của tỉnh. Xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện.

Tiếp tục hoàn thành, công nhận 01 xã còn lại đạt chuẩn nông thôn mới. Đẩy mạnh hoàn thiện 4/9 tiêu chí huyện nông thôn mới đã cơ bản hoàn thành. Bao gồm (1) Tiêu chí về quy hoạch, (2) Tiêu chí về giao thông, (3) tiêu chí về Y tế - Văn hóa - Giáo dục, (4) Tiêu chí Môi trường.

Khoanh vùng các khu vực nông thôn chịu sự tác động mạnh của quá trình đô thị hóa, định hướng phát triển khu vực này trên cơ sở theo tiêu chuẩn của đô thị dự kiến hình thành. Ưu tiên lựa chọn hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn trong khu vực để vừa là yếu tố tạo thị, vừa là yếu tố thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn khu vực.

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng.

Cùng với mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh và các vùng lân cận, tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các vùng sản xuất cây công nghiệp, nông nghiệp. Tập trung theo hướng nền nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao, phát triển kinh tế trang trại nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng để nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp.

Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Hoàn thiện hạ tầng các CCN hiện có, đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng các CCN mới thành lập nhằm đón đầu làn sóng đầu tư

Đẩy mạnh thu hút đầu tư đầu tư phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, cây công nghiệp và tham gia cụm tương hỗ sản xuất sản phẩm chủ lực. Đẩy nhanh đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối các cụm CN trên địa bàn. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng các CCN hiện có. Khai thác lợi thế quốc lộ 32, tuyến cao tốc dự kiến đầu tư, sân bay…, quy hoạch bổ sung các cụm CN địa phương, đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, rải rác, sớm có định hướng di dời khỏi khu vực phát triển đô thị, sang các cụm công nghiệp tập trung để đảm bảo cảnh quan và môi trường bên trong đô thị. Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng bền vững để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, tập trung phát triển các cụm công theo hướng công nghiệp nhẹ, đa ngành nghề và làm động lực chính phát triển kinh tế xã hội huyện theo hướng bền vững.

- Tăng cường dịch vụ trung chuyển, thương mại dịch vụ công nghiệp và giáo dục đào tạo lao động tay nghề hỗ trợ phát triển kinh tế

Đẩy mạnh xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ tại TT Tân Uyên, TT Pắc Ta (dự kiến), TT Nậm Sỏ (dự kiến). Hình thành các cụm thương mại dịch vụ trên tuyến quốc lộ 32 (dịch vụ công nghiệp, nông nghiệp, vận tải, dịch vụ nông nghiệp, du lịch, trung chuyển…), chợ đầu mối.

- Phát triển du lịch bền vững tạo ra các cơ hội thu hút nghỉ dưỡng dựa trên các lợi thế sẵn có về sinh thái và cảnh quan

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tới các điểm du lịch. Bên cạnh việc bảo vệ thắng cảnh của huyện, hoàn thiện, bổ sung các dịch vụ du lịch tại các điểm du lịch. Tăng cường các tuyến thăm quan có sự lựa chọn đa dạng thông qua việc đẩy mạnh liên kết với các huyện khác trong tỉnh cũng như với các địa phương khác lân cận. Phát triển các dịch vụ và khu du lịch mới: Du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch trải nghiệm văn hóa các đồng bào dân tộc…

- Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái

Tập trung xây dựng thị trấn Tân Uyên sớm trở thành đô thị loại IV, đô thị văn minh, hiện đại, đồng thời tiến hành phát triển đô thị mới (đô thị Pắc Ta, Nậm Sỏ). Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn, cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn trong huyện, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn

2.4 Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

2.4.1 Cơ sở dự báo

- Kế hoạch hành động phát triển bền vững, Đề án đổi mới mô hình phát triển

kinh tế tỉnh;

Nghị quyết về Chiến lược phát triển công nghiệp, phát triển nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2030.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Tân Uyên giai đoạn 2017- 2020, tầm nhìn đến 2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

- Nghị quyết HĐND về tình hình phát triển kinh tế xã hội hàng năm của huyện Tân Uyên;

- Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2015-2020;

- Dự báo tình hình, xu thế phát triển của trong nước, của tỉnh và của huyện trong thời gian tới; khả năng huy động các nguồn lực phát triển và dự báo khả năng phát triển của các nghành, lĩnh vực.

2.4.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng giá trị sản xuất.

(1) Dự báo tăng trưởng kinh tế

Các dự báo phát triển kinh tế giai đoạn 2020- 2035:

- Phát triển kinh tế huyện với tốc độ cao, đa ngành, trước hết là khai thác nông, lâm sản hàng hóa và dịch vụ, du lịch:

- Tăng trưởng kinh tế đạt mức trung bình hàng năm là 12-13%/năm.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng 19 - 20%/năm, dịch vụ - thương mại tăng 20 - 21%/năm, nông - lâm - ngư nghiệp tăng bình quân 8- 8,5 %/năm.

- Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Đến năm 2035 cơ cấu kinh tế có tỷ trọng các ngành như sau

(2) Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2020- 2035:

Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 19%;

Công nghiệp – TTCN, xây dựng chiếm 40%;

Thương mại, dịch vụ chiếm 41%;

Bảng 23: Bảng dự báo các chỉ tiêu kinh tế

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2020- 2035
1	Tốc độ tăng trưởng GTSX	%/năm	10 -11
	+ Nông lâm nghiệp, thuỷ sản	%/năm	4,5
	+ Công nghiệp - xây dựng	%/năm	11
	+ Thương mại - dịch vụ	%/năm	11,3
2	Thu nhập BQ/người/năm	Triệu đ	95 - 100
3	Cơ cấu GTSX (giá TT)		
	+ Nông lâm nghiệp, thuỷ sản	%	19
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	40
	+ Thương mại - dịch vụ	%	41
4	Giá trị bình quân /ha đất canh tác	Triệu đ	100

2.4.3. Dự báo phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp sạch sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi

trường. Mạng lưới hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp được xây dựng tương đối đồng bộ (giao thông nông thôn, thủy lợi, cấp điện...) gắn với mạng lưới dịch vụ nông nghiệp hiệu quả (trung tâm giống, dịch vụ chuyển giao ứng dụng, máy nông nghiệp, tín dụng nông nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp...). Tăng giá trị sản xuất trên 1 ha đất trồng trọt.

Khai thác hiệu quả đất nông nghiệp, đất rừng: đất cây chè, đất cây đặc sản và đất cây lấy gỗ. Hình thành thương hiệu sản phẩm hàng hóa nông sản có chỗ đứng vững chắc trên thị trường gắn với lợi thế về điều kiện tự nhiên của huyện như chè, gạo chất lượng cao,... Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả đàn gia súc, gia cầm, phát triển nhanh đàn trâu, bò hàng hoá và những vật nuôi có giá trị kinh tế cao của rừng.

Đến năm 2025: Tổng sản lượng lương thực 27.000 tấn; thịt hơi các loại 2.500 tấn; thủy sản 800 tấn, sản lượng chè búp tươi 30.000 tấn. Trồng mới 400 ha chè nguyên liệu; 1.000 ha cây ăn quả; 2.000 ha rừng và 1.500 ha cây mắc ca; diện tích rừng đạt 38.770 ha; tỷ lệ che phủ rừng 43,2%; phát triển thêm 200 lồng cá;

Đến năm 2035: Tổng sản lượng lương thực 25.000 tấn; sản lượng chè búp tươi 40.000 tấn; thịt hơi các loại 5.000 tấn; thủy sản 1.500 tấn.

2.4.4. Dự báo phát triển dịch vụ thương mại

Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng thương mại, chú trọng phát triển thị trường nông thôn. Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa hiện đại, đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô vừa, cửa hàng tiện ích tại thị trấn, kết hợp với việc duy trì, phát triển các chợ truyền thống ở khu vực nông thôn.

Thúc đẩy giao lưu hàng hóa, hoàn thiện hệ thống bán buôn, bán lẻ phục vụ sản xuất và đời sống người dân; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm; tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm có thế mạnh của huyện.

Tiếp tục và triển khai thực hiện sâu rộng cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, giảm nhập khẩu, khuyến khích tiêu dùng hàng trong nước, kích thích sản xuất phát triển…

Sớm triển khai thực hiện các dự án thương mại - dịch vụ như các dự án khu du lịch sinh thái, công nghiệp, sản xuất hàng nông lâm thủy sản, dự án hạ tầng giao thông…, tăng cường công tác xúc tiến thương mại để hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa của địa phương.

Xây dựng các chợ thị trấn, chợ đầu mối nông sản, trung tâm thương mại ở đô thị trung tâm huyện nhằm đẩy mạnh giao lưu kinh tế với các khu vực trong và ngoài huyện. Củng cố mạng lưới các chợ ở vùng vệ tinh và vùng nông thôn. Chuyển đổi mô

hình quản lý chợ theo mô hình phù hợp.

2.4.5. Dự báo về phát triển du lịch

Không gian du lịch:

Gồm: thị trấn Tân Uyên; các xã Phúc Khoa, Trung Đồng, Thân Thuộc, Pắc Ta, Hố Mít, Mương Khoa, Nậm Cần.

Loại hình phát triển du lịch::

- Tham quan du lịch sinh thái vùng chè, nhà máy chè, thưởng thức Trà.

- Tham quan danh lam thắng cảnh, tắm suối nước nóng chữa bệnh.

- Tham quan bản văn hóa, tìm hiểu đời sống sinh hoạt, phong tục tập quán, truyền thống bản sắc văn hóa, thưởng thức ẩm thực dân tộc.

- Du lịch mạo hiểm, hoạt động thể thao: Leo núi, du lượn, sân chơi Golf…

Phát triển thị trường khách du lịch:

Khách nội địa: Ưu tiên thu hút khách từ Hà Nội, các tỉnh Đồng bằng Trung du và Miền núi Bắc Bộ.

Khách quốc tế.

Bảng 24: Bảng thống kê phát triển du lịch của huyện

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	2025		2035	
			Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên
1	Số lượt khách đến tham quan, du lịch	Nghìn lượt	277	30	670	70
2	Tổng thu từ khách du lịch	tỷ đồng	632	90	2212	200

(Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030)

Đến năm 2035, hình thành một mạng lưới dịch vụ đồng bộ, đảm nhiệm chức năng là một trong những trung tâm dịch vụ đầu mối của tỉnh, nhằm khai thác sân bay Lai Châu. Sẽ xây dựng siêu thị, Trung tâm thương mại, Kho trung chuyển và một số loại hình dịch vụ như logistic, tài chính-ngân hàng, chợ đầu mối nông sản, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp,... tại thị trấn Tân Uyên.

Khai thác du lịch trải nghiệm văn hóa dân tộc thiểu số, du lịch sinh thái rừng, hồ, suối nước nóng, chơi Golf, thể thao mạo hiểm như leo núi, dù lượn… sẽ xây dựng huyện thành điểm đến yên bình và độc đáo.

2.4.6. Dự báo về phát triển công nghiệp

Tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hình thức tập trung; phát triển các cơ sở sản xuất các nghề truyền thống. Khuyến

khích, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế tư nhân trong và ngoài huyện.

+ Đối với công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản: Đẩy mạnh sản xuất, khai thác cát, sỏi, đá xây dựng... đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng ngày một tăng cho các công trình công cộng và dân dụng tại địa phương.

+ Đối với công nghiệp chế biến nông, lâm sản thực phẩm: Thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện để phát triển công nghiệp chế biến sâu như: Chế biến các sản phẩm lâm nghiệp, nông nghiệp, thức ăn gia súc, gia cầm...

+ Đối với công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất vật liệu xây dựng, đa dạng hoá sản phẩm phục vụ nhu cầu của thị trường.

Triển khai xây dựng cụm công nghiệp Tân Uyên với các ngành nghề: Chế biến chè, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và sửa chữa cơ khí nhỏ... Xây dựng kho trung chuyển hàng hóa tại cụm công nghiệp huyện. Đến năm 2025 sẽ tăng tỷ lệ lấp đầy diện tích cụm công nghiệp, 2035 nghiên cứu xây dựng quy hoạch mở rộng và xác định thêm cụm công nghiệp tập trung tại thị trấn Tân Uyên, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào cụm để vừa sản xuất hàng hóa vừa quản lý được môi trường.

2.4.7. Dự báo về phát triển giáo dục, y tế

Y tế: Theo Nghị quyết 07/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu ngày 11/7/2018 v/v Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 73/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 xác định chỉ tiêu số giường bệnh/vạn dân (không kể Trạm y tế) là 33,31. Trên cơ sở đó, dự báo đến 2025 và 2035, chỉ tiêu số giường bệnh/vạn dân (không kể Trạm y tế) là 35,00.

- Dự báo đến năm 2025: Số giường bệnh là 230 giường bệnh;
- Dự báo đến năm 2035: Số giường bệnh là 270 giường bệnh;

Giáo dục: Quy mô diện tích của trường Trung học phổ thông hiện tại đã đáp ứng cho nhu cầu học sinh của toàn huyện.

Bảng 25: Bảng dự báo phát triển y tế - giáo dục

TT	Loại công trình	Hiện trạng 2019		Diện tích(ha)		Quy mô			Chỉ tiêu dự báo
		DT (ha)	số giường, Số học sinh	2025	2035	Đơn vị	GĐ 2025	GĐ 2035	
1.1	**Công trình y tế**	**3,56**	**165**						

-	Trung tâm y tế huyện	1,82	120	2,6	3,0	giường	230	270	35,00 giường/10.000dân
	10 trạm y tế tại 10 xã, TT	1,74	45			giường	50	70	
1.2	**Công trình giáo dục**								
-	Trường trung học phổ thông	5,93	1.058	4,6	5,5	học sinh	2.350	2.700	35 HS /1.000dân

2.5 Dự báo dân số, lao động

2.5.1 Dự báo về quy mô dân số

Quy mô dân số đô thị và nông thôn được dự báo theo phương pháp toán học kết hợp các yếu tố phân tích dân số học, công thức dự báo tổng quát:

$$P = P^0 (1+ỏ)^t$$

Trong đó:

P: Dân số năm dự báo (2025, 2035...)

P^0: Dân số năm gốc (năm đầu giai đoạn dự báo), 2019.

ỏ: Tỷ lệ tăng dân số trung bình trong giai đoạn dự báo.

t: số năm trong giai đoạn dự báo.

Dự báo quy mô dân số như sau:

- Dân số toàn huyện:

+ Năm 2025: 67.000 người

+ Năm 2035: 77.000 người

- Dân số đô thị:

+ Năm 2025: 19.000 người

+ Năm 2035: 42.200 người

- Dân số nông thôn:

+ Năm 2025: 48.000 người

+ Năm 2035: 34.800 người

Hiện trạng và dự báo quy mô dân số huyện Tân Uyên:

Bảng 26: Bảng dự báo dân số các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Tân Uyên

TT	Tên đơn vị hành chính	Dân số 2019 (người)	Dân số dự báo 2025 (người)	Dân số dự báo 2030 (người)	Dân số dự báo 2035 (người)
	Tổng cộng	**58.574**	**67.000**	**71.900**	**77.000**
I	***Dân số đô thị***	***14.082***	***19.000***	***22.000***	***42.200***

1	Thị trấn Tân Uyên	14.082	19.000	22.000	25.000
2	Xã Nậm Sỏ *(Dự kiến hình thành đô thị)*				9.300
3	Xã Pắc Ta *(Dự kiến hình thành đô thị)*				7.900
II	***Dân số nông thôn***	***44.492***	***48.000***	***49.900***	***34.800***
4	Xã Nậm Sỏ *(Dự kiến hình thành đô thị)*	8.019	8.600	8.900	
5	Xã Pắc Ta *(Dự kiến hình thành đô thị)*	6.516	7.100	7.400	
6	Xã Mường Khoa	7.422	8.000	8.300	8.600
7	Xã Phúc Khoa	4.435	4.800	5.000	5.100
8	Xã Thân Thuộc	3.808	4.100	4.300	4.400
9	Xã Trung Đồng	7.115	7.700	8.000	8.300
10	Xã Hố Mít	3.346	3.600	3.700	3.900
11	Xã Nậm Cần	2.255	2.400	2.500	2.600
12	Xã Tà Mít	1.576	1.700	1.800	1.900

Bảng 27: Bảng dự báo dân số huyện Tân Uyên

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2019	Dự báo		
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2035
I	**Tổng dân số toàn huyện**	**người**	**58.574**	**67.000**	**71.900**	**77.000**
1.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	1,30	2,30	1,40	1,40
1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	1,54	1,30	1,10	1,10
1.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	-0,24	1,00	0,30	0,30
II	**Dân số đô thị**	**người**	**14.082**	**19.000**	**22.000**	**42.200**
III	**Tỷ lệ đô thị hóa**	**%**	**24,04**	**28,36**	**30,60**	**54,81**
IV	**Dân số nông thôn**		**44.492**	**48.000**	**49.900**	**34.800**

2.5.2 Dự báo về lao động

Chất lượng và số lượng nguồn lao động đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của huyện cũng như của tỉnh. Nhu cầu lao động được tính toán trên cơ sở thực trạng lao động cũng như các định hướng và mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Uyên.

Dự kiến đến năm 2025 lực lượng lao động trong toàn huyện Tân Uyên có khoảng 38.860 người, chiếm 58% tổng số dân. Mỗi năm cần tạo thêm việc làm mới cho trên 1.500 lao động. Đến năm 2035, số lao động của huyện sẽ là khoảng 44.352 người, chiếm 57,6% dân số.

Cùng với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp và dịch vụ, số lao động trong các ngành này cũng sẽ tăng nhanh, ngược lại số người làm việc trong ngành nông nghiệp sẽ giảm dần cả về số lượng tuyệt đối và tỷ trọng trong cơ cấu sử dụng lao động.

Công tác đào tạo nghề chuyên sâu cho lao động và đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao cần được chú trọng để đáp ứng cho định hướng phát triển của vùng huyện.

Bảng 28: Bảng dự báo lao động huyện Tân Uyên

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2035
A	**Dân số**	**Người**	**67.000**	**77.000**
B	**Lao động trong độ tuổi**	**Người**	**38.860**	**44.352**
	Tỷ lệ so với dân số	%	58,0	57,6
I	**LĐ đang l/v trong các ngành kinh tế**	**Người**	**39.800**	**47.600**
	Tỷ lệ so với LĐ trong độ tuổi	*%*	*102,42*	*107,3*
1	_ Nông - lâm - ngư nghiệp	Người	20.550	18.500
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	*%*	*51,63*	*38,87*
2	_ CN- TTCN	Người	7.590	11760
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	*%*	*19,07*	*24,71*
3	_ Thương mại - Dvụ- HCSN	Người	11.660	17.340
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	*%*	*29,30*	*36,43*
II	**Số người trong độ tuổi không LĐ (Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ, thất nghiệp và các trường hợp khác)**	**Người**	**-940**	**-3.248**
	Tỷ lệ so LĐ đang l/v	*%*	*-2,42*	*-7,32*

2.6 Dự báo phát triển đô thị, nông thôn

Thị trấn Tân Uyên trong tương lai sẽ phát triển thành trung tâm tiểu vùng về mọi mặt và có đủ tiền đề để phát triển thành đô thị loại IV vào năm 2035.

Xã Pắc Ta, xã Nậm Sỏ sẽ phát triển thành đô thị loại V vào năm 2035.

Bảng 29: Bảng dự báo phát triển đô thị

TT	Tên đô thị	Quy hoạch đến năm 2025			Quy hoạch đến năm 2035		
		Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị
	Tổng cộng	**7.020,16**	**19.000**		**32.564,93**	**42.200**	
1	Đô thị Tân Uyên	7.020,16	19.000	V	7.020,16	25.000	IV
2	Đô thị Pắc Ta				9.665,17	7.900	V
3	Đô thị Nậm Sỏ				15.879,60	9.300	V

2.7 Dự báo nhu cầu sử dụng đất

Trên cơ sở các dự án quy hoạch đã được lập trên địa bàn và các dự báo về dân số, tính toán, xác định nhu cầu sử dụng đất liên quan đến đất xây dựng đô thị, đất ở, đất khu công nghiệp.

- Đất khu vực đô thị: Diện tích đất khu vực đô thị là 7.020,16 ha cho giai đoạn

đến năm 2025 (diện tích thị trấn Tân Uyên) và 32.564,93 ha cho giai đoạn 2035 (là diện tích thị trấn Tân Uyên và hai xã Nậm Sỏ và Pắc ta hình thành đô thị).

- Đất ở:

+ Giai đoạn đến năm 2025:

Đất ở đô thị dự báo: 144,4 ha, bình quân 76m^2/người;

Đất ở nông thôn dự báo: 624,00 ha (bình quân 130 m^2/ người).

+ Giai đoạn đến năm 2030:

Đất ở đô thị dự báo: 167,68 ha, bình quân 76m^2/người;

Đất ở nông thôn dự báo: 657,79 ha (bình quân 130 m^2/ người).

+ Giai đoạn đến năm 2035:

Diện tích đất ở đô thị: 320,72 ha (bao gồm đất các khu vực xã hiện trạng nâng cấp thành đô thị và đất các khu vực đô thị hiện hữu), bình quân 76m^2/người;

Đất ở nông thôn: 504,75 ha (không bao gồm đất ở Nậm Sỏ và Pắc Ta do đã hình thành đô thị), bình quân 145 m^2/người.

- Đất Công nghiệp: Trên địa bạn huyện Tân Uyên hình thành mới 01 Cụm công nghiệp tập trung có quy mô 50,0ha. Chuyển đổi chức năng Cụm công nghiệm hiện hữu đã quy hoạch 35,0 ha do nằm trong khu dân cư.

Bảng 30: Bảng dự báo nhu cầu sử dụng đất các giai đoạn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	QH 2025		QH 2035	
		Diện tích *(ha)*	**Tỷ lệ** *(%)*	**Diện tích** *(ha)*	**Tỷ lệ** *(%)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**89.732,85**	**100,00**	**89.732,85**	**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**59.739,90**	**66,58**	**63.892,22**	**71,20**
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**5.467,49**	**6,09**	**6.925,44**	**7,72**
-	Đất ở	768,4	0,86	825,47	0,92
-	Đất chuyên dùng	1.553,30	1,73	2.944,56	3,28
-	Đất phát triển dịch vụ, du lịch	444,18	0,50	594,18	0,66
-	Đất công nghiệp	50,00	0,06	50,00	0,06
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	45,91	0,05	50,24	0,06
-	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2.605,54	2,90	2.460,83	2,74
-	Đất phi nông nghiệp khác	0,16	0,00	0,16	0,00
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**24.525,46**	**27,33**	**18.915,19**	**21,08**

2.8 Dự báo về môi trường và biến động, thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu

Huyện Tân Uyên dưới tác động của BĐKH kéo theo những hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều trên địa bàn huyện. Tình trạng hạn hán xảy ra thường xuyên hơn và vùng ảnh hưởng ngày càng rộng dẫn đến thiếu nước sinh hoạt,

nước sản xuất. Việc canh tác lúa 2 vụ tại những chân ruộng cao đã và đang phải đối mặt với những rào cản lớn từ hiện tượng hạn hán. Trong khi đó, các biện pháp như xây dựng kênh mương dẫn nước từ các khe, mạch nước lớn gặp nhiều khó khăn bởi nguồn nước cũng đang cạn kiệt dần. Tốc độ gió trung bình của Tân Uyên trước đây chỉ ở mức thấp nhưng mấy năm trở lại đây thường xuyên xảy ra hiện tượng gió lốc, nhiệt độ trung bình trong năm tăng lên. Cường độ mưa lớn và thời gian mưa kéo dài hơn khiến cho các hiện tượng lũ quét, sạt lở đất xuất hiện ngày càng nhiều ở hầu hết các xã, thị trấn, trong đó nổi bật tại xã Phúc Khoa, Pắc Ta, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Sỏ và thị trấn Tân Uyên.

Huyện Tân Uyên có một phần hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Nậm Cần, xã Tà Mít có thể xuất hiện sạt lở đất một số khu vực do sự tác động của biến đổi khí hậu.

Trong quy hoạch vùng huyện nông thôn mới, đảm bảo sự phát triển bền vững, có các giải pháp thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế và đời sống của người dân.

2.9 Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

2.9.1 Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị

Chỉ tiêu các công trình hạ tầng xã hội năm 2035 đối với khu vực đô thị thị trấn Tân Uyên:

- Giường bệnh đa khoa: 30-40 giường/10.000 dân.
- Trường học:

+ Trường mầm non: 50 cháu/ 1000 dân

+ Trường tiểu học: 65 cháu / 1000 dân

+ Trường THCS: 55 cháu/1.000 dân

+ Trường THPT: 40 cháu/1.000 dân

- Trung tâm TDTT: 0,8 m^2/người
- Cây xanh công cộng: 5 m^2/người

Về chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Đảm bảo tại các đô thị tỷ lệ đất giao thông từ 20-25% đất đô thị, tại các điểm đô thị nhỏ từ 15-18% đất đô thị.

Đảm bảo dân số đô thị được cấp nước sạch là 90-95% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 120 lít/ người/ngày đêm. Cấp nước công nghiệp: 20-40 m^3/ha/ngày đêm.

Đảm bảo 100% các đô thị được cấp điện sinh hoạt, trên 80-90% các tuyến phố chính đô thị được chiếu sáng, chỉ tiêu 750W/người.

Đảm bảo tổng chiều dài cống thoát nước đạt từ 80-85% tổng chiều dài đường đô thị, tất cả các đô thị mới có hệ thống thoát nước riêng, các đô thị cũ có khu vực

nửa riêng hoàn chỉnh và đồng bộ.

Đảm bảo 90% nước thải được thu gom xử lý tại đô thị. Chỉ tiêu thoát nước thải 100-120 lít/người/ngày đêm. Thoát nước công nghiệp: 32 m^3/ha/ngày đêm (70% diện tích đất CN).

CTR: 80-85% chất thải rắn được thu gom và được xử lý tại các đô thị. CTR sinh hoạt đô thị: 0,8-0,9 kg/người/ngày, CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha/ngày

Chỉ tiêu cây xanh: 8 - 20 m^2/người.

2.9.2 Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn

- Chỉ tiêu nhà ở trung bình: 15-20 m^2 sàn / người
- Mỗi xã đều có trạm y tế
- Trường học: Dự báo cụ thể theo cơ cấu tuổi dân số, khoảng từ 185 - 220 học sinh/1.000 dân (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở)
- Đảm bảo tại điểm dân cư nông thôn có tỷ lệ đất giao thông từ 10-15% đất xây dựng điểm dân cư nông thôn vào năm 2035.
- Đảm bảo dân số được cấp nước sạch vào năm 2035 là 90-95% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 100 lít/người/ngày đêm.
- Đảm bảo 100% các điểm dân cư nông thôn được cấp điện sinh hoạt vào năm 2035, chỉ tiêu 500W/người.
- Đến năm 2035: Tại các điểm dân cư tập trung, đảm bảo tối thiểu 60% nước thải được thu gom xử lý, 60-75% chất thải rắn được thu gom và được xử lý.
- Tổ chức vận động các gia đình xây dựng nhà vệ sinh, hệ thống chuồng trại cần có các giải pháp thu gom phân gia súc. Từng bước tổ chức các đội thu gom rác thải và có nơi chứa theo quy định của địa phương. Chỉ tiêu CTR 0,4 kg/người/ngày

Bảng 31: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật chính

TT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Hiện trạng 2019	Quy hoạch năm 2025	Quy hoạch năm 2035
1	**Đất xây dựng đô thị**	**ha**	**250**	**1100-1300**	**1300 - 1500**
2	**Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị**	**m^2/người**	**184**	**160 - 180**	**180 - 200**
3	**Loại đô thị**	**Loại**			
	Đô thị Tân Uyên		V	IV	IV
	Đô thị Pắc Ta			V	V
	Đô thị Nậm Sỏ				V
4	**Chỉ tiêu nhà ở trung bình**	m^2sàn/người		15 - 25	20 - 30
5	**Chỉ tiêu cấp điện**				
	Các đô thị	KW/người		330	500

TT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Hiện trạng	Quy hoạch	Quy hoạch năm 2035
	Các điểm dân cư nông thôn	KW/người		160	230
	Công nghiệp	kw/ha		50 - 200	50 - 200
	Công cộng-Dịch vụ	kw/ha		80 - 100	80 - 200
6	**Chỉ tiêu cấp nước**	100% dân số được cấp nước			
	Sinh hoạt (Qsh)	lít/người/ngày			
	Các đô thị			120	135
	Các điểm dân cư nông thôn			80	120
	Công nghiệp	m3/ha.ngđ		25 - 45	25 - 45
	Du lịch	m3/ha.ngđ		5 - 10	5 - 10
	Công cộng	%Qsh		10	10
7	**Chỉ tiêu thải nước**	Thu gom 80% nước thải SH, 100% nước thải công nghiệp			
	Sinh hoạt (Qsh)	lít/người/ngày			
	Các đô thị			120	135
	Các điểm dân cư nông thôn			80	120
	Công nghiệp	m3/ha.ngđ		25 - 45	25 - 45
	Du lịch	m3/ha.ngđ		5 - 10	5 - 10
	Công cộng	%Qsh		10	10
8	**Chỉ tiêu cây xanh đô thị**				
	Các đô thị	m^2/người		8 - 10	8 - 10
	Các điểm dân cư nông thôn	m^2/người		> 2	> 2
9	**Chỉ tiêu đất giao thông**				
	Các đô thị	%		20 - 22	22 - 25

CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

Định hướng phát triển không gian huyện Tân Uyên theo các giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm đáp ứng yêu cầu, định hướng phát triển của huyện và của tỉnh, phát huy vị trí chiến lược của huyện để phát triển kinh tế xã hội toàn diện, khai thác có hiệu quả mối quan hệ nội ngoại vùng, khai thác các thế mạnh về đầu mối giao thông, công nghiệp, TTCN, du lịch, dịch vụ thương mại, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất hàng hóa. Xây dựng cấu trúc không gian vùng lãnh thổ, liên kết đô thị, điểm dân cư nông thôn, liên kết các cực tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

3.1 Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng

3.1.1 Khung cấu trúc phát triển không gian vùng

Không gian vùng huyện Tân Uyên sẽ phát triển theo cấu trúc như sau:

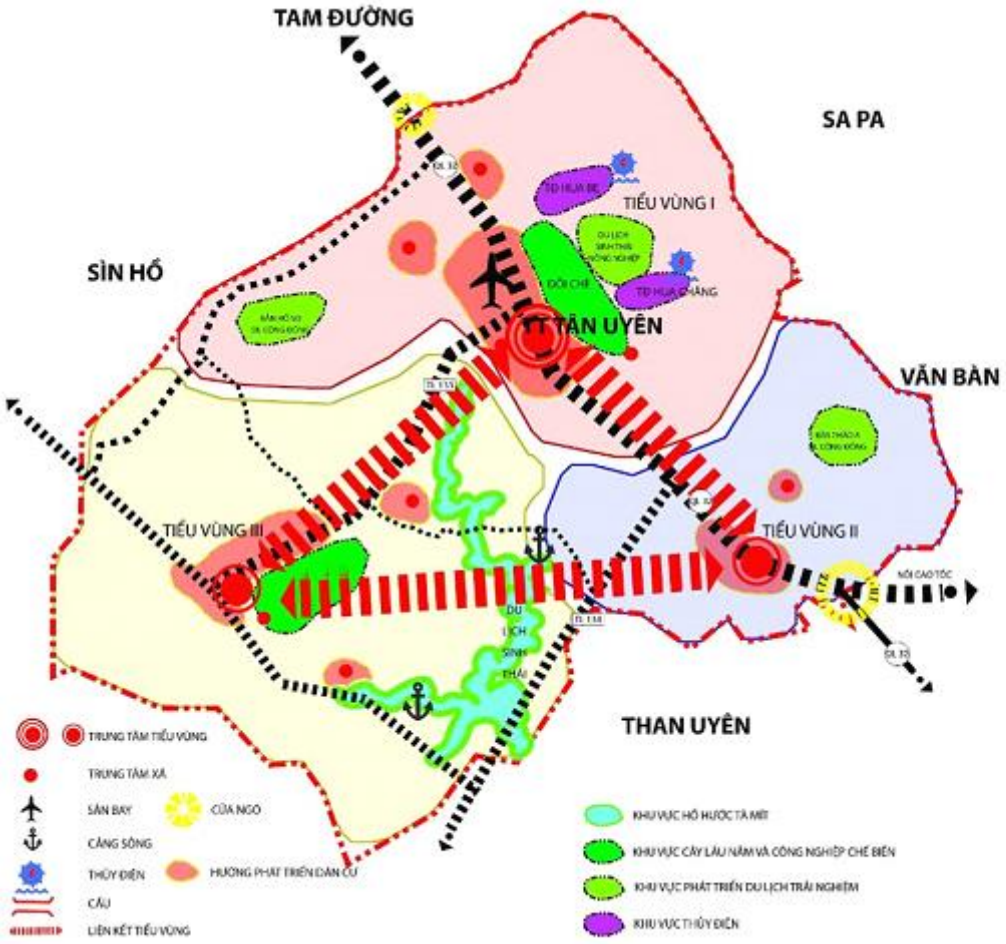

Ảnh 32: Phân vùng phát triển không gian vùng huyện Tân Uyên.

Các trục không gian kinh tế chính: Có 6 trục, bao gồm 3 trục dọc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và 3 trục ngang theo hướng Đông Bắc - Tây Nam.

- 03 trục dọc Tây Bắc – Đông Nam: Gồm quốc lộ 32, tỉnh lộ 133, tuyến đường trục hình thành mới nằm giữa QL32 và TL 133.

- 03 trục ngang đông bắc– tây nam: Gồm tỉnh lộ tỉnh lộ 134, tỉnh lộ 133, và tuyến trục hình thành mới phía Bắc huyện.

- Điểm đô thị hạt nhân:

+ Thị trấn Tân Uyên: Đô thị loại IV, trung tâm tiểu vùng I, là trung tâm về hành chính, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp.

+ Đô thị Pắc Ta: Trên cơ sở xã Pắc Ta. Là Trung tâm tiểu vùng II, đô thị loại V. Trung tâm về thương mại dịch vụ, du lịch, trung tâm Logistic.

+ Đô thị Nậm Sỏ: Trên cơ sở xã Nậm Sỏ. Là Trung tâm tiểu vùng III, đô thị loại V. Trung tâm về vùng phát triển nông lâm nghiệp (vùng chăn nuôi đại gia súc, trồng cây gỗ lớn), du lịch sinh thái.

3.1.2 Phân vùng phát triển

Huyện Tân Uyên được xác định phát triển không gian theo 3 tiểu vùng:

Tiểu vùng I: Vùng kinh tế động lực.

Tiểu vùng II: Vùng cửa ngõ phía Nam

Tiểu vùng III: Vùng nông lâm nghiệp.

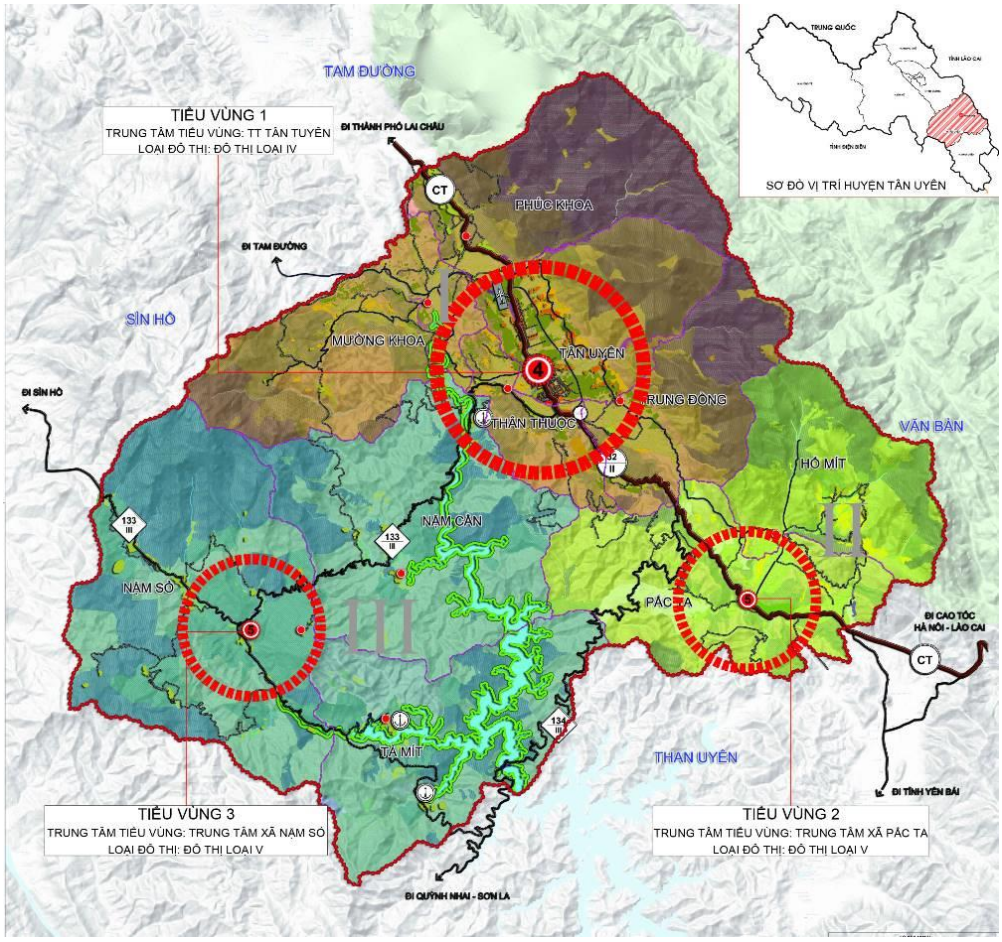

3.1.3 Định hướng phát triển các tiểu vùng

1) Tiểu vùng I: Tiểu vùng kinh tế động lực (phía bắc)

Gồm 05 xã, thị trấn: Phúc Khoa, Mường Khoa, TT. Tân Uyên, Thân Thuộc, Trung Đồng. Thị trấn Tân Uyên là hạt nhân đô thị.

Quy mô diện tích của tiểu vùng là 33.093,35ha; chiếm 36,9% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Quy mô dân số:

+ Hiện trạng năm 2019: 36.862 người

+ Đến năm 2025: 43.600 người

+ Đến năm 2035: 51.400 người

- Định hướng phát triển:

+ Đến năm 2025:

Phát triển trung tâm hành chính chính trị, văn hóa xã hội của huyện; phát triển đô thị, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ thương mại; giáo dục đào tạo, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp đa ngành nghề, chế biến các sản phẩm nông lâm sản.

+ Đến năm 2035:

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho các xã, thị trấn. Phát triển và thu hút các doanh nghiệp chế biến sâu về các sản phẩm nông, lâm nghiệp. Trung tâm tiểu vùng là thị trấn Tân Uyên, là đô thị trung tâm hành chính chính trị của huyện Tân Uyên bao gồm đầy đủ các công trình chức năng của thị trấn huyện lỵ. Hướng tới đô thị loại IV giai đoạn năm 2035.

2) Tiểu vùng II: Tiểu vùng cửa ngõ (phía Nam)

Gồm 02 xã: Pắc Ta và Hố Mít. Pắc Ta là trung tâm tiểu vùng.

Quy mô diện tích của tiểu vùng khoảng 16843,27ha; chiếm 18,8% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Quy mô dân số:

+ Hiện trạng năm 2019: 9.862người.

+ Đến năm 2025: 10.700 người

+ Đến năm 2035: 11.800 người.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển du lịch, thương mại dịch vụ.

Đến năm 2025:

Phát triển thương mại dịch vụ dọc đường nối cao tốc (quốc lộ), tỉnh lộ, trung tâm Logistic, phát triển vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch gắn với nông nghiệp. Trung tâm tiểu vùng là xã Pắc Ta.

Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật định hướng theo các tiêu chí của đô thị loại V.

Đến năm 2035:

Hoàn thiện hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của xã Hố Mít và đô thị Pắc Ta (dự kiến), theo các tiêu chí đô thị loại V.

Phát triển các ngành chế biến sâu về các sản phẩm cây công nghiệp, cây ăn quả.

Trung tâm tiểu vùng là xã Pắc Ta được quy hoạch xây dựng các công trình chức năng thương mại dịch vụ và du lịch. Định hướng nâng cấp xã Pắc Ta lên đô thị loại V vào năm 2035.

3) Tiểu vùng III. Tiểu vùng nông, lâm, công nghiệp

Gồm 03 xã: Nậm Sỏ, Nậm Cần, Tà Mít. Nậm Sỏ là trung tâm tiểu vùng.

Quy mô diện tích của tiểu vùng khoảng 39796,23ha; chiếm 44,4 % tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Quy mô dân số:

+ Hiện trạng năm 2019: 11.850 người

+ Đến năm 2025: 12.700 người

+ Đến năm 2035: 13.800 người.

Định hướng phát triển:

- Đến năm 2025:

Phát triển vùng chăn nuôi đại gia súc, thủy sản lòng hồ, trồng cây gỗ lớn. Vùng nguyên liệu cây nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái.

Trung tâm tiểu vùng là xã Nậm Sỏ. Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật xã Nậm Sỏ định hướng theo các tiêu chí của đô thị loại V.

- Đến năm 2035:

Phát triển nông nghiệp năng suất cao, áp dụng công nghệ cao. Phát triển công nghiệp đa ngành, chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho các xã.

Trung tâm tiểu vùng là Nậm Sỏ được quy hoạch xây dựng các công trình chức năng công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Dự kiến nâng cấp xã Nậm Sỏ thành đô thị loại V vào năm 2035.

3.2 Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn

Hiện nay, không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn bao gồm 1 đô thị và 9 xã. Trong đó, thị trấn Tân Uyên là trung tâm huyện lỵ huyện, là đô thị loại V, hạt nhân đô thị tiểu vùng phía bắc. Giai đoạn đến năm 2025, không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn tiếp tục phát triển trên cơ sở 01 đô thị (Tân Uyên) và 09 xã như hiện nay; đến 2035, không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn bao gồm 03 đô thị (Tân Uyên

và đô thị dự kiến Pắc Ta, đô thị dự kiến Nậm Sỏ) và 07 xã.

3.2.1 Hệ thống đô thị

* Hệ thống đô thị:

Đến năm 2025:

+ Thị trấn Tân Uyên: Đô thị loại V. Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị của trấn Tân Uyên hiện hữu theo tiêu chí đô thị loại V, định hướng lên đô thị loại IV. Xây dựng hạ tầng đô thị gắn kết với hạ tầng khu vực nông thôn, tạo sự phát triển đồng bộ trong toàn huyện. Không gian đô thị thị trấn Tân Uyên xác định mở rộng về phía Đông trên cơ sở hướng tuyến đường vành đai tránh thị trấn.

Đến năm 2035:

+ Thị trấn Tân Uyên: Đạt tiêu chí đô thị loại IV. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại IV.

+ Đô thị Pắc Ta: Đô thị loại V vào năm 2035. Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho đô thị Pắc Ta theo các tiêu chí của đô thị loại V trên cơ sở hạ hiện trạng xã hiện nay. Mở rộng không gian cho đô thị Pắc Ta về phía khu vực Trụ sở UBND xã (cũ). Kè ven bờ suối tạo quỹ đất mở rộng khoảng 30ha.

+ Đô thị Nậm Sỏ: Đô thị loại V vào năm 2035. Xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho đô thị Nậm Sỏ theo các tiêu chí của đô thị loại V trên cơ sở hạ hiện trạng xã hiện nay. Mở rộng không gian cho đô thị Nậm Sỏ về phía trạm y tế xã hiện nay. Quỹ đất mở rộng khoảng 40ha.

* Khu vực đô thị hóa:

Là khu vực Phúc Khoa, Trung Đồng, Thân Thuộc, giáp ranh thị trấn.

Nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của các xã hiện hữu, xây dựng các khu vực phát triển đô thị và khu vực đô thị hóa là vùng đệm và kết nối khu vực nông thôn và đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025 và giai đoạn dài hạn đến năm 2035.

Bảng 32: Bảng hệ thống đô thị trên địa bàn huyện giai đoạn 2025, 2035

TT	Tên đô thị	Hiện trạng 2019			Quy hoạch đến năm 2025			Quy hoạch đến năm 2035		
		Diện tích(ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Cấp đô thị
	Tổng cộng	**7.020,16**	**14.082**		**7.020,16**	**19.000**		**32.564,93**	**42.200**	
1	TT Tân Uyên	7.020,16	14.082	V	7.020,16	19.000	V	7.020,16	25.000	IV
2	TT Pắc Ta							9.665,17	7.900	V
3	TT Nậm Sỏ							15.879,60	9.300	V

Tầm nhìn 2050:

Ổn định phát triển hệ thống đô thị toàn huyện bao gồm 01 đô thị loại IV và 2 đô thị loại V là các hạt nhân thúc đẩy sự phát triển chung của toàn huyện. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị kết nối với các khu vực trong toàn huyện.

3.2.2 Hệ thống khu dân cư nông thôn

Hiện trạng năm 2019:

Bao gồm 09 xã Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Tà Mít.

Quy mô: Diện tích tự nhiên 82.712,69 ha; Dân số: 44.492 người.

Định hướng 2020: Hoàn thành 9/9 xã đạt chuẩn NTM. Phát triển các điểm dân cư mới trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất 2020 đã phê duyệt.

Đến năm 2025:

Bao gồm 09 xã. Pắc Ta, Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít.

Quy mô: Diện tích tự nhiên 82712,69 ha; Dân số: 48.000 người.

Định hướng phát triển:

Không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 09 xã; phát triển 02 xã Nông thôn mới nâng cao (Nậm Cần, Phúc Khoa). Xây dựng các điểm dân cư mới, tổng diện tích 30ha.

Đẩy mạnh các tiêu chí về quy hoạch, giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, môi trường. Nghiên cứu quy hoạch chi tiết các điểm dân cư bám dọc các trục giao thông mới hình thành trên địa bàn huyện.

Trong quá trình đô thị hóa vì vậy quá trình xây dựng nông thôn mới cần kiểm soát theo các khu vực đặc thù, bảo vệ đất nông nghiệp, cung cấp hạ tầng thiết yếu và các dịch vụ khác giúp khu vực nông thôn phát triển linh hoạt trong tương lai và từng bước đô thị hóa trung tâm các xã.

Động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm xã - các điểm dân cư nông thôn để khai thác các tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn. Vì vậy, hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở phù hợp với định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất đáp ứng nhu cầu sống và sinh hoạt của nhân dân. Đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh xã hội được giữ vững.

Đầu tư cơ sở hạ tầng cho 02 xã Pắc Ta, Nậm Sỏ để nâng cấp thành đô thị loại V trên cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hiện có của 02 xã.

Đến năm 2035:

Sau khi xã Pắc Ta, Nậm Sỏ lên đô thị loại V, còn lại 07 xã, gồm: Mường Khoa, Phúc Khoa, Thân Thuộc, Trung Đồng, Hố Mít, Nậm Cần, Tà Mít.

Quy mô: Diện tích tự nhiên 57.168,46 ha; Dân số: 34.800 người.

Không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 07 xã; phát triển 05/7 xã Nông thôn mới nâng cao (Mường Khoa, Trung Đồng, Tà Mít, Thân Thuộc, Hố Mít), 02 xã NTM kiểu mẫu (Nậm Cần, Phúc Khoa); Xây dựng các điểm dân cư mới, tổng diện tích 100ha.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện.

Huy động mọi nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn theo quy hoạch, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp góp phần phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch làng nghề.

Tầm nhìn 2050:

Cơ bản ổn định hệ thống các đơn vị hành chính, hệ thống hạ tầng xã hội. Phát huy hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Phấn đấu 100% các xã đều đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

3.3 Phân bố không gian phát triển công nghiệp

Xây dựng và phát triển công nghiệp chế biến nông sản khai thác các vùng nguyên liệu tại chỗ. Tăng cường hợp tác liên kết giữa các ngành, các doanh nghiệp để sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghiệp. Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp.

Tiếp tục phát huy năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư khai thác thủy điện, chế biến nông lâm sản. Bảo tồn, phát triển các nghề truyền thống, chú trọng những nghề có lợi thế như: Dệt may thổ cẩm, cơ khí nhỏ, mộc dân dụng...; tích cực xúc tiến thương mại tìm kiếm đối tác khai thác các nguồn vốn, công nghệ để phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo nền tảng bền vững để phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Phát triển công nghiệp nhẹ, đa ngành nghề. Hình thành cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện.

Bảng 33: Bảng dự báo phát triển công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện đến năm 2035

TT	Tên cụm công nghiệp	Vị trí	Ngành nghề đăng ký	Số doanh nghiệp đăng ký	Hiện trạng 2019		Quy hoạch 2025		Quy hoạch 2035	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Cụm CN Tân Uyên hiện trạng	Xã Trung Đồng	Chế biến chè, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, VLXD…	9	35	20,29				
2	Cụm CN huyện Tân Uyên	Đội 3, TT Tân Uyên	Chế biến chè, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, VLXD…				50	40	50	70
	Tổng cộng:				**35**		**50**		**50**	

Tầm nhìn 2050:

Tiếp tục tăng tỷ lệ lấp đầy Cụm công nghiệp huyện tân Uyên, thu hút và phát triển các cơ sở sản xuất, nhà máy gắn với vùng sản xuất nguyên liệu nông lâm sản. Trên cơ sở nhu cầu thực tế và định hướng phát triển của huyện, phát triển công nghiệp trên địa bàn xã Nậm Sỏ và xã Pắc Ta.

3.4. Định hướng phát triển vật liệu xây dựng

Khai thác, chế biến đá xây dựng

Phương hướng phát triển:

Đầu tư chiều sâu để khai thác hết công suất các mỏ đã cấp phép; đầu tư mở rộng một số mỏ đá hiện có, đặc biệt là những mỏ có điều kiện thuận lợi về địa điểm khai thác (gần các trung tâm tiêu thụ lớn hoặc những khu vực dự kiến đầu tư lớn, có chất lượng đá tốt, trữ lượng lớn, thuận lợi giao thông) để cung cấp đáp ứng nhu cầu thị trường.

Thăm dò, cấp phép, khai thác một số mỏ mới (ở những khu vực chưa có mỏ đá) với công nghệ khai thác và chế biến đá tiên tiến để khai thác và cung ứng tại chỗ, giảm bớt việc cung ứng từ xa.

Đẩy mạnh việc khai thác, chế biến sỏi, cuội thay thế một phần đá dăm trong xây dựng.

Có biện pháp quản lý chặt chẽ với cơ sở được cấp phép khai thác tạm thời phục vụ công trình, các cơ sở khai thác tận thu, các cơ sở khai thác chưa có giấy phép...

Định hướng quản lý, khai thác, chế biến đá xây dựng trên địa bàn huyện:

Giai đoạn 2025:

- Đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác tại mỏ đá Tạng Đán lên 30.000 m3/năm.

- Khai thác mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên; đưa vào khai thác công suất 10.000 m3/năm.

- Khai thác mỏ đá Phiêng Phát, xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên; khai thác công suất 15.000 m3/năm.

- Mỏ đá Nậm Cần, xã Nậm Cần, quy mô 2,0ha.

- Đầu tư dự án khai thác đá granit làm vật liệu xây dựng thông thường và đá quazit đi kèm tại mỏ đá xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên, quy mô 3,5ha.

Cát xây dựng:

Cấp phép cho các cơ sở khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò tại Sông Nậm Mu, Bản Phiêng Cúm, Xã Mường Khoa, quy mô 13,60ha;

Điểm khai thác cát Suối Mít Luông, quy mô 4,0 ha;

Các điểm khai thác cát dự kiến tại Pắc Ta, Phúc Khoa, Thân Thuộc, thị trấn Tân Uyên.

Gạch không nung, bê tông: Tiếp tục cho khai thác, sản xuất gạch không nung trên địa bàn huyện.

Nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên, quy mô 0,63 ha tại Bản Chom Chăng;

Xây dựng mới 03 cơ sở sản xuất bê tông, gạch không nung: 01 cơ sở trên địa bàn thị trấn Tân Uyên công suất 2.000 m3/năm, 01 cơ sở trên địa bàn xã Nậm Sỏ, công suất 1.500 m3/năm, 01 cơ sở trên địa bàn xã Pắc Ta công suất 1.000 m3/năm.

Giai đoạn 2035:

- Đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác tại mỏ đá Tạng Đán lên 50.000 m3/năm; Khai thác mỏ đá Cang A, xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên; đưa vào khai thác, phát huy hết công suất 20.000 m3/năm; Khai thác mỏ đá Phiêng Phát, xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên; khai thác, phát huy hết công suất 30.000 m3/năm; Mở rộng khai thác đá granit làm vật liệu xây dựng thông thường và đá quazit đi kèm tại mỏ đá xã Nậm Cần, huyện Tân Uyên.

Cát xây dựng: Tiếp tục cấp phép cho khai thác cát tại các điểm mỏ, trên các sông suối đã được thăm dò khảo sát trên sông suối Nậm Mu chảy qua xã Mường Khoa, Nậm Cần (huyện Tân Uyên).

Gạch không nung, bê tông: Tiếp tục mở rộng khai thác, sản xuất gạch không nung đáp ứng như cầu xây dựng, phát triển trên địa bàn huyện.

Nâng công suất 03 cơ sở sản xuất bê tông, gạch không nung: 01 cơ sở trên địa bàn thị trấn Tân Uyên công suất 4.000 m3/năm, 01 cơ sở trên địa bàn xã Nậm Sỏ, công suất 5.000 m3/năm, 01 cơ sở trên địa bàn xã Pắc Ta công suất 3.000 m3/năm.

Tầm nhìn 2050:

Phát triển ngành công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên.

Phát triển các cơ sở khai thác, sản xuất đá phối hợp đầu tư hoặc liên kết với cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm tận dụng nguyên liệu, giảm ô nhiễm môi trường, tăng nguồn vật liệu xây không nung ở địa phương. Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất cát nghiền tiến tới hạn chế khai thác cát tự nhiên.

3.5 Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp

Giai đoạn 2020-2025: Tập trung trồng mới, tăng diện tích trồng các loại cây chủ lực trên địa bàn huyện, mở rộng đất rừng trồng, rừng sản xuất. Tăng quy mô chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể:

* Trồng trọt

- Lúa chất lượng: Đầu tư thâm canh, tăng năng suất tại các vùng sản xuất tập trung tại các xã: Pắc Ta, Hố Mít, Nậm Sỏ, Mường Khoa và thị trấn Tân Uyên với quy mô 1.000 ha/năm.

- Cây công nghiệp:

+ Cây chè: Phát triển trồng mới 400 ha, nâng tổng diện tích chè tập trung đạt 3.500 ha vào năm 2025.

- Cây ăn quả:

+ Cây chuối: Tập trung phát triển vùng chuối, trồng mới 500 ha tại các xã: Pắc Ta, Hố Mít, Trung Đồng, Phúc Khoa, Nậm Sỏ, Thân Thuộc và thị trấn Tân Uyên. Đến năm 2025, diện tích chuối toàn huyện đạt 530 ha. Hướng dẫn thâm canh nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo hạn chế tối đa tình trạng thoái hóa đất. Thu hút doanh nghiệp, HTX liên kết với nông dân trong sản xuất nâng cao giá trị quả chuối và ổn định đầu ra cho sản phẩm.

+ Cây chanh leo: Phát triển trồng tập trung 470 ha tại các xã: Pắc Ta, Hố Mít, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa, Thân Thuộc và thị trấn Tân Uyên. Đến năm 2025, triển khai trồng mới 1.000 ha trên địa bàn các xã, thị trấn. Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân trong việc trồng, chăm sóc chanh leo, xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến.

* Về chăn nuôi, thủy sản

Chăn nuôi đại gia súc tập trung tại các xã: Nậm Sỏ, Nậm Cần, Mường Khoa, Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên. 13 điểm chăn nuôi trâu, bò quy mô từ 30-50 con. 06 điểm chăn nuôi trâu, bò quy mô từ 51 con trở lên. 05 điểm chăn nuôi lợn tập trung tại xã Pắc Ta và thị trấn Tân Uyên, quy mô trên 100 con.; 01 điểm quy mô trên 2.000 con-

Phát triển thêm 200 lồng cá tại xã Tà Mít, nâng tổng số lồng cá lên 400 lồng, thể tích 48.000 m^3. 5.000 m^2 bể nuôi cá nước lạnh tại xã Hố Mít.

* Về lâm nghiệp

- Quế: Tập trung chăm sóc 3.000 ha.

- Mắc ca: Trồng mới 1.500 ha *(tập trung tại các xã Tà Mít, Pắc Ta, Nậm Cần, Nậm Sỏ và Mường Khoa),* nâng tổng diện tích 2.600 ha.

- Cây gỗ lớn: Trồng mới 2.000 ha tập trung tại các xã Tà Mít, Pắc Ta, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Mường Khoa.

* Nông nghiệp công nghệ cao:

Hình thành tối thiểu 04 khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Lúa, cây rau củ quả, nuôi trồng thủy sản). Kết hợp sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch.

Hình thành 02 trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn tại tiểu vùng phía bắc và tiểu vùng phía nam, đáp ứng tốt nhất các yêu cầu phục vụ sản xuất và tiêu thụ hàng hóa trên địa bàn huyện.

Giai đoạn 2026-2035: Tập trung phát triển các ngành chế biến sâu sau thu hoạch các sản phẩm về nông, lâm nghiệp, tiếp tục phát triển nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiến tới nền nông nghiệp hiện đại.

Diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện khoảng 55.083,59ha. Trong đó, đất lúa khoảng 2.500ha (chiếm khoảng 2,78% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện), đất rừng là 46.149,77ha (chiếm 51,46%), đất nuôi trồng thủy sản 250ha (chiếm 0,3%).

Tiếp tục phát triển các vùng trồng lúa chất lượng cao như: Séng Cù, nếp Cò Giàng; vùng cây ăn quả, vùng chè Shan Tuyết tại tiểu vùng phía bắc và phía nam (Thân Thuộc, Nậm Cần, Trung Đồng, Phúc Khoa, Mường Khoa, Pắc Ta, Hố Mít và thị trấn). Phát triển các vùng sinh thái nông nghiệp phục vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp.

Phát triển chăn nuôi, quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc tập trung và kết hợp trồng cỏ làm thức ăn cho gia súc. Thực hiện có hiệu quả, kịp thời chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đẩy mạnh đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, giúp người dân có điều kiện tổ chức sản xuất và ổn định việc làm nhằm cải thiện, tăng nhanh thu nhập".

Cùng với đó, huyện Tân Uyên tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định

hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng nền nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng để nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp.

Cùng với định hướng phát triển không gian nông nghiệp, cần có các chính sách hỗ trợ được thực hiện như hỗ trợ xây dựng vùng chuyên canh năng suất, chất lượng, hiệu quả, an toàn và tập trung tại các xã; hỗ trợ phát triển vùng rau an toàn tập trung, hỗ trợ mua máy thu hoạch; hỗ trợ hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô lớn; hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm; hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm sau thu hoạch.

Cùng với chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực trồng trọt là thực hiện chính sách hỗ trợ hạ tầng chăn nuôi, thủy sản tập trung quy mô lớn. Thực hiện đồng bộ các giải pháp, chủ động thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi, thủy sản trên địa bàn. Thực hiện các chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi. Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế.

Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Hình thành tối thiểu 03 khu nông nghiệp thông minh.

Tầm nhìn 2050:

Tiến tới phát triển nền nông nghiệp tiên tiến, nông nghiệp sạch.

Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn:

Toàn huyện có 02 trung tâm hỗ dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn:

- Vị trí: 01 trung tâm hỗ dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông thôn có vị trí tại khu vực thị trấn Tân Uyên, 01 trung tâm tại Nậm Sỏ.

Là nơi có vị trí giao thông thuận lợi, gắn kết với các trung tâm xã và phù hợp đặc điểm của vùng sản xuất, đảm bảo các nội dung: cung cấp trang thiết bị, vật tư, giống phục vụ nông nghiệp, các dịch vụ sau thu hoạch, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và phân phối sản phẩm.

*** Tiêu chí áp dụng:** Gắn với hệ thống giao thông cấp vùng huyện, quốc gia; bến bãi, chợ đầu mối; giáp vùng sản xuất nông nghiệp; ký kết hợp tác đồng xúc tiến thương mại; trung tâm triển lãm.

*** Quy mô:**

- Diện tích 5-10ha/1 trung tâm dịch hỗ trợ sản xuất nông thôn

*** Chức năng:**

- Hỗ trợ sản xuất: Cung cấp không gian hạ tầng hỗ trợ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp như gia công, chế tạo, cung cấp nông cụ, vật tư nông nghiệp, sản xuất mẫu, chế biến,

bảo quản nông sản…

- Thương mại: Kinh doanh nông sản, xúc tiến thương mại, khai thác du lịch kết hợp sản xuất nông nghiệp.

- Dịch vụ: Khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y, tín dụng, bảo hiểm…

- Quản lý, nghiên cứu: Quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, dự báo thị trường, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, chuyển giao ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Phụ trợ: Nhà điều hành, bảo vệ, kho bãi, hệ thống kỹ thuật phục vụ, cây xanh.

3.6 Phân bố không gian phát triển du lịch

Định hướng phát triển không gian du lịch huyện Tân Uyên bao gồm các điểm và tuyến du lịch kết nối với du lịch của tỉnh Lai Châu; khai thác triệt để các tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với nông nghiệp, tài nguyên tự nhiên, với văn hóa các dân tộc.

Đến năm 2025:

Xây dựng hạ tầng du lịch gắn kết du lịch huyện Tân Uyên với du lịch toàn tỉnh, tạo đà cho kinh tế của địa phương phát triển đồng thời bảo tồn các giá trị văn hóa, giữ gìn bản sắc truyền thống. Phát triển các xã, bản theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với phát triển du lịch.

Tại các tuyến tham quan, huyện tiến hành trồng cây xanh, hoa, chè, làm đường giao thông, cải tạo xây mới bể nước nóng, bảng chỉ dẫn địa điểm du lịch… gắn với không gian du lịch với các sản phẩm du lịch như: chè, ẩm thực dân tộc, gạo đặc sản…

Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng là văn hóa, lịch sử văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng. Phát triển du lịch cộng đồng, làng nghề, vùng sinh thái nông nghiệp, hình thành các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch của huyện Tân Uyên. Phát triển các cơ sở lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ cộng đồng, khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, nhà hàng ăn uống, cửa hàng lưu niệm, chợ truyền thống, làng nghề…phục vụ du lịch. Cụ thể như sau:

- Xã Phúc Khoa, bản Phúc Khoa: Xây dựng sản phẩm chè thành sản phẩm OCOP. Phát triển du lịch sinh thái vùng chè, trải nghiệm hái chè, tham quan nhà máy chế biến chè.

- Xã Nậm Cần, bản Phiêng Áng: Xây dựng bản Phiêng Áng thành điểm du lịch cộng đồng. Tổ chức hoạt động du lịch sinh thái trên lòng hồ thủy điện Bản Chát (câu cá, bơi thuyền, thưởng thức ẩm thực truyền thống,.....); tham quan, tìm hiểu, thưởng

thức văn nghệ, ẩm thực dân tộc Thái. Xây dựng sản phẩm Quế, Mắc Ca thành sản phẩm OCOP.

- Bản Hô Tra, xã Mường Khoa: Phát triển Chè cổ thụ, trồng Địa lan xây dựng thành sản phẩm OCOP phục vụ khách tham quan, du lịch. Tổ chức các hoạt động du lịch trải nghiệm leo núi ngắm hoa, tham quan rừng chè cổ thụ; trồng, chăm sóc các loại cây trồng tạo sản phẩm phục vụ du lịch, tăng thu nhập cho người dân; trưng bày giới thiệu sản phẩm tại bản; bảo tồn, giữ gìn văn hóa vật thể, phi vật thể dân tộc Mông (nhà truyền thống, công cụ sản xuất, nhạc cụ, trang phục, văn nghệ, trò chơi dân gian, phục dựng lễ hội,……).

- Bản Nà Hoi, xã Thân Thuộc: Xây dựng sản phẩm thịt trâu sấy, cá nướng thành sản phẩm OCOP; phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm sản xuất nông nghiệp, tắm nước nóng, văn hóa, ẩm thực dân tộc Thái, duy trì hoạt động đội văn nghệ.

- Bản Phiêng Phát xã Trung Đồng: khôi phục, phát triển nghề đan lát truyền thống, xây dựng thành sản phẩm OCOP. Xây dựng hoạt động du lịch sinh thái, tham quan danh lam thắng cảnh Phiêng Phát, trải nghiệm vùng chè, thu hái chè, tắm nước khoáng nóng, thưởng thức văn hóa, ẩm thực dân tộc Thái. Bảo tồn, giữ gìn văn hóa vật thể, phi vật thể dân tộc Thái.

- Bản Nà Ún, xã Pắc Ta: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng tắm suối nước nóng, du lịch sinh thái đồi thông, trải nghiệm vườn mẫu; bảo tồn, chế biến, giới thiệu ẩm thực, văn hóa dân tộc Thái; khôi phục, bảo tồn, trình diễn nghề dệt vải; duy trì hoạt động đội văn nghệ, phục dựng, duy trì hàng năm tổ chức các lễ hội truyền thống.

- Bản Mít Nọi, xã Hố Mít: xây dựng sản phẩm mật ong và Địa Lan thành sản phẩm OCOP. Tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái trải nghiệm làm nghề nông, nuôi ong; trưng bày giới thiệu sản phẩm nông sản, văn hóa; chỉnh trang nhà ở làm nhà nghỉ cho khách du lịch; bảo tồn, giữ gìn văn hóa vật thể, phi vật thể dân tộc Mông (nhà truyền thống, công cụ sản xuất, nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống, văn nghệ, trò chơi dân gian, phục dựng lễ hội,……). Phát triển loại hình du lịch trekking chinh phục đỉnh núi Nam Kang Ho Tao tại xã Hố Mít.

- Bản Ngam Ca xã Nậm Sỏ: xây dựng sản phẩm gạo Khẩu Hốc, Sơn tra thành sản phẩm OCOP; Phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm thu hái sơn tra, trồng và thu hoạch lúa nương) gắn với văn hóa dân tộc Mông; bảo tồn, giữ gìn văn hóa vật thể, phi vật thể dân tộc Mông (công cụ sản xuất, dệt vải, săn bắn, nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống, văn nghệ, trò chơi dân gian; thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ.

- Bản Nậm Khăn, xã Tà Mít: Phát triển các sản phẩm từ cá thành sản phẩm OCOP; Phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm lòng hồ (câu cá, đua thuyền, làm nông

nghiệp, vườn mẫu,...); bảo tồn, giữ gìn văn hóa vật thể, phi vật thể dân tộc Thái (nhà truyền thống, công cụ sản xuất, nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống, văn nghệ, trò chơi dân gian, phục dựng lễ hội,……).

- Quy hoạch, xây dựng các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, tắm suối nước nóng:

+ Khu du lịch sinh thái Nà An tại xã Mường Khoa với quy mô 5,0 ha;

+ Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, suối nước nóng gắn với các thắng cảnh khu vực bản Nà Ún, xã Pắc Ta, diện tích 78,0 ha.

+ Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Trung Đồng, quy mô 204,0ha;

+ Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng bản Nà Ban, xã Thân Thuộc, quy mô 154,18 ha;

+ Quần thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lán Bó xã Trung Đồng với quy mô 3,0 ha;

- Phát triển thêm loại hình du lịch mạo hiểm trên cơ sở tiềm năng thiên nhiên sẵn có về rừng, hồ, thác, núi… phát triển thể thao kết hợp du lịch. Quy hoạch xây dựng sân thể thao Golf huyện Tân Uyên và khu dịch vụ sân Golf quy mô 301,80 ha (Sân Golf 172,29 ha, khu dịch vụ sân golf 129,51ha) tại khu vực đồi Chè, thị trấn Tân Uyên.

Đến năm 2035:

- Tiếp tục tôn tạo, nâng cấp các điểm du lịch, hoàn thiện các kết nối các điểm du lịch trên địa bàn huyện tạo thành tuyến du lịch kết nối với du lịch của tỉnh, các điểm du lịch của các tỉnh khác trong khu vực;

- Mở rộng và phát triển các loại hình du lịch hiện nay và du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, vùng sinh thái nông nghiệp trên địa bàn huyện;

- Xây dựng nhà hàng, khách sạn, siêu thị tại thị trấn Tân Uyên phục vụ cho du lịch;

- Tiếp tục xây dựng, phát triển mở rộng: Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng bản Nà Ban, xã Thân Thuộc; Quần thể danh lam, thắng cảnh Phiêng Phát bao gồm Khu suối nước nóng - Nậm Ún và Khu hang động - Pu Lán Bó - xã Trung Đồng; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, suối nước nóng gắn với các thắng cảnh khu vực bản Nà Ún, xã Pắc Ta; Khu du lịch sinh thái Nà An tại xã Mường Khoa…

- Tiếp tục phát triển thêm loại hình du lịch mạo hiểm trên cơ sở tiềm năng thiên nhiên sẵn có được hình thành trong giai đoạn 2025: rừng, hồ, thác, núi… Một số vị trí có thể khai thác du lịch mạo hiểm: ngọn núi tại Hố Mít, một trong mười ngọn núi cao nhất dãy Hoàng Liên Sơn; lưu vực suối Nậm Bon với nhiều thắng cảnh đẹp; khu vực

Hô So, Mường Khoa có điều kiện khí hậu mát mẻ... và hoạt động thể thao. Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hạ tầng dịch vụ sân golf tại khu 1, khu 7, thị trấn Tân Uyên theo quy hoạch.

Tầm nhìn 2050:

Củng cố và ổn định hạ tầng du lịch, bảo tồn và phát huy các tài nguyên du lịch hiện có. Xây dựng thương hiệu du lịch Tân Uyên thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách. Bảo đảm việc làm từ du lịch đối với người dân và nâng cao tỷ trọng trong kinh tế du lịch đối với cơ cấu ngành nghề của địa phương.

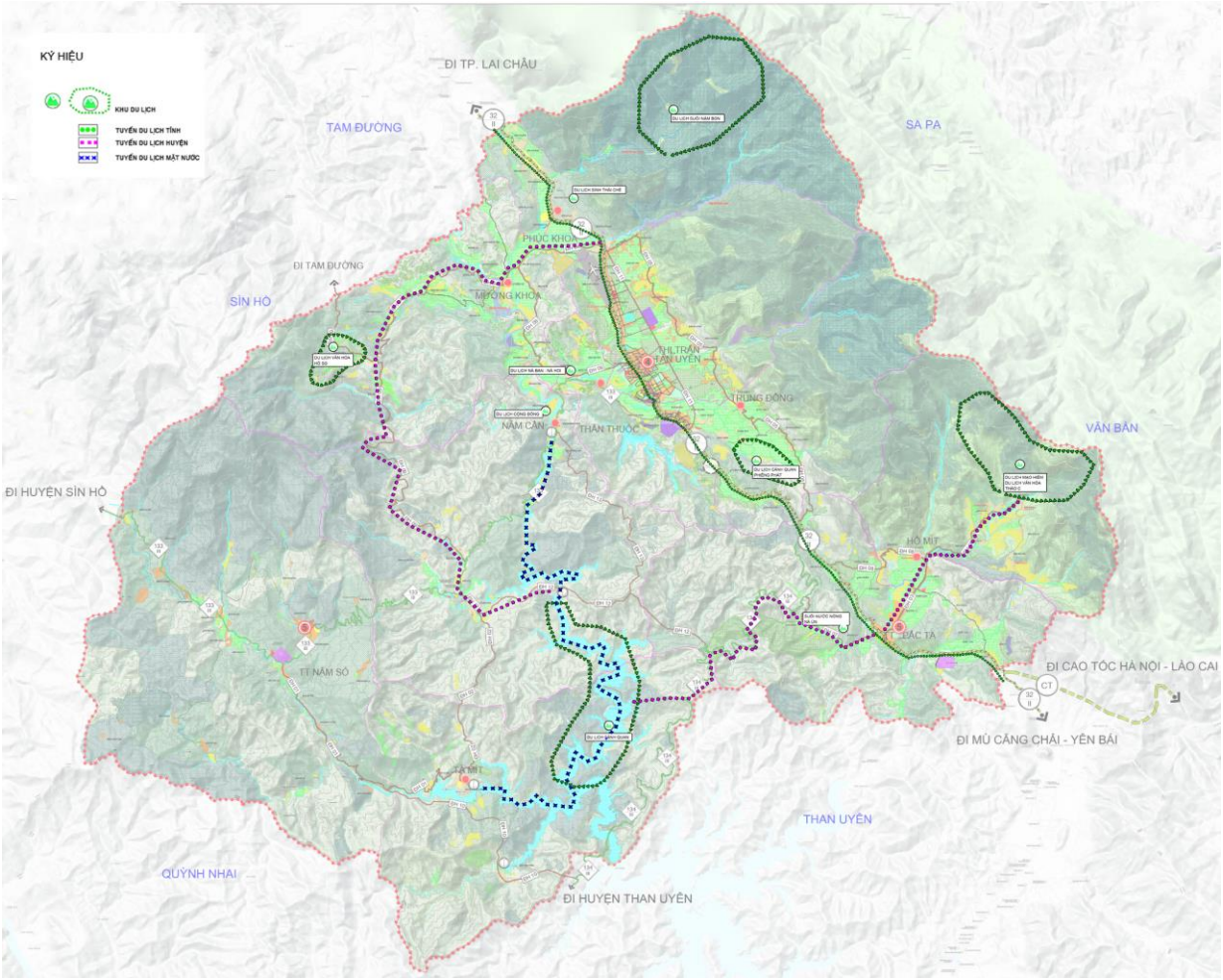

3.7 Phân vùng các khu vực bảo tồn, vùng cấm xây dựng, kiểm soát phát triển và bảo vệ cảnh quan môi trường

Kiểm soát phát triển không gian vùng

- Vùng cảnh quan không gian mở:

+ Vùng cảnh quan sông nước, hồ đập (Hồ thủy diện Bản Chát thuộc huyện Tân Uyên, Hồ thủy lợi Phiêng Lúc sau khi được dầu tư xây dựng…) phục vụ cấp nước, thoát nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái.

+ Vùng cảnh quan sinh thái, vùng lâm nghiệp rừng trồng: Vùng cảnh quan sinh

thái tại bản Nà Ban, xã Thân Thuộc; Khu danh lam, thắng cảnh Phiêng Phát (Khu suối nước nóng - Nậm Ún và Khu hang động - Pu Lán Bó - xã Trung Đồng); Khu thắng cảnh bản Nà Ún, xã Pắc Ta; Khu sinh thái Nà An tại xã Mường Khoa; Khu vực ngọn núi tại Hố Mít, một trong mười ngọn núi cao nhất dãy Hoàng Liên Sơn; lưu vực suối Nậm Bon với nhiều thắng cảnh đẹp; Khu đồi Chè thị trấn Tân Uyên…

- Vùng hạn chế, cấm xây dựng:

+ Hạn chế xây dựng trong khu vực rừng đặc dụng; các khu đất quốc phòng, khu vực phòng thủ; khu vực hành lang bảo vệ xung quanh hồ; các khu vực ven sông có nguy cơ sạt lỡ không ổn định nền đất để bảo vệ sự đa dạng sinh học, môi trường sinh thái, nguồn tài nguyên nước.

+ Cấm xây dựng trong khu vực rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ đầu nguồn.

Khu vực đất Quốc phòng trong ùng đất hạn chế xây dựng

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	**Đất quốc phòng**	**508,32**	
1	**Xã Mường Khoa**		
1.1	Căn cứ chiến đấu của huyện	**50,00**	Bản Mường 1, 2
2	**Xã Nậm Sỏ**		
2.1	Khu huấn luyện dân quân xã Nậm Sỏ	**1,50**	Bản Nậm Đanh
2	**Xã Pắc Ta**		
2.1	Căn cứ hậu phương của huyện	**50,00**	Bản Nà Sảng
2.2	Căn cứ hậu phương số 1 của tỉnh	**399,95**	Bản Căng A
3	**Xã Thân Thuộc**		
3.1	Khu tập trung quân DBĐV Ban CHQS huyện Tân Uyên	**5,78**	
4	**Xã Tà Mít**		
4.1	Bãi tập, huấn luyện dân quân tự vệ	**1,00**	Xã Tà Mít
5	**Thị trấn Tân Uyên**		
5.1	Xây dựng trận địa phòng không huyện Tân Uyên	**0,09**	

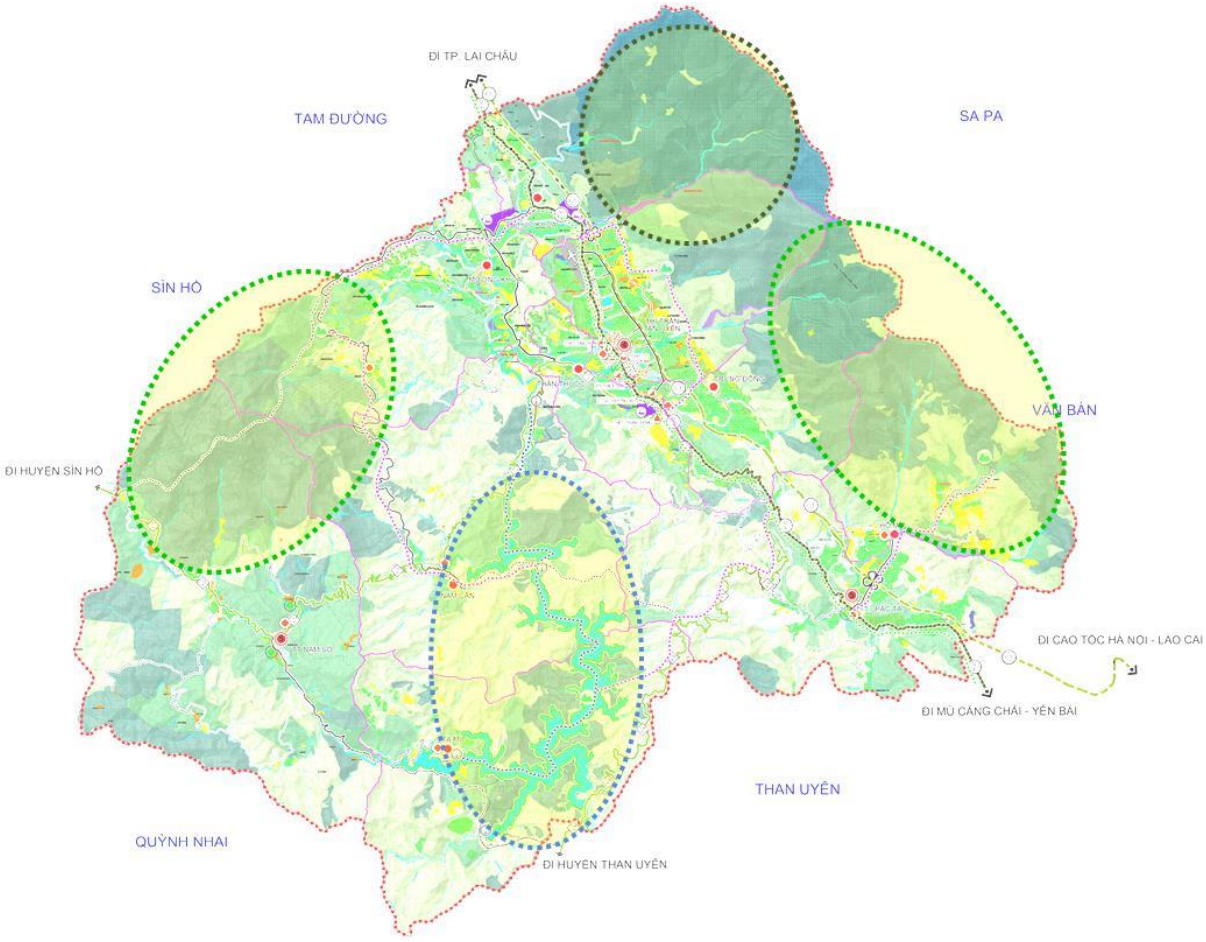

3.8 Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

- *Hệ thống trụ sở cơ quan:*

+ Đến năm 2025:

Chỉnh trang cải tạo trụ sở các xã, thị trấn tại vị trí hiện trạng.

+ Đến năm 2035:

Tiếp tục nâng cấp cải tạo trụ sở cơ quan hành chính của các đô thị và trụ sở các xã, đáp ứng yêu cầu phát triển của toàn huyện.

Tầm nhìn 2050: Bảo đảm ổn định hệ thống trụ sở các cơ quan đơn vị, nâng cấp chất lượng phục vụ thông qua các công nghệ mới, hoàn thiện hệ thống tiện nghi, cảnh quan trong và ngoài công trình.

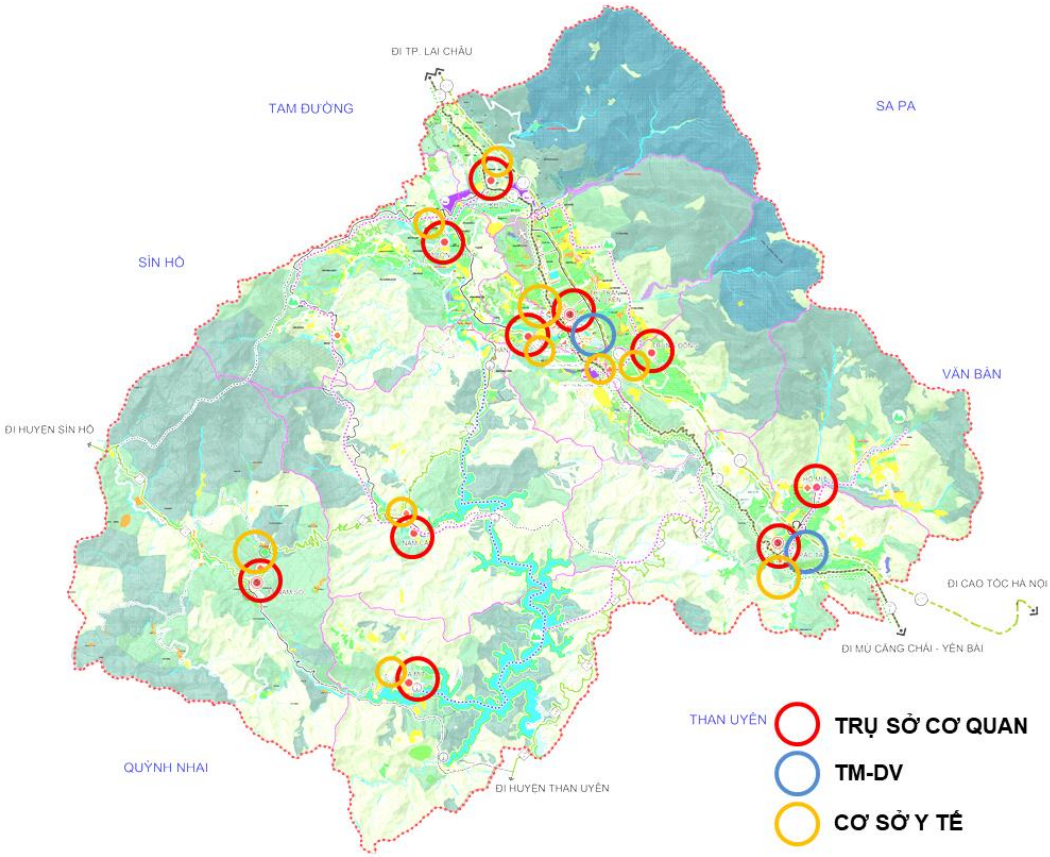

- Hệ thống thương mại dịch vụ:

Xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ với chức năng là khu vực cửa ngõ tại tiểu vùng III và tại tiểu vùng động lực (trung tâm huyện lỵ).

Phát triển dịch vụ thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình, trong đó tập trung phát triển các loại hình dịch vụ tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất công, nông nghiệp.

Mở rộng quan hệ với các thị trường lân cận, đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt, gắn các hoạt động du lịch của huyện Tân Uyên với toàn tỉnh. Chú trọng tiếp thị và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp của huyện Tân Uyên, để đảm nhận vai trò hướng dẫn và liên kết các thành phần kinh tế, góp phần thực hiện đề án mỗi xã một sản phẩm.

Kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ trên địa bàn toàn huyện, ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào khu vực các đô thị hiện hữu mở rộng và khu vực đô thị phát triển mới.

Đến năm 2025:

Xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị như trung tâm thương mại, siêu thị… tại thị trấn Tân Uyên (theo tiêu chí đối với đô thị loại IV), chợ đầu mối tại xã Thân Thuộc và tại khu vực cửa ngõ phía đông nam của huyện. Quy mô khoảng 1-3 ha/công trình.

Đến năm 2035:

Hoàn thiện hệ thống thương mại dịch vụ tại các xã và thị trấn, bao gồm chợ, trung tâm thương mại, siêu thị... Hình thành các khu phố thương mại tại các đô thị và các trung tâm tiểu vùng.

Nâng cấp, mở rộng chợ thị trấn Pắc Ta và Nậm Sỏ.

Tầm nhìn 2050:

Khai thác hiệu quả và ổn định hệ thống thương mại dịch vụ trên địa bàn. Phát huy việc liên kết vùng, liên kết nội vùng về giao thương, thương mại điện tử và lợi thế hệ thống logistic.

- *Hệ thống y tế:*

Tuân theo quy hoạch phát triển y tế của tỉnh và huyện. Từng bước hiện đại hóa theo phân tuyến điều trị, đưa dịch vụ kỹ thuật cao tới gần nhân dân, phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân, góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến Trung ương.

Coi trọng công tác y tế là một trong các giải pháp quan trọng phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đến năm 2025:

+ Nâng cấp cải tạo trung tâm y tế huyện. Tăng số giường bệnh của trung tâm y tế huyện lên 230 giường.

+ Cải tạo nâng cấp trạm y tế tại các xã, thị trấn. Đầu tư trang thiết bị y tế, đảm bảo các cơ sở y tế đạt chuẩn 5 giường bệnh/trạm y tế. Tổng số giường bệnh của các trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn huyện năm 2025 là 50 giường bệnh.

+ Tập trung nâng cấp, xây dựng, đầu tư trang thiết bị cho hệ thống y tế dự phòng.

Đến năm 2035:

+ Tăng tỷ lệ giường bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Hoàn thiện hệ thống y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã trên địa bàn huyện Tân Uyên. Tiếp tục nâng cấp trung tâm y tế huyện, tăng số giường bệnh của bệnh viện đa khoa lên 270 giường.

+ Cải tạo nâng cấp trạm y tế tại các xã, thị trấn đạt 07 giường bệnh/trạm. Tổng số giường bệnh của các trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn huyện là 70 giường bệnh.

+ Đầu tư và nâng cấp trang thiết bị hiện đại và đầy đủ cho các cơ sở y tế.

- *Hệ thống giáo dục:*

Đến năm 2025:

+ Mầm non: Hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất tại các điểm trường chính cho các trường mầm non. Phấn đấu xây dựng trường Mầm non số 2 thị trấn Tân Uyên, mầm non Mường Khoa, mầm non Nậm Sỏ, mầm non Pắc Ta, mầm non Hố Mít đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1. Đảm bảo 100% điểm trường chính đạt chuẩn quốc gia. Các

trường hiện nay đã đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1, tiếp tục phấn đấu theo chuẩn quốc gia cấp độ 2.

+ Tiểu học: Hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất các trường học. Phấn đấu xây dựng trường tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên, tiểu học Trung Đồng, PTDTBT Tiểu học xã Nậm Sỏ, PTDTBT Tiểu học xã Hố Mít đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1. Đảm bảo 100% trường đạt chuẩn cấp độ 1. Các trường hiện nay đã đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1, tiếp tục phấn đấu theo chuẩn quốc gia cấp độ 2.

+ Trung học cơ sở: Cơ bản hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất các trường học. Phấn đấu xây dựng trường THCS Hoàng Liên TT Tân Uyên, THCS Mường Khoa, PTDTBT THCS Hố Mít đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1. Đảm bảo 100% trường đạt chuẩn cấp độ 1. Các trường hiện nay đã đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1, tiếp tục phấn đấu theo chuẩn quốc gia cấp độ 2.

+ Trường liên cấp: Xây dựng cơ sở vật chất trường liên cấp Tiểu học và THCS xã Tà Mít theo hướng trường đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1.

+ Trung học phổ thông: Đến năm 2025, tiếp tục duy trì trường THPT Tân Uyên đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1, trường PTDTNT chuẩn Quốc gia cấp độ 2.

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên: Tiếp tục cùng với giáo dục phổ thông huy động số học sinh trong độ tuổi ra lớp và thực hiện công tác tư vấn nghề và hướng nghiệp cho học sinh THPT. Huy động trẻ khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập cộng đồng tại các cấp phổ thông. Hoàn thiện cơ sở vật chất trường, duy trì đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 2.

Đến năm 2035:

Tiếp tục xây dựng hệ thống giáo dục đào tạo phát triển cân đối, đồng bộ và đủ mạnh để đảm bảo quyền và nghĩa vụ học tập của người dân. Cải tạo nâng cấp hệ thống trường học từ mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

+ Mầm non: Hoàn thiện cơ sở vật chất các trường chuẩn quốc gia cấp độ 1 ở giai đoạn 2025. Nâng cấp các trường mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên, mầm non Phúc Khoa, mầm non Thân Thuộc, mầm non Trung Đồng, mầm non xã Nậm Cần, mầm non xã Tà Mít đạt chuẩn quốc gia cấp độ 2.

+ Tiểu học: Hoàn thiện cơ sở vật chất các trường chuẩn quốc gia cấp độ 1 ở giai đoạn 2025. Nâng cấp các trường tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên, PTDTBT Tiểu học Mường Khoa, Tiểu học Phúc Khoa, tiểu học Thân Thuộc, tiểu học Nậm Cần, tiểu học Pắc Ta đạt chuẩn quốc gia cấp độ 2.

+ Trung học cơ sở: Hoàn thiện cơ sở vật chất các trường chuẩn quốc gia cấp độ 1 ở giai đoạn 2025. Nâng cấp các trường THCS tại Pắc Ta và Nậm Sỏ đáp ứng nhu cầu học tập tại 02 thị trấn hình thành mới giai đoạn năm 2035. Phấn đấu xây dựng trường THCS thị trấn Tân Uyên, THCS xã Phúc Khoa, THCS xã Thân Thuộc, THCS xã Trung

Đồng, THCS xã Nậm Cần, THCS xã Pắc Ta, đạt chuẩn quốc gia cấp độ 2.

+ Trường liên cấp: Duy trì, củng cố trường liên cấp Tiểu học và THCS xã Tà Mít đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1.

+ Trung học phổ thông: Duy trì, củng cố trường THPT Tân Uyên và trường PTDTNT đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 2. Xây dựng mới 01 Trường THPT tại khu vực xã Nậm Sỏ đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và giảm bán kính phục vụ.

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Nâng cấp cải tạo trường phổ thông dân tộc nội trú và trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề của huyện. Tập trung đầu tư, phát triển giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trên địa bàn huyện. Đảm bảo cơ sở dạy nghề có đủ năng lực đào tạo một số nghề đạt chuẩn quốc gia, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương; phát triển hoạt động dạy nghề thuộc doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, dịch vụ hợp tác xã, trang trại, vùng chuyên canh… đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề theo hướng khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho người lao động.

Tầm nhìn 2050:

+ Tiếp tục ổn định và phát huy hiệu quả của hệ thống giáo dục, cơ sở vật chất hiện có. Phát triển mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn huyện phù hợp với những định hướng chung của cả tỉnh, phù hợp với quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đáp ứng nhu cầu học tập của đồng bào dân tộc trong huyện, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trong giai đoạn trước mắt và lâu dài.

+ Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đào tạo, huy động các nguồn vốn vào phát triển giáo dục đào tạo. Chú trọng dạy nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn, khu vực chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phục vụ phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của huyện.

STT	**Tên đơn vị**	**Số lớp, số học sinh năm 2035**			
		Số học sinh	**Số lớp**	Giáo viên	**Trường chuẩn Quốc gia**
I. Ngành học Mầm non					
1	Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	1050	35	70	Cấp độ 1
2	Mầm non số 2 thị trấn Tân Uyên	480	16	32	Cấp độ 2
3	Mầm non xã Mường Khoa	810	27	46	Cấp độ 2
4	Mầm non xã Phúc Khoa	450	15	30	Cấp độ 1
5	Mầm non xã Thân Thuộc	360	12	23	Cấp độ 1
6	Mầm non xã Trung Đồng	630	21	36	Cấp độ 1
7	Mầm non xã Nậm Cần	240	8	10	Cấp độ 1
8	Mầm non xã Nậm Sỏ	990	33	54	Cấp độ 2

STT	Tên đơn vị	Số lớp, số học sinh năm 2035			
		Số học sinh	**Số lớp**	Giáo viên	**Trường chuẩn Quốc gia**
9	Mầm non xã Pắc Ta	570	19	36	Cấp độ 2
10	Mầm non xã Hố Mít	480	16	27	Cấp độ 2
11	Mầm non xã Tà Mít	180	6	8	Cấp độ 1
Tổng II		***6.240***	***208***	***372***	***11***
II. Bậc Tiểu học					
1	Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	1110	37	48	Cấp độ 2
2	Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên	1590	53	69	Cấp độ 1
3	PTDTBT Tiểu học xã Mường Khoa	1650	55	72	Cấp độ 2
4	Tiểu học xã Phúc Khoa	840	28	36	Cấp độ 2
5	Tiểu học xã Thân Thuộc	540	18	23	Cấp độ 2
6	Tiểu học xã Trung Đồng	1410	47	61	Cấp độ 1
7	Tiểu học xã Nậm Cần	780	26	34	Cấp độ 2
8	PTDTBT Tiểu học xã Nậm Sỏ	1980	66	86	Cấp độ 1
9	Tiểu học xã Nậm Sỏ	1200	40	55	Cấp độ 1
10	Tiểu học xã Pắc Ta 1	1350	45	59	Cấp độ 2
11	Tiểu học xã Pắc Ta 2	900	30	35	Cấp độ 1
12	PTDTBT Tiểu học xã Hố Mít	810	27	35	Cấp độ 1
Tổng III		***14.160***	***472***	***613***	**10**
III. Bậc THCS					
1	THCS thị trấn Tân Uyên	875	25	49	Cấp độ 2
2	THCS Hoàng Liên thị trấn Tân Uyên	665	19	37	Cấp độ 1
3	THCS xã Mường Khoa	770	22	43	Cấp độ 1
4	THCS xã Phúc Khoa	525	15	29	Cấp độ 2
5	THCS xã Thân Thuộc	420	12	23	Cấp độ 2
6	THCS xã Trung Đồng	700	20	39	Cấp độ 2
7	THCS xã Nậm Cần	420	12	23	Cấp độ 2
8	PTDTBT THCS xã Nậm Sỏ	875	25	50	Cấp độ 1
9	THCS xã Nậm Sỏ	875	25	50	Cấp độ 1
10	THCS xã Pắc Ta 1	700	20	39	Cấp độ 2
11	THCS xã Pắc Ta 2	700	20	39	Cấp độ 1
12	PTDTBT THCS xã Hố Mít	420	12	23	Cấp độ 1
Tổng IV		***7.945***	***227***	***444***	**12**
IV	***Liên cấp***				
1	Tiểu học và THCS xã Tà Mít	665	19	31	Cấp độ 1
V. THPT					
1	THPT Tân Uyên	1040	26	52	Cấp độ 2
2	PTDTNT huyện	800	20	40	Cấp độ 2
3	TTGDNN-GDTX	160	4	8	Cấp độ 2
4	THPT xây dựng mới tại Nậm Sỏ	800	20	40	Cấp độ 1
Tổng V		***2.800***	***70***	***140***	**4**

- Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao

Theo quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch của tỉnh. Hoàn thiện hệ thống thiết chế thể thao các cấp. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao.

Đến năm 2025:

+ Xây dựng hoàn thiện trung tâm văn hóa TDTT của huyện Tân Uyên với đầy đủ các công trình chức năng: Công trình đa năng tập luyện TDTT, sân vận động, các sân thể thao cơ bản.... Đáp ứng tiêu chí công trình thể dục, thể thao cấp huyện. Đầu tư trang thiết bị dụng cụ đầy đủ phục vụ các hoạt động chuyên môn thường xuyên và hiệu quả.

+ Hoàn thiện hệ thống văn hóa xã. Cải tạo nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hóa cộng đồng, đảm bảo 100% tổng số bản, tổ dân phố có nhà văn hóa cộng đồng.

+ Hỗ trợ sách cho thư viện các xã và tủ sách cho tất cả các nhà văn hóa khu dân cư.

+ Bố trí đầy đủ sân thể dục thể thao các xã và sân thể thao tại các khu dân cư. Xây dựng sân bóng đá kết hợp với các môn thể thao khác cho 100% các xã, thị trấn.

+ Huy động các nguồn vốn để xây dựng phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ cộng đồng như nhà văn hóa xã, thị trấn, bưu điện, thư viện, khu vui chơi giải trí.

Đến năm 2035:

+ Hoàn thiện hệ thống văn hóa từ huyện đến xã. Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa tốt với mục đích giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống lịch sử, nâng cao các giá trị văn hóa tinh thần và chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

+ Xây dựng nhà văn hóa các xã và thị trấn, có hội trường quy mô 200 - 300 chỗ.

Tầm nhìn đến 2050:

+ Phát huy và củng cố hệ thống cơ sở vật chất hiện có, tăng cường liên kết với các tổ chức, đơn vị thể dục thể thao chuyên nghiệp xây dựng các cơ sở bồi dưỡng, đào tạo vận động viên trên địa bàn.

3.9 Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Sử dụng quỹ đất có điều kiện thuận lợi xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu phục vụ cho các đô thị và khu dân cư nông thôn. Ưu tiên bố trí quỹ đất phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, phòng chống lũ lụt, cấp điện, cấp nước, xử lý môi trường), hạ tầng kinh tế (cụm công nghiệp, khu du lịch, dịch vụ thương mại) và hạ tầng xã hội.

Sử dụng tiết kiệm quỹ đất, bố trí quỹ đất dự trữ phát triển trong tương lai dài hạn, trước mắt sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và cây xanh.

Bảng 34: Bảng định hướng quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên các giai đoạn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		QH 2025		QH 2030		QH 2035	
		Diện tích *(ha)*	Tỷ lệ *(%)*	Diện tích *(ha)*	Tỷ lệ *(%)*	Diện tích *(ha)*	Tỷ lệ *(%)*	Diện tích *(ha)*	Tỷ lệ *(%)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**89.732,85**	**100,00**	**89.732,85**	**100,00**	**89.732,85**	**100,00**	**89.732,85**	**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**57.403,87**	**63,97**	**59.739,90**	**66,58**	**61.929,22**	**69,02**	**63.892,22**	**71,20**
1,1	Đất trồng lúa	5.057,74	5,64	4.362,14	4,86	4.188,19	4,67	4.007,14	4,47
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.178,76	3,54	3.002,05	3,35	2.884,22	3,21	2.724,02	3,04
1,3	Đất trồng cây lâu năm	4.082,86	4,55	4.232,86	4,72	4.422,29	4,93	4.600,00	5,13
1,4	Đất rừng sản xuất	21.196,54	23,62	23.392,70	26,07	25.588,97	28,52	27.471,56	30,61
1,5	Đất rừng phòng hộ	16.245,70	18,10	16.486,20	18,37	16.486,20	18,37	16.486,20	18,37
1,6	Đất rừng đặc dụng	7.500,00	8,36	7.500,00	8,36	7.500,00	8,36	7.500,00	8,36
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	134,22	0,15	120,15	0,13	109,50	0,12	109,50	0,12
1,8	Đất nông nghiệp khác	8,05	0,01	200,00	0,22	306,05	0,34	550,00	0,61
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**4.024,40**	**4,48**	**5.467,49**	**6,09**	**6.256,08**	**6,97**	**6.925,44**	**7,72**
2,1	Đất ở	470,77	0,52	768,4	0,86	825,47	0,92	825,47	0,92
2.1.1	Đất ở đô thị	60,28	0,07	144,40	0,16	167,68	0,19	320,72	0,36
2.1.2	Đất ở nông thôn	410,49	0,46	624,00	0,70	657,79	0,73	504,75	0,56
2,2	Đất chuyên dùng	794,07	0,88	1.553,30	1,73	2.325,00	2,59	2.944,56	3,28
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	23,66	0,03	30,57	0,03	38,66	0,04	45,45	0,05
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	5,74	0,01	117,69	0,13	117,69	0,13	508,32	0,57
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh	7,99	0,01	55,50	0,06	119,11	0,13	174,00	0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		QH 2025		QH 2030		QH 2035	
		Diện tích *(ha)*	**Tỷ lệ** *(%)*	**Diện tích** *(ha)*	**Tỷ lệ** *(%)*	**Diện tích** *(ha)*	**Tỷ lệ** *(%)*	**Diện tích** *(ha)*	**Tỷ lệ** *(%)*
	phi nông nghiệp								
2.2.4	Đất hạ tầng, đất có mục đích công cộng	756,68	0,84	1.580,54	1,76	2.280,54	2,54	2.447,79	2,73
2,3	Đất phát triển dịch vụ, du lịch	3,15	0,00	656,98	0,73	688,51	0,77	806,98	0,90
2,4	Đất công nghiệp	35,21	0,04	50,00	0,06	50,00	0,06	50,00	0,06
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	43,86	0,05	45,91	0,05	45,91	0,05	50,24	0,06
2,6	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2.677,24	2,98	2.605,54	2,90	2.533,83	2,82	2.460,83	2,74
2,7	Đất phi nông nghiệp khác	0,10	0,00	0,16	0,00	0,16	0,00	0,16	0,00
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**28.304,58**	**31,54**	**24.525,46**	**27,33**	**21.547,55**	**24,01**	**18.915,19**	**21,08**
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	27.788,04	30,97	24.008,92	26,76	21.031,01	23,44	18.398,65	20,50
3,3	Núi đá không có rừng cây	516,54	0,58	516,54	0,58	516,54	0,58	516,54	0,58

CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1 Định hướng phát triển giao thông

4.1.1 Cơ sở thiết kế và mục tiêu

Cơ sở thiết kế:

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến 2030;
- Quy hoạch sân bay Lai Châu giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Định hướng phát triển không gian vùng huyện;
- Các quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

Mục tiêu: Xây dựng hệ thống giao thông vận tải thống nhất hiện đại, có khả năng đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa liên huyện, liên tỉnh một cách nhanh chóng thuận lợi, đảm bảo an toàn giao thông và phù hợp với sự phát triển không gian của huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Từ đó góp phần thúc đẩy quá trình phát triển KT-XH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa trong tương lai.

4.1.2 Định hướng phát triển hệ thống giao thông

- Quy hoạch hệ thống đường bộ

+ Giao thông đối ngoại:

a. Tuyến đường do Trung ương quản lý:

(a1). Đường nối Lai Châu với cao tốc Hà Nội – Lào Cai

Tuyến dường có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Lai Châu cũng như các tỉnh miền núi phía Bắc. Chiều dài tuyến là khoảng 147km, điểm đầu dự án (Km0+000) tại nút giao IC16 của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Km 91+00 Quốc lộ 279) huyện Văn Bàn (Lào Cai), đi theo QL279 qua đèo Khau Co sang Lai Châu, kết nối với QL32 đến khu vực bản Bo (Km397 QL32) rồi rẽ trái đu men theo sông Nậm Mu để đi trùng hướng tuyến San Thàng - Đông Pao - Tam Đường (ĐT 136), điểm cuối kết nối với tuyến tránh TP. Lai Châu (Km34+800 QL4D) tại ngã ba Bệnh viện Đa khoa, thành phố Lai Châu (Lai Châu).

Đường nối Lai Châu với cao tốc Hà Nội – Lào Cai đoạn đi qua huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu trùng với hướng tuyến QL 32 có chiều dài 37,7km. Căn cứ theo Quyết định số 356/2013/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Quyết định số 9781/BGTVT-VT ngày 29/8/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: đường nối TP. Lai Châu đến cao tốc Hà Nội – Lào Cai đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe.

(a2). Quốc lộ 32: Chiều dài chạy qua địa bàn huyện là 37,7 km; Tuân thủ theo quy hoạch Đường nối Lai Châu với cao tốc Hà Nội - Lào Cai nêu trên.

Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến theo tiêu chuẩn cấp IIImn, đoạn đi qua đô thị tuân theo quy hoạch đường đô thị, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

Giai đoạn 2026 – 2035: Duy trì giữ cấp.

Tầm nhìn 2050: Nâng cấp toàn tuyến lên đường cấp II.mn.

b. Đường tỉnh

Hiện tại, trên địa bàn huyện Tân Uyên có 2 tuyến đường tỉnh (ĐT133, ĐT134) với tổng chiều dài khoảng 114,7km. Quy hoạch hệ thống đường tỉnh thực hiện theo "Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến 2030" đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật		
			Cấp KT	B nền (m)	B mặt (m)
1	Đường tỉnh 133	60,1	IVmn	7,5	5,5
2	Đường tỉnh 134 (ĐT107 hiện nay)	54,6	Vmn	6,5	3,5

Đường tỉnh 133 (ĐT.133): Đây là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Sìn Hồ với huyện Tân Uyên. Quy hoạch như sau:

- *Giai đoạn đến năm 2025:* đầu tư nâng cấp, xây dựng duy trì toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV_{MN}.

- *Giai đoạn 2026-2035:* Thảm lại giữ cấp toàn tuyến đạt cấp IV_{MN}, mặt đường bê tông nhựa.

Đường tỉnh 134 (ĐT.134): Đây là tuyến đường liên thông quan trọng nối huyện Tân Uyên với tỉnh Sơn La:

- *Giai đoạn đến năm 2025:* Đầu tư xây dựng toàn tuyến và duy trì đạt tiêu chuẩn đường cấp VMN, mặt bê tông nhựa (dự án vén ngập phục vụ xây dựng thuỷ điện Bản Chát và thuỷ điện Huội Quảng).

- *Giai đoạn 2026-2030:* Cải tạo giữ cấp toàn tuyến đạt cấp VMN, mặt bê tông nhựa.

Giai đoạn 2026-2030 nâng cấp mở mới tuyến đường từ tỉnh lộ 133 đi Tho ló, Nà Ui xã Nậm Sỏ kết nối với huyện Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La. Tổng chiều dài 14,5 km (6,5 km mở mới, nâng cấp 8 km) tiêu chuẩn đường cấp V.

+ Giao thông đối nội:

a. Đường Huyện

Sau khi điều chỉnh, bổ sung 05 tuyến mới, trên địa bàn huyện sẽ có 13 tuyến đường huyện:

(1) Nậm Sỏ - Tà Mít

(2) Quốc Lộ 32- Mường Khoa

(3) Pắc Ta - Hố Mít

(4) Vành đai QL 32 (Trung Đồng - Đội 5)

(5) Quốc Lộ 32- Nà Ún - Nà Sẳng - ĐT 134

(6) QL32 – Thân Thuộc – Mường Khoa

(7) QL32- Bó Lun - Hố Mít- Tà Hử (Nâng cấp)

(8) ĐT133 (Nà Phát, Nậm Cần) - Tà Mít (xây dựng mới)

(9) Đường Nậm Sỏ - Nậm Hăn (xây dựng mới)

(10) Đường từ Nậm Khăn ra đường tỉnh ĐT.134 (phía Sơn La), (Nâng cấp)

(11) Đường tránh thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên (xây dựng mới)

(12) Mở mới song song tuyến đường nội thị Phúc Khoa - thị trấn - Thân Thuộc (tỉnh lộ 133) (xây dựng mới).

(13) Mở mới tuyến đường Phúc Khoa - Mường Khoa - Khun Há.

Các tuyến đường huyện được quy hoạch như sau:

STT	KH	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu (lý trình, địa danh)	Điểm cuối (lý trình, địa danh)	2002 - 2025			2026-2035		
					Dài (km)	Cấp đường	Kết cấu mặt	Dài (km)	Cấp đường	Kết cấu mặt
	1	*2*	*3*	*4*	*7*	*8*	*9*	*11*	*12*	*13*
1	ĐH01	Nậm Sỏ - Tà Mít	Nậm Sỏ	Tà Mít	14,7	Ant	Láng nhựa	14,7	VI	Láng nhựa
2	ĐH04	Quốc Lộ 32- Mường Khoa	QL32	Nậm Cung	11,0			16,0		
			Quốc Lộ 32	*Mường Khoa*	*11,0*	*Ant*	*Láng nhựa*	*11,0*	*VI*	*Láng nhựa*
		Mở mới kéo dài 5km vào bản Nậm Cung	*Mường Khoa*	*Nậm Cung*				*5,0*	*Ant*	*Láng nhựa*
3	ĐH03	Pắc Ta - Hố Mít	Pắc Ta	Hố Mít	4,1	Ant	Láng nhựa	4,1	VI	Láng nhựa
4	ĐH05	Vành đai QL32 (Khau Giềng - Đội 5)	Khau Giềng	Đội 5	18,2	Ant	Láng nhựa	18,2	VI	Láng nhựa
5	ĐH07	Quốc Lộ 32- Nà Ún - Nà Sẳng - ĐT 134	QL32	ĐT134	5,5	Ant		5,5	VI	Láng nhựa
6	ĐH06	QL32 – Thân Thuộc – Mường Khoa	Khu bệnh viện	Mường1	10,0	Ant	Láng nhựa	10,0	VI	Láng nhựa
7	ĐH08	QL32- Bó Lun – trung tâm xã Hố Mít- Thào C (xây dựng mới)	QL32	Thào C (xã Hố Mít)	9,0	Ant	Láng nhựa	9,0	VI	Láng nhựa
8	ĐH02	ĐT133 (Nà Phát, Nậm Cần) - Tà Mít	ĐT 134	Tà Mít	15,0	Bnt	BTXM	15,0	V.mn	Láng nhựa
9	ĐH09	Đường Nậm Sỏ - Nậm Hăn	Nậm Sỏ	Nậm Hăn	18,0	Bnt	BTXM	18,0	V.mn	
10	ĐH10	Đường từ Nậm Khăn ra đường tỉnh ĐT.134 (phía Sơn La)	Nậm Khăn	ĐT.134	9,0	Bnt	BTXM	9,0	V.mn	
11	ĐH11	Đường tránh thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	QL32	QL32	9,0	Đường đô thị cấp 60	Nhựa	9,0	Đường đô thị cấp 60	Láng nhựa
12	ĐH12	đường nội thị Phúc Khoa - thị trấn - Thân Thuộc	QL32	TL.133	9,0	IV.mn	Nhựa	9,0	III.mn	Láng nhựa
13	ĐH13	Đường Phúc khoa - Mường Khoa - Khun Há	QL32	Xã Khun Há (Tam Đường)	12,0	IV.mn	Nhựa	12,0	IV.mn	Nhựa
		Cộng			**155,5**			**165,5**		

b. Đường đô thị: Tuân thủ theo quy hoạch chung các đô thị được phê duyệt.

Trong giai đoạn 2025: Ưu tiên đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thị trấn theo Điều chỉnh quy hoạch chung được phê duyệt.

Giai đoạn 2035: Quy hoạch thị trấn Tân Uyên theo tiêu chí đô thị loại IV. Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông đảm bảo tiêu chí đô thị loại IV.

c. Hệ thống đường xã, đường thôn xóm và trục chính nội đồng

Các tuyến đường trục xã, liên bản:

Đến năm 2025: Nâng cấp cải tạo 100% đường xã đạt tối thiểu loại A - GTNT, các tuyến đường trục xã đạt tiêu chuẩn cấp VI.

Nâng cấp các tuyến liên bản hiện hữu:

- Nậm Sỏ 1,2 đi Khau Hỏm;
- Nậm Cung - Hô Tra - Hô So;
- Hua Cần - Hua Tra Nọi.

Đến năm 2035: Cải tạo, giữ 100% đường xã đạt tối thiểu loại A – GTNT, các tuyến đường trục xã đạt tiêu chuẩn cấp VI.

Trục chính nội đồng:

Đến năm 2025, đạt từ 50-70%, đến năm 2035, đạt từ 70% - 100% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ các hoạt động sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp. Kết hợp chặt chẽ giữa hệ thống giao thông đường bộ với hệ thống đường thủy lợi tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, đi lại, phục vụ sản xuất, khai thác nông nghiệp, cứu hộ, cứu nạn... của nhân dân trong vùng.

+ ***Bến xe:*** Hoàn thiện đầu tư xây dựng bến xe khách huyện có diện tích 18.800m2 tại xã Thân Thuộc. Bến xe loại 2.

- Quy hoạch phát triển giao thông đường thủy:

Quy hoạch tuyến vận tải thủy dài 36km trên địa bàn huyện tại hồ Thủy điện Bản Chát trên địa phận huyện Tân Uyên. Nâng cấp cải tạo 02 bến thủy phục vụ dân sinh và hành khách tại xã Nậm Cần và Tà Mít.

Bến phà Tà Mít, xã Tà Mít, huyện Tân Uyên (trên đường 134, qua xã Tà Mít cũ đã ngập) theo "*Quyết định số 9781/BGTVT-VT ngày 29/8/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030"* được điều chỉnh thành Xây cầu tại vị trí này, cầu bằng thép định hình có niên đại sử dụng từ 30-70 năm.

Định hướng phát triển giao thông thủy tuân thủ theo các quy hoạch chuyên ngành giao thông thủy có liên quan.

- Quy hoạch phát triển giao thông hàng không:

Quy hoạch sân bay Sân bay quân sự kết hợp dân sự. Cấp 3C. Quy mô 359,5ha.

4.2 Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

4.2.1 Các nguyên tắc và cơ sở lập quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật vùng

- Xác định và cảnh báo các vùng đã xảy ra và vùng có nguy cơ cao về các tai biến thiên nhiên. Đề xuất các giải pháp phòng tránh các tai biến.

- Dựa trên cơ sở điều kiện tự nhiên và hiện trạng các công trình thuỷ lợi và công trình phòng chống thiên tai bão lũ và định hướng phát triển xây dựng để đề xuất các giải pháp kỹ thuật bảo vệ hệ thống đô thị – các điểm dân cư nông thôn theo xu hướng phát triển bền vững.

- Thực hiện tốt các định hướng của Quy hoạch Thuỷ lợi tỉnh Lai Châu và Quy hoạch liên quan nhằm giảm thiểu đầu tư, khai thác và phát triển xây dựng có hiệu quả.

4.2.2 Quy hoạch thuỷ lợi (định hướng trên diện rộng)

Bao gồm 2 giải pháp chính: Giải pháp công trình và phi công trình, đồng thời tăng cường công tác quản lý trong quy hoạch thuỷ lợi

(1) Giải pháp công trình:

Xây dựng các công trình phòng lũ, ngập úng cục bộ: Hồ điều hòa, nạo vét các tuyến suối chính, có giải pháp chống trượt lở phù hợp với các yêu cầu và đặc thù của khu vực.

Tiếp tục rà soát, duy tu bảo dưỡng hệ thống kênh, mương thủy nông đã được kiên cố hóa phục vụ cấp nước cho nông nghiệp toàn huyện và tiêu thoát nước cho vùng.

(2) Giải pháp phi công trình:

- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về các dạng thiên tai, hệ thống thông tin liên lạc giữa các cấp chính quyền, đặc biệt cần ưu tiên đầu tư cho các vùng dọc ven hồ thủy điện Bản Chát.

- Sử dụng đất một cách hợp lý (Quy hoạch sử dụng đất theo bản đồ thích nghi của từng vùng, tận dụng khai thác quỹ đất xây dựng từ những quỹ đất còn hoang hoá, hạn chế lấy đất nông nghiệp và hoặc chuyển đổi chức năng sử dụng đất một cách tuỳ tiện).

4.2.3 Định hướng quy hoạch san nền, thoát nước khu vực đô thị

Khống chế các điều kiện kỹ thuật - bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với cấp hạng, quy mô của từng đô thị, điểm dân:

Giải pháp san nền:

Chọn giải pháp tôn đắp nền, cân bằng đào đắp tại chỗ. Đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ, úng phải phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng.

Với một số khu vực có tầm quan trọng đặc biệt cần có giải pháp tiêu độc lập, không phụ thuộc chế độ tiêu thuỷ nông.

- Đô thị, khu vực cải tạo: Xác định cao độ khống chế với tần suất chống lũ phù

hợp với cao độ nền xây dựng hiện trạng. Cần có giải pháp công trình trong trường hợp không có điều kiện cải tạo nền khu vực. Chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất P>5%.

- Khu công nghiệp tập trung chọn cao độ nền xây dựng đảm bảo không bị ngập lụt với tần suất P>1%.

- Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư.

Lưu vực thoát nước mưa:

03 lưu vực thoát nước:

- Lưu vực 1: Phía đông đường QL 32, có diện tích khoảng 24.800 ha. Thoát nước ra trục tiêu chính suối: Nậm Bon, Nậm Be, Nậm Chăng, Nậm Cưởm, Mít Luông.

- Lưu vực 2: Phía tây đường QL 32 (trừ xã Nậm Sỏ). Có diện tích khoảng 42.100 ha. Nước mặt chảy theo bề mặt địa hình tập trung vào các khe, rãnh, suối rồi đổ vào các kênh tiêu chính rồi đổ vào hồ Tà Mít (một phần hồ thủy điện Bản Chát).

- Lưu vực 3: xã Nậm Sỏ. Có diện tích khoảng 10.500 ha. Nước mặt chảy theo bề mặt địa hình tập trung vào trục tiêu chính suối Nậm Sỏ,….

Giải pháp thoát nước mưa

- Tiến tới toàn bộ các đô thị và điểm dân cư tập trung đều xây dựng hệ thống thoát nước mưa.

+ Đô thị loại 4 (đô thị Tân Uyên): có thể sử dụng hệ thống thoát riêng.

+ Các đô thị loại 5 (đô thị hình thành mới): có thể sử dụng 3 dạng hệ thống: thoát riêng, thoát chung và thoát nửa riêng tuỳ theo điều kiện từng khu vực.

+ Các điểm dân cư nông thôn có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung để phù hợp với điều kiện kinh tế.

4.2.4 Định hướng quy hoạch san nền, thoát nước khu vực nông thôn

Về san nền: Chọn giải pháp tôn đắp nền, cân bằng đào đắp tại chỗ biện pháp áp dụng phổ biến đào các khu vực đồi cao để đắp.

- Cao độ nền phù hợp với nền hiện trạng từng vùng, đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi.

Về thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa chỉ nên được xây dựng trong các điểm dân cư có quy mô từ 30 hộ trở lên.

- Áp dụng hệ thống thoát nước tự chảy, sử dụng hệ thống cống chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Hướng thoát xả về phía khe, rãnh, suối trong khu vực.

- Kết cấu: chọn hệ thống cống xây kín, kết hợp với rãnh mương xây có nắp đậy.

- Riêng đối với khu vực trung tâm xã, làng nghề, nên chọn hệ thống thoát kín.

Các giải pháp kỹ thuật khác

- Có các giải pháp kỹ thuật, hành lang an toàn đối với các khu vực đặc thù: trôi

tượt đất, lầy thụt, ngập lụt.

- Tổ chức nạo vét trục tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.

4.2.5 Các giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác

Công tác phòng chống lũ

Với đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình thời tiết, khí hậu nêu ở phần hiện trạng là những yếu tố thuận lợi cơ bản cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Song việc chủ động phòng chống thiên tai hàng năm vẫn rất cần thiết để phòng tránh được thời thiết bất thường có thể xảy ra.

Khai thông dòng chảy

Để đảm bảo khả năng thoát lũ của hệ thống sông cần phải nạo vét các lòng suối, nạo vét các trục tiêu chính đảm bảo thoát nước cho khu vực.

Các biện pháp khác

Tăng cường công tác quản lý, phát hiện và xử lý kịp thời khi có hiện tượng xói lở ven các bờ suối, bờ hồ, có phương án kè khi có khu vực sạt lở.

Tuyệt đối không được xây dựng các công trình sát bờ suối, ven sườn núi

Đối với các khu công nghiệp khi xây dựng cần phải có giải pháp kỹ thuật cần thiết để tránh hiện tượng xói lở, lũ quét.

Đối với các khu du lịch sinh thái cần phải có quy hoạch cụ thể không được khai thác bừa bãi nhất là các sườn núi, chân núi không được đào bới xây dựng khi chưa có quy hoạch.

4.3 Định hướng phát triển hệ thống cấp điện

4.3.1 Chỉ tiêu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt cho dân cư lấy theo chỉ tiêu trong QCXD 01-2008 do BXD ban hành: *(chi tiết xem bảng).*

Chỉ tiêu điện công trình công cộng: Lấy bằng 30-40% điện sinh hoạt

Chỉ tiêu điện công nghiệp: 50-350 Kw/ha

Bảng 35: Bảng chỉ tiêu cấp điện

TT	Tên chỉ tiêu	Đô thi	Nông thôn
		Loại IV-V	
I	Đợt đầu (đến năm 2025)		
	Phụ tải (w/người)	200	160
II	Đợt sau (đến năm 2035)		
	Phụ tải (w/người)	330	160

4.3.2 Phụ tải điện

Phụ tải cấp điện toàn huyện:

- Dự báo đến 2025 :

Bảng 36: Bảng dự báo phụ tải điện đến năm 2025

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2025				
			Chỉ tiêu	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW) (2)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi

				(MW) (1)		nông nghiệp (MW) (3)
1	Dân số đô thị (người)	19000	200	3,80	1,14	
2	Dân số nông thôn (người)	48000	160	7,68	2,30	
3	Đất công nghiệp (ha)	50	200			10,00
Tổng cộng (MW)				**11,48**	**3,44**	**10,00**
Công suất tính toán với hệ số Kđt= 0,7				***8,04***	***2,41***	***7,00***
Công suất yêu cầu với Cos ϕ = 0,8				***10,05***	***3,01***	***8,75***
Tổng công suất yêu cầu (1+2+3) = 21,81 MVA						

Tổng phụ tải cấp điện cho Huyện Tân Uyên đến 2025 là 21,81 MVA

- Dự báo đến 2035:

Bảng 37: Bảng dự báo phụ tải điện đến năm 2035

STT	Nội dung	Dự báo đến năm 2035				
			Chỉ tiêu	Nhu cầu cấp điện sinh hoạt (MW) (1)	Nhu cầu cấp điện công cộng (MW) (2)	Nhu cầu cấp điện công nghiệp, phi nông nghiệp (MW) (3)
1	Dân số đô thị (người)	41200	330	13,59	4,08	
2	Dân số nông thôn (người)	35800	160	5,73	1,72	
3	Đất công nghiệp (ha)	50.0	200			10.00
Tổng cộng (MW)		.		**19,32**	**5,80**	**10,00**
Công suất tính toán với hệ số Kđt= 0,7				***13,53***	***4,06***	***7,00***
Công suất yêu cầu với Cos ϕ = 0,8				***16,91***	***5,07***	***8,75***
Tổng công suất yêu cầu (1+2+3) = 30,72 MVA						

Tổng phụ tải cấp điện cho Huyện Tân Uyên đến 2035 là 30,72 MVA

4.3.3 Nguồn điện

Toàn huyện tiếp tục sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV. Nguồn là Trạm 110(35)22KV Than Uyên – 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường – 40 MVA

Hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy của các thủy điện hiện có bổ sung vào nguồn cấp điện cho toàn huyện. Các thủy điện bao gồm Hua Chăng – 10,2 MW, Phiêng Lúc 20MW, Phiêng Khon 18MW hòa lưới điện 110KV, Suối Lĩnh 5.2MW, Nậm Be 4.6MW, Nậm Bon 3.6MW, Hua Be 10MW, Nậm Mít Luông 6.8MW, Hua Chăng 2 – 7MW, Hố Mít 5MW hòa lưới 35KV.

4.3.4 Mạng lưới

a. Lưới điện cao áp:

Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), đoạn qua khu vực nghiên cứu có chiều dài khoảng 27km, dây dẫn AC 240

Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên – Tam Đường – Lào Cai, đoạn qua khu vực nghiên cứu chiều dài 27km , dây dẫn AC180.

Xây dựng mới tuyến 110KV từ trạm thủy điện Phiêng Lúc đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên – Phong Thổ, dây dẫn AC180.

Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Hua Chăng 2 vào lưới điện Quốc gia đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên – Phong Thổ.

b. Lưới điện trung thế:

Xuất tuyến 35KV từ trạm 110KV Than Uyên trực tiếp qua lộ E29.2 liên kết mạch vòng với trạm 110KV thủy điện Hua Chăng

Xây dựng 1 lộ 35KV xây mới xuất tuyến từ trạm 110KV thủy điện Hua Chăng cấp điện cho khu vực cụm công nghiệp Tân Uyên và xã Pắc Ta, Mường Khoa, Hố Mít.

c. Lưới điện hạ áp và chiếu sáng

Lưới hạ áp được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực thị trấn có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

- Bán kính lưới điện hạ áp đối với khu vực nông thôn dân cư phân tán không quá 1.200m, ở khu vực thị trấn bán kính hạ áp không quá 300m.

Khu vực thị trấn huyện, khu đô thị mới, các phụ tải quan trọng sử dụng đường dây trên không hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện đường trục ≥ 95mm2, tiết diện đường nhánh ≥70mm2, bán kính cấp điện ≤ 300m.

Khu vực ngoại thành, ngoại thị, nông thôn sử dụng đường dây trên không hoặc cáp vặn xoắn (ABC) có tiết diện đường trục ≥ 70mm2, tiết diện đường nhánh ≥ 50mm2, bán kính cấp điện ≤1.200m.

Lộ trình thực hiện

*** Định hướng đến năm 2025**

Toàn huyện tiếp tục sử dụng lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV . Nguồn là Trạm 110(35)22KV Than Uyên – 2x16 MVA và trạm 110(35)22KV Tam Đường – 40 MVA

Hoàn thành việc xây dựng và dự kiến phát điện thủy điện mới xây dựng bao gồm: Phiêng Lúc 20MW hòa lưới điện 110KV; thủy điện Hua Be 10MW, Nậm Mít Luông 6.8MW, Phiêng Khon 18MW, Hua Chăng 2 – 7MW, Hố Mít 5MW, hòa lưới 35KV.

Đường dây 110kV Than Uyên (trạm 220kV Than Uyên) - Phong Thổ (TP. Lai Châu), dây dẫn AC 240

Đường dây 110kV mạch đơn Than Uyên – Tam Đường – Lào Cai,dây dẫn AC180.

Xây dựng mới đường dây 110KV mạch đơn từ trạm thủy điện Phiêng Lúc đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên – Phong Thổ, dây dẫn AC180.

Xây dựng mới đường dây 110KV từ trạm thủy điện Phiêng Khon đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên – Phong Thổ

Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Hua Chăng 2 vào lưới điện Quốc gia

*** Định hướng đến năm 2035**

Xây dựng đường dây 110KV mạch 2 từ trạm thủy điện Phiêng Lúc đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên – Phong Thổ , dây dẫn AC180

*** Tầm nhìn đến năm 2050**

Huyện có hệ thống mạng lưới các con suối khá dày đặc, phân bố đều khắp, có các con suối lớn: Nậm Bon, Nậm Be, Nậm Chăng, Nậm Cưởm, Suối Lĩnh, Nậm Mít, Nậm Sỏ, sông Nậm Mu....tốc độ dòng chảy lớn. Do vậy nguồn điện được cung cấp từ hệ thống thủy điện tương đối ổn định. Giai đoạn tiếp theo tiếp tục sử dụng nguồn điện từ các nhà máy thủy điện đồng thời nâng cấp các tuyến đường dây cao thế, trung thế đáp ứng truyền tải đủ cho lưới điện của huyện nói chung, lưới điện quốc gia nói riêng ổn định và lâu dài.

4.4 Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

4.4.1 Viễn Thông và công nghệ thông tin

a. Dự báo nhu cầu thuê bao

*Chỉ tiêu thuê bao di động:

Giai đoạn đến năm 2025: 80 thuê bao/100 dân.

Giai đoạn sau năm 2025 đến năm 2035. Giai đoạn này là giai đoạn nhu cầu về mạng tăng cao, đạt 110 thuê bao / 100 dân.

*Chỉ tiêu thuê bao cố định: 10 thuê bao/100 dân

* Chỉ tiêu thuê bao internet:

Giai đoạn đến năm 2025: 0,7 thuê bao/hộ dân.

Giai đoạn sau năm 2025 đến năm 2035: 1,0 thuê bao/hộ dân.

Bảng 38: Bảng dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại cố đinh, di động, internet

Giai đoạn đến 2025				**Giai đoạn đến 2035**			
Dân số (Người)	**Thuê bao di động**	**Điện thoại cố định**	**Inter net**	**Dân Số (Người)**	**Thuê bao di động**	**Điện thoại cố định**	**Internet**
67000	53600	6700	11725	77000	84700	7700	19250

Mạng lưới Bưu chính Viễn thông và CNTT được xác định phát triển theo 3 giai đoạn:

Giai đoạn bắt đầu: Giai đoạn này phát triển rất chậm, với mật độ thuê bao thấp.

Giai đoạn phát triển nhanh: Giai đoạn này nhu cầu sử dụng thông tin tăng cao, nhu cầu thông tin là nhu cầu hàng ngày.

Giai đoạn bão hòa: Khi mật độ điện thoại đạt tới 80-90%, hoặc cao hơn. Giai đoạn này nhu cầu về thông tin thay đổi nhanh, gia tăng nhiều dịch vụ mới. Ngoài những dịch vụ cơ bản trên mạng viễn thông - thông tin - internet, khai thác vào các nhu cầu vui chơi, giải trí trên mạng...

b. Định hướng phát triển hệ thống viễn thông:

b1. Định hướng phát triển hệ thống:

Xu hướng phát triển Viễn thông của huyện phải đồng bộ với các hệ thống hạ tầng khác. Hệ thống công nghệ, hạ tầng, mật độ thuê bao... phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh Lai Châu và của cả nước.

Về công nghệ:

Mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hội tụ: hội tụ công nghệ, tích hợp đa dịch vụ (mạng PSTN và mạng số liệu phát triển hội tụ về mạng NGN); Công nghệ chuyển mạch đang trong quá trình thay đổi công nghệ theo chu kỳ. Công nghệ TDM dần dần được thay thế bởi chuyển mạch IP để hội tụ về mạng NGN. Trong tương lai, sẽ có những giải pháp chuyển mạch mềm được xây dựng gọn trên thiết bị phần cứng với hiệu suất cao. Chuyển mạch quang sẽ ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn.

Thông tin di động phát triển lên công nghệ 5G. Phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng, cung cấp dịch vụ cho các thiết bị viễn thông và tin học;

Mạng ngoại vi phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

Mạng Internet phát triển theo hướng hội tụ, cung cấp đa dịch vụ: cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình (IPTV), báo chí (E-papers)…

Công nghệ truyền dẫn chủ yếu sẽ dựa trên truyền dẫn quang với các công nghệ SDH, SONET, Ring (mạng vòng).

Truy nhập không dây sẽ có nhu cầu ngày càng lớn. Công nghệ truy cập không dây băng rộng Wifi và Wimax sẽ phát triển mạnh, công nghệ Wimax có thể sẽ thay thế cả dịch vụ điện thoại di động và Internet truyền thống. Truy cập qua vệ tinh sẽ trở nên phổ biến sau khi Việt Nam có nhiều vệ tinh Viễn thông.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào Viễn thông ngày càng rộng rãi. Đặc biệt là trong các dịch vụ gia tăng giá trị, hệ thống chăm sóc khách hàng, hệ thống hỗ trợ vận hành OSS, mạng lưới quản trị Viễn thông TMN, hệ thống quản trị mạng lưới NMS và

các dịch vụ bảo lưu số điện thoại LNP.

b2. Hệ thống chuyển mạch : (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

Phân bố căn cứ kết quả dự báo nhu cầu và một số nguyên tắc khác như:

Địa hình khu vực.Mật độ thuê bao trong khu vực.Hướng tuyến thuận lợi phát triển mạng trong khu vực.

- Giai đoạn đến 2025:

Xây dựng Trung tâm viễn thông huyện đặt tại thị trấn Tân Uyên

Xây dựng mạng cáp quang từ tổng đài viễn thông đến trung tâm xã, với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận).

- Giai đoạn đến 2035:

Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ.

Xây dựng, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đến từng thuê bao.

Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 120Gbps.

- Tầm nhìn đến năm 2050:

Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các hộ dân thuê bao; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

Triển khai xây dựng lớp truy nhập mạng mới. Cung cấp các dịch vụ gia tăng cho các thuê bao thông qua các thiết bị chuyển mạch đa dịch vụ. Mạng PSTN sẵn có sẽ được giảm tải do một phần lưu lượng của PSTN sẽ được chuyển sang mạng cáp quang.

Tiến hành lắp đặt các thiết bị chuyển mạch mới đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao mới.

Cung cấp đa dịch vụ dựa trên hạ tầng mạng NGN: IPTV, Voice Conference, Video Conference, VoD, Mạng riêng ảo... cùng các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin khác.

b3. Hệ thống truyền dẫn

Mạng truyền dẫn hiện tại đã phát triển đến cấp xã, thôn chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 60Mbps đến 200Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

Đối với các vùng đặc thù, có vị trí chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc phòng (biên giới): Các doanh nghiệp tiến hành xây dựng các tuyến truyền dẫn phải xin ý kiến và được sự đồng ý của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền về sự phù hợp đối với an ninh quốc phòng

Đối với các khu công nghiệp, khu tập trung dân cư xây dựng mới, đảm bảo hạ tầng mạng truyền dẫn được triển khai trước khi đưa vào sử dụng.

b4. Hệ thống mạng ngoại vi

Cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi về cơ bản bao gồm:

Hệ thống cống bể cáp; Hệ thống cột treo cáp; Hệ thống cáp đồng, cáp quang; Hệ thống tủ, hộp cáp.

Xu hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi là xu hướng tất yếu để đảm bảo tiết kiệm nguồn vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp trong ngành: các doanh nghiệp viễn thông cùng đầu tư xây dựng hạ tầng hệ thống cống bể, cột treo cáp; hào, tuynen. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng, cấp điện, cấp nước...)

Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp ngoài ngành: xu hướng này trong giai đoạn tới sẽ phát triển mạnh nhằm xây dựng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi đồng bộ với quá trình phát triển hạ tầng kinh tế xã hội. Kết hợp xây dựng, sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm với các ngành: điện lực, cấp thoát nước, truyền hình cáp.

Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp...) đảm bảo mỹ quan đô thị.

Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

Tại những khu vực mạng cáp ngoại vi đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp ngoại vi đảm bảo mỹ quan đô thị. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện đồng bộ với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành khác.

Khu vực nông thôn: cải tạo mạng cáp ngoại vi, rút ngắn cự ly cáp phục vụ, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh

nghiệp triển khai thực hiện.

Tại một số khu vực đã thực hiện ngầm hóa, các doanh nghiệp muốn tham gia cung cấp dịch vụ; phối hợp, đàm phán với doanh nghiệp đã thực hiện ngầm hóa để thuê hạ tầng.

b5. Mạng di động

Thông tin di động phát triển theo hướng mở rộng vùng phủ sóng, khắc phục các điểm lõm sóng bằng cách tăng thêm các vị trí phát sóng, tăng máy thu phát tại các trạm đã lắp đặt để nâng cao chất lượng phục vụ mạng.

Phát triển hệ thống cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang có quy mô, kích thước nhỏ gọn, thân thiện môi trường, sử dụng vật tư, trang thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí đầu tư. Chủ chương dùng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

Nâng cao chất lượng dịch vụ: tăng băng thông cho mỗi thuê bao qua việc triển khai các ăng-ten cỡ nhỏ khắp mọi nơi.

Phát triển hệ thống ăng ten cột thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau để tiết kiệm chi phí.

Ảnh 33: Hình ảnh mẫu cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang

Ảnh 34: Hình ảnh mẫu cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang

Công nghệ thông tin (CNTT)

Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và một số các đơn vị sự nghiệp làm cơ sở triển khai Chính phủ điện tử. Tân Uyên là một trong những huyện có diện tích rộng. Các cuộc họp giữa các đơn vị khuyến khích tổ chức theo hình thức trực tuyến. Tiết kiệm thời gian và chi phí.

Công nghệ mạng thế hệ tiếp theo (Next Generation Networks - NGN), Công nghệ WiMax, Công nghệ 3G/4G đặc biệt xu hướng mạng 5G được khuyến khích và Mobile Internet sẽ là công nghệ chủ yếu được khai thác trong những năm tiếp theo.

4.4.2 Hệ thống bưu chính

Về cơ bản, mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay. Gồm

01 bưu điện đặt tại huyện Tân Uyên. Các bưu cục cấp và mạng lưới các điểm bưu điện văn hóa xã. Các bưu cục từng bước được nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác và cung cấp dịch vụ.

Xây dựng trụ sở bưu điện huyện Tân Uyên tại thị trấn Tân Uyên.

Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Phát triển các dịch vụ thương mại điện tử (E - Commerce) như bán hàng qua bưu chính, bưu chính ảo, bưu chính điện tử (E - Posts).., chất lượng dịch vụ ngày càng cao đáp ứng nhu cầu mọi đối tượng khách hàng: Direct Mail (thư trực tiếp); Logistics (kho vận); mua hàng qua Bưu điện - thương mại điện tử.

Sử dụng công nghệ xác định vị trí như GPS – GIS – RFID để xác định thông tin vị trí khách hàng cho xe và nhân viên bưu chính, giám sát phương tiện vận chuyển, và truy tìm – định vị bưu gửi.

4.5 Định hướng quy hoạch cấp nước

4.5.1 Tiêu chuẩn tính toán và nhu cầu dùng nước

- Tiêu chuẩn cấp nước:

Nước sinh hoạt:

+ Các đô thị loại IV, loại V: 100 đến 120 lít/người/ngày đêm.

+ Nông thôn: 80 đến 100 lít/người/ngày đêm.

Nước công trình công cộng: 15 % - 20% nước sinh hoạt.

Nước công nghiệp tập trung: 25 đến 45 m3/ha/ngày đêm (cấp cho 100% diện tích).

- Các tiêu chuẩn khác lấy theo quy phạm

Bảng 39: Dự báo nhu cầu cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Nhu cầu sử dụng đến năm 2025 (m3/ng.đ)	Nhu cầu sử dụng đến năm 2025 (m3/ng.đ)
1	*Thị trấn Tân Uyên*	*2,927*	*6,004*
2	*Xã Mường Khoa*	*717*	*1,393*
3	*Xã Phúc Khoa*	*430*	*826*
4	*Xã Thân Thuộc*	*367*	*713*
5	*Xã Trung Đồng*	*690*	*1,345*

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Nhu cầu sử dụng đến năm 2025 (m3/ng.đ)	Nhu cầu sử dụng đến năm 2025 (m3/ng.đ)
6	*Xã Hố Mít*	*323*	*632*
7	*Xã Nậm Cần*	*215*	*421*
8	*Xã Nậm Sỏ (Dự kiến hình thành đô thị GĐ đến 2035)*	*1,325*	*2,233*
9	*Xã Pắc Ta (Dự kiến hình thành đô thị GĐ đến 2035)*	*1,094*	*1,897*
10	*Xã Tà Mít*	*152*	*308*
	Tổng nhu cầu dùng nước đô thị (m3/ng.đ)	***2,927***	***10,134***
	Tổng nhu cầu dùng nước nông thôn (m3/ng.đ)	***5,312***	***5,638***

Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt toàn huyện đến 2025 khoảng 8.200 m3/ngày đêm, đến 2035 khoảng 15.800 m3/ngày đêm. Trong đó:

+ Nước cấp cho đô thị khoảng 2.900 m3/ngày (2025); 10.200 m3/ngày (2035).

+ Nước cấp cho dân cư nông thôn khoảng 5.300 m3/ngày (2025); 5.600 m3/ngày (2035).

Dự báo nhu cầu cấp nước công nghiệp toàn huyện

Bảng 40: Dự báo nhu cầu cấp nước công nghệp trên địa bàn huyện

TT	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhu cầu sử dụng đến năm 2025 (m3/ng.đ)	Nhu cầu sử dụng đến năm 2035 (m3/ng.đ)
1	*Cụm CN Tân Uyên*	1.750	3.000
	Tổng nhu cầu dùng nước công nghiệp (m3/ng.đ)	***1.750***	***3.000***

Tổng nhu cầu dùng nước sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 1.750 m^3/ngày, đến 2035 khoảng 3.000 m^3/ngày.

4.5.2 Nguồn nước trên địa bàn huyện

- *Nước mưa*

Lượng nước mưa phong phú nhưng phân bố không đều theo mùa, mùa mưa có lượng mưa chiếm trên 80% tổng lượng mưa cả năm. Đây là nguồn bổ cập quan trọng

cho nguồn nước mặt và một phần nguồn nước ngầm nhưng việc dự trữ trực tiếp để khai thác cung cấp cho sinh hoạt sẽ rất khó khăn, đặc biệt vào mùa khô.

- *Nước ngầm*

Nguồn nước ngầm khu vực huyện Tân Uyên không giàu về trữ lượng, chất lượng nước ngầm tương đối tốt. Tiềm năng khai thác nước ngầm nhạt ở toàn huyện Tân Uyên chỉ vào khoảng 20.000 m3 /ng.đ, không đảm bảo cho cấp nước sinh hoạt với quy mô lớn.

- *Nước mặt*

Các sông, suối trên địa bàn huyện có lưu lượng dòng chảy không ổn định ở các mùa trong năm. Suối Nậm Mu, Nậm Be, Nậm Chăng, Nậm Sỏ… chảy qua địa bàn các xã trong huyện là nguồn cấp nước chính cho các nhu cầu dân sinh. Nậm Mu và Nậm Sỏ là suối chính có lưu lượng không ổn định theo mùa, độ dao động mực nước lớn. Tổng lượng nước trung bình của các suối chảy qua địa bàn huyện vào mùa kiệt khoảng 180.000 m3/ngày đêm.

Lựa chọn nguồn nước:

Sông, suối và các công trình thủy lợi là nguồn nước mặt có khả năng cấp nước sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ. Nguồn nước mặt từ các sông, suối và các hồ chứa, công trình thủy lợi sẽ là nguồn nước chính cấp cho các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn trong huyện.

4.5.3 Giải pháp cấp nước

Cấp nước đô thị: Đảm bảo 100% đô thị được cấp nước tập trung. Nâng cấp, cải tạo và đầu tư xây dựng mới các nhà máy cấp nước.

Cấp nước công nghiệp: Các điểm, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những cơ sở sản xuất nhỏ rải rác trong vùng (không thuộc đô thị) sẽ tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực để có lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt cho từng khu, cụm, điểm sản xuất công nghiệp thích hợp và an toàn.

Cấp nước nông thôn: Do địa hình bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố không đều nên các hệ thống cấp nước nông thôn tại các xã chưa hoàn chỉnh, nhiều thôn, bản chưa có hệ thống cấp nước tập trung, vì vậy sẽ tiếp tục sửa chữa, nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước hiện nay đang hoạt động kém hiệu quả và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước quy mô nhỏ.

- Chọn nguồn nước và các giải pháp kỹ thuật cấp nước

Nguồn nước từ các sông, suối, hồ chứa trên địa bàn huyện Tân Uyên sẽ tiếp tục được khai thác cung cấp nước chính cho các nhu cầu sinh hoạt ở đô thị, các điểm dân cư nông thôn cũng như các nhu cầu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Giai đoạn đến năm 2025:

- Nguồn nước và các giải pháp cấp nước cho các đô thị

Thị trấn Tân Uyên: Sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Tân Uyên hiện nay công suất thiết kế 3.000 m3/ngày đêm, khai thác nguồn nước đập thủy lợi Hô Be phục vụ các bản K2, Hô Ta, Nà Khoang, Nà Lại, Ngọc Lại (xã Phúc Khoa). Mở rộng công trình cấp nước thị trấn, trong đó xây dựng mới trạm cấp nước công suất 3.000 m3/ngđ tại xã Trung Đồng (công trình cấp nước sinh hoạt cụm Trung Đồng) khai thác nước suối Nậm Cưởm phục vụ các bản Hô Be, Nậm Be, Nà Nọi, Hoàng Liên, Tân Muôn, Hua Pầu (TT Tân Uyên mở rộng); xã Trung Đồng; các bản Tạng Đán, Nà Bảo, Chom Chăng, Nà Ban, Nà Hoi, Pầu Pắt (xã Thân Thuộc).

- Nguồn nước và các giải pháp cấp nước ở các khu vực nông thôn

Đối với các điểm dân cư nông thôn, ưu tiên xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô nhỏ liên thôn, bản nếu địa hình cho phép. Nước sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt theo TCVN - 1995 và các Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế: Các chỉ tiêu hoá lý theo quy định của Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống được ban hành tại Quyết định số 1329/2002/QĐ- BYT ngày 18/4/2002. Các chỉ tiêu hoá lý và vi sinh của Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch được ban hành tại Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005.

Nguồn nước từ sông, suối, hồ trên địa bàn huyện Tân Uyên sẽ tiếp tục được khai thác để xử lý cung cấp cho các nhu cầu sinh hoạt ở các điểm dân cư nông thôn. Trong tương lai gần, hồ thủy lợi Phiêng Lúc được xây dựng sẽ là nguồn cấp nước chính cho các xã Thân Thuộc, Nậm Cần.

Xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung đối với các thôn, bản còn thiếu. Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đang hoạt động tốt ở các xã, thị trấn. Sửa chữa, thay thế các hạng mục công trình bị hư hỏng do thiên tai hoặc người sử dụng gây nên.

Bảng 41a: Định hướng quy hoạch các công trình cấp nước nông thôn

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình xây dựng mới/ nâng cấp/ sửa chữa	Phạm vi phục vụ
I	*Thị trấn Tân Uyên*		
1	Công trình cấp nước Tân Uyên	Xây dựng mới công trình thu nước (suối Nậm Cưởm), trạm xử lý, đường ống dẫn nước…	Các bản Hô Be, Nậm Be, Nà Nọi, Hoàng Liên, Tân Muôn, Hua Pầu (TT Tân Uyên); các bản K2, Hô Ta, Nà Khoang, Nà Lại, Ngọc Lại (xã Phúc Khoa); các bản Nà Ban, Nà Hoi, Pầu Pắt (xã Thân Thuộc)
II	*Xã Trung Đồng*		

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình xây dựng mới/ nâng cấp/ sửa chữa	Phạm vi phục vụ
1	Công trình cấp NSH cụm Trung Đồng	Xây dựng mới công trình thu nước (suối Hua Cưởm), trạm xử lý, đường ống dẫn nước.	Hô Be, Nậm Be, Nà Nọi, Hoàng Liên, Tân Muôn, Hua Pầu (TT Tân Uyên mở rộng); xã Trung Đồng; các bản Tạng Đán, Nà Bảo, Chom Chăng, Nà Ban, Nà Hoi, Pầu Pắt (xã Thân Thuộc).
2	Công trình cấp NSH bản TĐC Pắc Ngùa	Cải tạo, sửa chữa các công trình đầu mối, đường ống	bản TĐC Pắc Ngùa
III	*Xã Hố Mít*		
1	Công trình cấp NSH cụm Hố Mít	Xây dựng mới công trình thu nước (suối Lĩnh), trạm xử lý, đường ống dẫn nước.	Khu dân cư trung tâm Hố Mít, bản Suối Lĩnh A+B, bản Lầu, bản Hô Pù, Khau Giềng (xã Hố Mít); bản Bó Lun 1+2, khu TĐC gồm Sài Lường, Tà Mít, Nà Kè (xã Pắc Ta)
2	Công trình cấp NSH bản Tà Hử	Cải tạo, sửa chữa các công trình đầu mối, đường ống	bản Tà Hử
3	Công trình cấp NSH bản Thào A	Cải tạo, sửa chữa các công trình đầu mối, đường ống	bản Thào A
4	Công trình cấp NSH bản Thào B	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản Thào B
5	Công trình cấp NSH bản Mít Nọi	Cải tạo, sửa chữa các công trình đầu mối	bản Mít Nọi
IV	*Xã Phúc Khoa*		
1	Công trình NSH Nậm Bon	Xây dựng mới trạm xử lý, đường ống dẫn nước. Nguồn nước hồ thủy lợi/ thủy điện Nậm Bon hoặc suối Nậm Tàng	bản Hô Bon 1+2, Nậm Bon 1+2, Phúc Khoa, Pắc Khoa
2	Công trình cấp NSH bản TĐC Pắc Khoa	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản TĐC Pắc Khoa
V	*Xã Nậm Sỏ* (hình thành đô thị vào năm 2035)		
1	Công trình cấp NSH	Xây dựng mới công	bản Nà Ngò, Nậm Đanh, Tho Ló,

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình xây dựng mới/ nâng cấp/ sửa chữa	Phạm vi phục vụ
	cụm trung tâm xã Nậm Sỏ (trạm cấp nước số 1 Nậm Sỏ)	trình thu nước (suối Hua Ngò), trạm xử lý, đường ống dẫn nước.	Co Tói, Đán Tuyển
2	Công trình cấp NSH bản Khau Hỏm	Xây dựng công trình cấp nước mới cho bản dân cư di chuyển tại nơi ở mới	bản Khau Hỏm
3	Công trình cấp NSH bản Hô Ít	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản Hô Ít
4	Công trình cấp NSH bản Hô Sỏ	Sửa chữa công trình đầu mối, van vòi, tuyến ống	bản Hô Sỏ
5	Công trình cấp NSH bản TĐC Khăn Nọi	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản TĐC Khăn Nọi
6	Công trình cấp NSH bản Ngam Ca	Sửa chữa tuyến ống	bản Ngam Ca
7	Công trình cấp NSH bản Ít Luông	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động. thay thế các đồng hồ bị hỏng	bản Ít Luông
8	Công trình cấp NSH bản Ui Dạo	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản Ui Dạo
9	Công trình cấp NSH bản Hô Cả	Sửa chữa tuyến ống	bản Hô Cả
11	Công trình cấp NSH bản Ui Thái	Sửa chữa tuyến ống, van, vòi	bản Ui Thái
12	Công trình cấp NSH bản Nà Ui	Cải tạo, sửa chữa toàn bộ các công trình đầu mối	bản Nà Ui
VI	*Xã Mường Khoa*		
1	Công trình cấp NSH cụm Mường Khoa	Xây dựng mới công trình thu nước (suối Nậm So), trạm xử lý, đường ống dẫn nước.	bản Nà Còi, Nậm Cung 1+2, Phiêng Hào, Phiêng Se, Mường 1+2, Nà Pè, Phiêng Cúm
2	Công trình cấp NSH bản Phiêng Khon	Sửa chữa tuyến ống	bản Phiêng Khon
3	Công trình cấp NSH bản Phiêng Sản	Cải tạo, sửa chữa các công trình đầu mối, đường ống	bản Phiêng Sản
4	Công trình cấp NSH	Sửa chữa tuyến ống	bản Nà Cại

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình xây dựng mới/ nâng cấp/ sửa chữa	Phạm vi phục vụ
	bản Nà Cại		
5	Công trình cấp NSH bản Nà An 1+2	Sửa chữa tuyến ống	bản Nà An 1+2
6	Công trình cấp NSH bản Hô Tra và cụm dân cư Hô So	Hoàn thiện công trình cấp nước Hô Tra	bản Hô Tra và cụm dân cư Hô So
VII	*Xã Pắc Ta* (hình thành đô thị vào năm 2025)		
1	Công trình cấp NSH cụm Thanh Sơn	Xây dựng mới công trình thu nước (suối Hố Mít), trạm xử lý, đường ống dẫn nước.	bản Mít Dạo, Hoàng Hà, Mít thái, Thanh sơn, bản K2
2	Công trình cấp NSH bản Cang A	Đã được đầu tư sửa chữa, đang hoạt động tốt	bản Cang A
3	Công trình cấp NSH bản Nà Sẳng	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản Nà Sẳng
VIII	*Xã Thân Thuộc*		
Sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước thị trấn Tân Uyên và công trình cấp NSH cụm Trung Đồng			
IX	*Xã Tà Mít*		
1	Công trình cấp NSH điểm TĐC bản Nậm Khăn 1	Đã được đầu tư sửa chữa, đang hoạt động tốt	bản Nậm Khăn 1
2	Công trình cấp NSH bản TĐC Nậm Khăn 2	Đã được đầu tư sửa chữa, đang hoạt động tốt	bản Nậm Khăn 2
3	Công trình cấp NSH TĐC cụm bản Trung tâm xã	Đã được đầu tư sửa chữa, đang hoạt động tốt	Ít Chom, bản Tà Mít (bản Ít Chom dưới, bản Lồng Thàng theo tên gọi cũ)
X	*Xã Nậm Cần*		
1	Công trình cấp NSH bản Hua Puông	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản Hua Puông
2	Công trình cấp NSH bản Nà Phát	Sửa chữa công trình đầu mối, các tuyến ống bị đứt gẫy.	bản Nà Phát
3	Công trình cấp NSH bản Hua Cần	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản Hua Cần
4	Công trình cấp NSH bản Phiêng Bay	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản Phiêng Bay

TT	Tên công trình	Hạng mục công trình xây dựng mới/ nâng cấp/ sửa chữa	Phạm vi phục vụ
5	Công trình cấp NSH bản Phiêng Áng	Duy tu, bảo dưỡng tiếp tục hoạt động	bản Phiêng Áng
6	Công trình cấp NSH điểm TĐC xã Nậm Cần	Sửa chữa công trình đầu mối, các tuyến ống bị đứt gẫy	Bản Phiêng Tòng, Phiêng Lúc, Bằng Mai

Giai đoạn đến năm 2035:

- Nguồn nước và các giải pháp cấp nước cho các đô thị

Thị trấn Tân Uyên: Tiếp tục hoàn thiện các trạm cấp nước thị trấn Tân Uyên và công trình cấp NSH cụm Trung Đồng, tổng công suất 6.000 m3/ngđ, khai thác nguồn nước đập thủy lợi Hô Be và suối Nậm Cướm.

Đô thị Pắc Ta: Xây dựng trạm cấp nước tại Pắc Ta (NSH cụm Thanh Sơn), công suất thiết kế 1.900 m3/ngđ, khai thác nguồn nước suối Hố Mít.

Đô thị Nậm Sỏ: Xây dựng trạm cấp nước sạch Nậm Sỏ (cung cấp nước sạch cho trung tâm xã và các bản: Hua Ngò, Nà Ngò, Nậm Đanh, Tho Ló, Đán Tuyển, Co tói…), công suất thiết kế 2.200 m3/ngđ, khai thác nguồn nước suối Nà Ngò.

- Nguồn nước và các giải pháp cấp nước ở các khu vực nông thôn

Đối với các điểm dân cư nông thôn, duy trì hoạt động của các hệ thống cấp nước tập trung quy mô nhỏ liên thôn, bản. Nguồn nước từ sông, suối, hồ trên địa bàn huyện Tân Uyên tiếp tục được khai thác để xử lý cung cấp cho các nhu cầu sinh hoạt ở các điểm dân cư nông thôn.

Tiếp tục hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung đối với các thôn, bản còn thiếu. Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước đang hoạt động tốt. Sửa chữa, thay thế các hạng mục công trình bị hư hỏng.

Bổ sung, xây dựng mới các công trình cấp nước cho các điểm dân cư mới.

- Nguồn nước và các giải pháp cấp nước cho các khu công nghiệp

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung sẽ được cấp nước từ hệ thống cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước khai thác nguồn nước tại chỗ.

Cụm CN Tân Uyên: Sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tại chỗ. Nhu cầu sử dụng 1.750 m3/ngày, đêm (2025); 3.000 m3/ngày, đêm (2035).

4.6 Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

4.6.1 Các chỉ tiêu tính toán

Tiêu chuẩn nước thải:

+ Sinh hoạt: Lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước với tỷ lệ thu gom tối thiểu 80%.

+ Công trình công cộng: 15% đến 20% lượng nước thải sinh hoạt.

+ Công nghiệp tập trung: 22 - 45 m3/ha, tỷ lệ thu gom 100%.

Tiêu chuẩn thải chất thải rắn:

+ Đối với đô thị 1,0 - 1,2 kg/người- ngày, tỷ lệ thu gom 80-90%;

+ Đối với nông thôn 0,8 - 1,0 kg/người- ngày, tỷ lệ thu gom 70-80%

+ Đối CTR công nghiệp 0,1 - 0,3 tấn/ha-ngày, tỷ lệ thu gom 100%

4.6.2 Dự báo khối lượng nước thải, chất thải rắn

- Dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện

Bảng 42: Dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Lưu lượng nước thải đến năm 2025 (m3/ng.đ)	Lưu lượng nước thải đến năm 2035 (m3/ng.đ)
1	Thị trấn Tân Uyên	2,341	4,803
2	Xã Mường Khoa	573	1,115
3	Xã Phúc Khoa	344	661
4	Xã Thân Thuộc	294	570
5	Xã Trung Đồng	552	1,076
6	Xã Hố Mít	258	505
7	Xã Nậm Cần	172	337
8	Đô thị Nậm Sỏ *(trước năm 2035 là xã)*	1,060	1,787
9	Đô thị Pắc Ta *(trước năm 2035 là xã)*	875	1,518
10	Xã Tà Mít	122	246
	Tổng lượng nước thải đô thị (m^3/ng.đ)	**2,341**	**8,107**
	Tổng lượng nước thải nông thôn (m^3/ng.đ)	**4,250**	**4,510**

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện đến 2025 khoảng 6.600 m3/ngày đêm, đến 2035 khoảng 12.600 m3/ngày đêm.

Trong đó:

+ Nước thải đô thị khoảng 2.350 m3/ngày đêm (2025); 8.100 m3/ngày đêm (2035).

+ Nước thải tại các điểm dân cư nông thôn khoảng 4.200 m3/ngày đêm (2025); 4.500 m3/ngày đêm (2035).

- Dự báo lưu lượng nước thải công nghiệp toàn huyện

Bảng 43: Dự báo lưu lượng nước thải các khu/cụm công nghiệp

TT	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Lưu lượng nước thải đến năm 2025 (m3/ng.đ)	Lưu lượng nước thải đến năm 2035 (m3/ng.đ)
1	*Cụm CN Tân Uyên*	1.400	2.400
	Tổng lượng nước thải công nghiệp (m3/ng.đ)	***1.400***	***2.400***

Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 1.400 m3/ngày đêm, đến 2035 khoảng 2.400 m3/ngày đêm.

Bảng 44: Dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Khối lượng CTR đến năm 2030 (kg/ng.đ)	Khối lượng CTR đến năm 2040 (kg/ng.đ)
1	Thị trấn Tân Uyên	19,000	30,000
2	Xã Mường Khoa	6,400	8,600
3	Xã Phúc Khoa	3,840	5,100
4	Xã Thân Thuộc	3,280	4,400
5	Xã Trung Đồng	6,160	8,300
6	Xã Hố Mít	2,880	3,900
7	Xã Nậm Cần	1,920	2,600
8	Đô thị Nậm Sỏ *(trước năm 2035 là xã)*	6,880	9,300
9	Đô thị Pắc Ta*(trước năm 2035 là xã)*	5,680	7,900
10	Xã Tà Mít	1,360	1,900
	Tổng khối lượng CTR đô thị (Tấn/ngày)	**19,000**	**47,200**

TT	Các điểm dân cư đô thị và nông thôn	Khối lượng CTR đến năm 2030 (kg/ng.đ)	Khối lượng CTR đến năm 2040 (kg/ng.đ)
	Tổng khối lượng CTR nông thôn (Tấn/ngày)	**38,400**	**34,800**

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện đến 2025 khoảng 57,4 Tấn/ngày, đến 2035 khoảng 82 Tấn/ngày.

Trong đó:

+ CTR sinh hoạt đô thị khoảng 19,0 Tấn/ngày (2025); 47,2 Tấn/ngày (2035).

+ CTR sinh hoạt nông thôn khoảng 38,4 Tấn/ngày (2025); 34,8 tấn/ngày (2035).

Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp toàn huyện:

Bảng 45: Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên địa bàn huyện

TT	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy sản xuất	Khối lượng CTR CN đến năm 2025 (Tấn/ng.đ)	Khối lượng CTR CN đến năm 2035 (Tấn/ng.đ)
1	*Cụm CN Tân Uyên*	10,00	15,00
	Tổng lượng CTR công nghiệp (tấn/ng.đ)	***10,00***	***15,00***

Tổng khối lượng CTR sản xuất công nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 10,0 Tấn/ngày, đến 2035 khoảng 15,0 Tấn/ngày.

Dự báo khối lượng chất thải rắn nông nghiệp phát sinh trên địa bàn huyện:

Bảng 46: Dự báo khối lượng CTR nguy hại phát sinh trong SX nông nghiệp.

TT	Ngành nghề sản xuất nông nghiệp	Năm 2018	Đến năm 2025			Đến năm 2035		
		Sản lượng	Dự báo Sản lượng *(T/năm)*	CTR phát sinh trực tiếp *(T/năm)*	CTR là bao bì, thuốc BVTV *(T/năm)*	Dự báo Sản lượng *(T/năm)*	CTR phát sinh trực tiếp *(T/năm)*	CTR là bao bì, thuốc BVTV *(T/năm)*
1	Cây lúa (tấn/năm)	27.311	30.000	33.000	3,13	35.000	38.500	3,65
2	Cây ngô (tấn/năm)	4.574	5.000	15.000	0,52	6.000	18.000	0,63
3	Cây hàng năm (tấn/năm)	336	400	120	0,42	450	135	0,47
4	Cây CN lâu năm (tấn/năm)	14.000	16.000	4.800	166,97	20.000	6.000	208,71
5	Cây ăn quả (tấn/năm)	310	350	105	36,52	400	120	41,74
6	Đàn trâu (con)	16.896	18.000	98.550		21.000	114.975	
7	Đàn bò (con)	1.495	1.800	6.570		40.000	146.000	
8	Đàn lợn (con)	33.228	36.000	2.628		40.000	2.920	
9	Gia cầm (con)	188.150	200.000	1.460		240.000	1.752	
	Cộng		**307.550**	**162.233**	**207,56**	**402.850**	**328.402**	**255,20**

Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh từ sản xuất nông nghiệp toàn huyện đến 2025 khoảng 207 Tấn/năm, đến 2035 khoảng 225 Tấn/năm.

4.6.3 Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Thoát nước thải.

+ Khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt chảy chung trong cùng một hệ thống, sử dụng mạng cống bao và các giếng tách nước bẩn.

- Giai đoạn đến năm 2025:

Thị trấn Tân Uyên sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 2.300 m3/ngđ (2025).

- Giai đoạn đến năm 2035:

Thị trấn Tân Uyên: Mở rộng, nâng cấp 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 4.800 m3/ngđ (2035);

Đô thị Pắc Ta sẽ xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 1.500 m3/ngđ (2035)

Đô thị Nậm Sỏ sẽ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 1.800 m3/ngđ (2035)

+ Khu vực nông thôn:

- Trung tâm các xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Tận dụng các ao, hồ sẵn có trong khu vực bản, làng để làm sạch tự nhiên, hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện sống, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Nước thải sản xuất, chăn nuôi: Các khu vực xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm, yêu cầu xây dựng cách xa nhà ở, xa giếng nước để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

+ Nước thải công nghiệp

Nước thải khu vực công nghiệp tập trung cần thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nhà máy xử lý nước thải tập trung; Các nhà máy sản xuất công nghiệp và cụm công nghiệp nhỏ lẻ sẽ có hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải riêng. Nước thải tập trung về các trạm làm sạch để xử lý, các trạm làm sạch sẽ được xây dựng đôc lập đối với từng dự án và được phân theo các vùng.

- Trạm xử lý nước thải sản xuất Cụm CN Tân Uyên: Công suất 1.400 m3/ngđ (2025); 2.400 m3/ngđ (2035)

b. Quản lý chất thải rắn

- Đối với CTR sinh hoạt: Sử dụng các điểm xử lý CTR hiện nay của thị trấn và

các xã nhằm đáp ứng nhu cầu vệ sinh môi trường trong huyện.

Thị trấn Tân Uyên, xã Trung Đồng, xã Thân Thuộc có các điểm tập kết CTR, hàng ngày được xe chuyên dùng vận chuyển đến khu xử lý CTR của huyện hiện nay tại xã Trung Đồng.

Bố trí các điểm trung chuyển chất thải rắn cho bản Hua Pầu, bản Nà Nọi Thái, Khu 7, Khu 24 (thị trấn Tân Uyên), diện tích mỗi điểm tập kết khoảng 300 m2. Hàng ngày, CTR tại các điểm tập kết được chuyển đến xử lý tại khu xử lý CTR của huyện.

Bố trí điểm trung chuyển chất thải rắn tại bản Suối Lĩnh A, xã Hố Mít. Hàng ngày, CTR tại điểm tập kết được chuyển đến xử lý tại bãi xử lý CTR tập trung xã Pắc Ta.

Duy trì hoạt động khu chôn lấp CTR xã Mường Khoa, quy hoạch các điểm xử lý CTR sinh hoạt tập trung cho các xã Phúc Khoa, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Nậm Cần với quy mô mỗi điểm khoảng 0,3 đến 0,5 ha; thực hiện chôn lấp theo quy định.

Dự kiến quy hoạch các điểm thu gom và các khu xử lý CTR tại các xã, thị trấn:

STT	Quy hoạch bãi thải, xử lý chất thải	Diện tích *(ha)*	Địa điểm
1	**Thị trấn Tân Uyên**		
1.1	Điểm trung chuyển chất thải rắn bản Hua Pầu	0,03	Bản Hua Pầu
1.2	Điểm trung chuyển chất thải rắn bản Nà Nọi Thái	0,03	Bản Nà Nọi Thái
1.3	Điểm trung chuyển chất thải rắn Khu 7	0,03	Khu 7
1.4	Điểm trung chuyển chất thải rắn Khu 24	0,03	Đội 24
2	**Xã Nậm Cần**		
2.1	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Nậm Cần	0,30	Bản Phiêng Tòng
3	**Xã Hố Mít**		
3.1	Điểm trung chuyển chất thải rắn xã Hố Mít	0,03	Suối Lĩnh A
4	**Xã Tà Mít**		
4.1	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Tà Mít	0,50	Bản Ít Chom
5	**Xã Phúc Khoa**		
5.1	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Phúc Khoa	0,30	Pắc Khoa
6	**Xã Nậm Sỏ**		
6.1	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Nậm Sỏ	0,30	Khăn Nọi
7	**Xã Pắc Ta**		
7.1	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Pắc Ta	0,50	Hoàng Hà
8	**Xã Mường Khoa**		
8.1	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung xã Mường Khoa (đã có)	0,70	Phiêng Xe

Theo *Định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Lai Châu đến năm 2025*, CTR sinh hoạt và công nghiệp phát sinh trên địa bàn huyện sẽ được tập trung tại khu tập kết CTR của huyện thuộc địa bàn xã Trung Đồng có quy mô 4,2 ha được quy hoạch để trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt có thể chế biến phân hữu cơ, CTR công

nghiệp có thể tái chế, CTR công nghiệp nguy hại đến cơ sở chế biến, tái chế tập trung của tỉnh.

- Đối với CTR công nghiệp: Các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có điểm lưu giữ CTR công nghiệp và xử lý sơ bộ theo quy định về quản lý CTR công nghiệp. Việc xử lý triệt để CTR sản xuất sẽ được thực hiện tại khu liên hợp xử lý CTR của tỉnh tại Bản Phan Lìn, xã San Thàng, thành phố Lai Châu.

- Đối với CTR nông nghiệp: Các vùng sản xuất nông nghiệp (vùng trồng lúa, vùng trồng rau sạch, vùng trồng cây ăn quả có múi, vùng chăn nuôi tập trung…) cần thu gom bao bì, chai lọ đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và xử lý theo quy trình chất thải rắn nguy hại. Đối với chất thải rắn phát sinh từ các sản phẩm nông nghiệp như rơm rạ, thân cây trồng, phân gia súc, gia cầm… phần lớn tái sử dụng làm thức ăn cho gia súc, phần còn lại xử lý bằng phương pháp ủ phân vi sinh, đốt tại chỗ.

+ CTR là phụ phẩm từ nông nghiệp (rơm, rạ, thân cây ngô,…): Làm thức ăn cho gia súc, ủ phân vi sinh.

+ CTR phát sinh từ chăn nuôi (gia súc, gia cầm): Bón cho cây trồng.

+ CTR nguy hại (bao bì đựng hóa chất bảo vệ thực vật): Thu gom và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng xử lý theo quy trình xử lý CTR nguy hại.

c. Nghĩa trang

Nghĩa trang nhân dân tại các đô thị được quy hoạch. Tại các điểm dân cư nông thôn, trước mắt sử dụng các nghĩa địa tại chỗ ở các thôn, bản để tiếp tục chôn cất; lấp đầy các nghĩa trang hiện có trong các thôn, xã đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư.

Thị trấn Tân Uyên hiện có nghĩa địa tập trung tại phía tây (tổ dân phố Bệnh Viện), quy mô khoảng 4,2 ha sẽ đóng cửa trong tương lai gần, đồng thời đóng cửa các nghĩa địa đã lấp đầy và các nghĩa địa có quy mô nhỏ lẻ trên địa bàn thị trấn.

Các xã nông thôn tiếp tục an táng tại các nghĩa địa ở các thôn, từng bước đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ và tiến tới quy hoạch mỗi xã có từ 1 đến 2 nghĩa địa tập trung.

Nghĩa trang nhân dân huyện Tân Uyên đã được quy hoạch tại xã Thân Thuộc (bản Tạng Đán), quy mô 6,13 ha. Phục vụ thị trấn Tân Uyên và các xã lân cận.

Xây dựng Nhà tang lễ nghĩa trang nhân dân huyện, trang bị các phương tiện phục vụ tang lễ; Tổ chức dịch vụ tang lễ để phục vụ các nhu cầu về tang lễ của nhân dân.

Dự kiến quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn huyện Tân Uyên:

Bảng 47: Dự kiến quy hoạch nghĩa trang tại các xã trên địa bàn huyện

STT	Tên xã, thị trấn	Tên nghĩa trang	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích quy hoạch dự kiến (m2)	
				Đến năm 2025	Đến năm 2035

STT	Tên xã, thị trấn	Tên nghĩa trang	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích quy hoạch dự kiến (m2)	
				Đến năm 2025	Đến năm 2035
1	Thị trấn Tân Uyên	Nghĩa trang TDP 1	9.250	Đã đóng cửa	Đóng cửa
		Nghĩa trang TDP 15	12.460	Đã đóng cửa	Đóng cửa
		Nghĩa trang TDP 24	11.400	Đã đóng cửa	Đóng cửa
		Nghĩa trang TDP Bệnh viện	41.660	41.660	Đóng cửa
		Nghĩa trang bản Hoàng Liên (Bản Tân Lập theo tên gọi cũ)	7.800	7.800	Đóng cửa
2	Xã Phúc Khoa	bản Hô Bon	15.970	15.970	15.970
		bản Nậm Bon	5.060	5.060	Đóng cửa
		bản Pắc Khoa	6.600	6.600	Đóng cửa
		bản Ngọc Lại	7.090	7.090	7.090
		bản Hô Ta	5.700	5.700	Đóng cửa
		bản Nà Khoang	6.150	6.150	Đóng cửa
3	Xã Mường Khoa	bản Nà An	14.100	14.100	14.100
		bản Phiêng Xe	20.150	20.150	20.150
		bản Nà Cại	9.050	9.050	Đóng cửa
		bản Phiêng Cúm	9.190	9.190	9.190
4	Xã Thân Thuộc	Nghĩa trang nhân dân huyện Tân Uyên (bản Tạng Đán)	61.280	61.280	61.280
		bản Chom Chăng	31.800	31.800	31.800
5	Xã Trung Đồng	bản Bút Dưới	8.250	8.250	Đóng cửa
		bản Bút Trên	19.660	19.660	19.660
		bản Phiêng Phát (Bản Phiêng Phát 3 theo tên gọi cũ)	36.870	36.870	36.870
		bản Phiêng Phát 2	7.250	7.250	Đóng cửa
6	Xã Hố Mít	bản Suối Lĩnh A	7.600	7.600	7.600
		bản Lầu	8.200	8.200	Đóng cửa
		bản Hô Pù	9.210	9.210	9.210
		bản Tà Hử	6.780	6.780	Đóng cửa
7	Xã Pắc Ta	bản Hoàng Hà	14.900	14.900	14.900
		bản Pắc Ta	4.890	4.890	4.890
8	Xã Nậm Cần	bản Phiêng Tòng	3.650	3.650	Đóng cửa
		bản Phiêng Bay	9.500	9.500	9.500
		bản Hua Cần	10.430	10.430	10.430
		bản Mới	7.070	7.070	Đóng cửa
		bản Hua Puông	13.200	13.200	13.200
9	Xã Nậm Sỏ	bản Nậm Sỏ 2	12.380	12.380	12.380
		bản Co Tói	14.250	14.250	14.250

STT	Tên xã, thị trấn	Tên nghĩa trang	Diện tích hiện trạng (m2)	Diện tích quy hoạch dự kiến (m2)	
				Đến năm 2025	Đến năm 2035
		bản Nà Ngò	2.050	2.050	Đóng cửa
10	Xã Tà Mít	bản Ít Chom Dưới (tên gọi cũ)	9.120	9.120	9.120
		bản Ít Chom Trên (tên gọi cũ)	8.260	8.260	Đóng cửa
		bản Nậm Khăn	7.640	7.640	7.640
		bản Lồng Thàng (tên gọi cũ)	6.540	6.540	Đóng cửa

CHƯƠNG V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Hiện trạng môi trường

1.1. Hiện trạng và xu thế diễn biến các thành phần môi trường tự nhiên

Tân Uyên là Huyện chủ yếu sản xuất nông nghiệp, hàng năm nguồn lợi nhuận thu được từ ngành trồng trọt và chăn nuôi luôn chiếm tỷ trọng cao. Tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, công nghiệp, nông nghiệp có sự chuyển biến tích cực. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội có nguy cơ kéo theo các vấn đề ô nhiễm và suy thoái môi trường.

a. Môi trường nước

** Nguồn nước mặt:*

Trên địa bàn huyện Tân Uyên có hệ thống mạng lưới các con suối khá dày đặc, phân bố đều khắp, có các con suối lớn là: Nậm Bon, Nậm Be, Nậm Chăng, Nậm Cưởm, Suối Lĩnh, Nậm Mít, Nậm Sỏ, sông Nậm Mu...Theo số liệu quan trắc tại điểm lấy mẫu nước cho thấy các chỉ số, pH, Độ cứng, Độ đục, Độ OXH, Fe, NO2, NO3... đều trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y Tế.

Nhìn chung tiềm năng nước mặt của huyện Tân Uyên tương đối lớn với tổng lượng dòng chảy khá nhưng phân bố không đồng đều theo thời gian và không gian. Về mùa lũ dòng chảy lớn, mùa kiệt dòng chảy giảm gây khó khăn cho việc khai thác nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Chất lượng nước mặt nhìn chung là tốt, có thể sử dụng làm nguồn cung cấp cho nhiều vùng dân cư bằng hình thức khai thác cấp nước tập trung, nước hệ tự chảy, tuy nhiên cần xử lý trước khi dùng cho ăn uống, sinh hoạt.

Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt: Nước mặt tại một số khu vực trên địa bàn huyện đã có dấu hiệu bị ô nhiễm như: Khu vực cầu Huổi Chăng Luông thị trấn Tân Uyên, cầu Nậm Cưởm xã Thân Thuộc.

Một số cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải sản xuất nhưng hệ thống xử lý chưa đảm bảo tiêu chuẩn quy định, một số cơ sở phát sinh chất thải nguy hại nhưng chưa đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại…

** Nguồn nước ngầm:*

Môi trường nước dưới đất huyện Tân Uyên chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b. Môi trường không khí tiếng ồn

Hiện các hoạt động sinh hoạt, sản xuất, thương mại, dịch vụ, phát triển đô thị gây ra ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường không khí, tiếng ồn trên địa bàn huyện.

c. Hiện trạng môi trường đất:

Tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ cỏ, phân bón vô cơ trong sản xuất nông nghiệp đã bước đầu có tác động xấu đến chất lượng đất, là một trong

những nguyên nhân làm thoái hóa đất.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ còn nằm đan xen trong khu dân cư tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như: Mộc, sửa chữa ô tô, chăn nuôi…

Ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật: Chưa có dấu hiệu ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật.

Tình trạng xả rác thải sinh hoạt chưa đúng nơi quy định vẫn còn diễn ra tại một số xã trên địa bàn, gây ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

2 Đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.

a. Mục tiêu môi trường phạm vi nghiên cứu quy hoạch

Hạn chế tác động xấu của hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động sống của nhân dân (đặc biệt là khu vực đô thị) đến môi trường;

Tiến tới phát triển bền vững, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống, đảm bảo an sinh xã hội, sức khỏe của nhân dân;

b. Các chỉ tiêu cụ thể

- Phát triển công nghiệp sạch, 100% các cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề có hệ thống thu gom, xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn, đảm bảo 100% lượng chất thải phát sinh được thu gom, phân loại, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường;

- Xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo tiêu chí kỹ thuật, phù hợp với phong tục, tín ngưỡng địa phương, xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải, chất thải phát sinh;

- Tiến tới nền nông nghiệp sạch, hạn chế tối đa sử dụng hóa chất trong sản xuất; Xây dựng hệ thống thu gom chất thải rắn nguy hại nông nghiệp, công trình xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi;

c. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch

+ Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính khi lập quy hoạch vùng huyện

Việc xác định các vấn đề môi trường chính khi quy hoạch vùng huyện được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nói chung và phạm vi nghiên cứu trên địa bàn huyện nói riêng, đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và

đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch;

Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến các nguồn tài nguyên trên địa bàn tỉnh, huyện.

Dự báo diễn biến môi trường, dưới các sức ép của của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt;

+ *Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch*

1. Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội.

2. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước mặt;

3. Suy giảm chất lượng không khí, tiếng ồn.

4. Suy thoái chất lượng đất.

5. Suy giảm đa dạng sinh học và vấn đề về biến đổi khí hậu

2.2. Phân tích diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng

a .Các tác động đến môi trường kinh tế xã hội

Đồ án quy hoạch vùng huyện Tân Uyên đến năm 2035 đã thiết lập, phát triển, mở rộng đô thị; Các công trình hạ tầng xã hội (văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, công viên, cây xanh…), kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường…), hạ tầng kinh tế (dịch vụ, du lịch, công nghiệp…) được đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế, cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân;… Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng tạo ra các tác động tiêu cực đến môi trường kinh tế, xã hội của địa phương:

- Quá trình phát triển các đô thị, các khu đô thị mới, khai thác có thể gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;

- Công tác chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cũng kéo theo các vấn đề về dân sinh, các hộ dân có đất ở, đất sản xuất nằm trong diện quy hoạch bị mất đất sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm chỗ ở mới, chuyển đổi nghề nghiệp,… các vấn đề mâu thuẫn, thất nghiệp, tệ nạn xã hội,… có thể nẩy sinh gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội của địa phương;

- Sự hình thành, phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp… sẽ góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm nhưng cũng gây ra các áp lực về trật tự, an ninh xã hội cho các khu vực phát triển;

- Phát triển giao thông góp phần đảm bảo sự kết nối các khu, vùng chức năng của huyện, đảm bảo sự gắn kết và phát triển các ngành nghề kinh tế, sự đi lại thuận tiện của người dân, tạo động lực phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Song bên cạnh đó

các vấn đề về môi trường, tai nạn giao thông, cũng tăng lên;

- Định hướng các khu vực nghĩa trang nhân dân, các khu xử lý chất thải rắn, nước thải có thể gây các tác động lớn về mặt xã hội đối với dân cư địa phương;

b. Các tác động đến chất lượng nước mặt

b1. Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động

Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

Bảng 48: Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động đến môi trường nước

Hoạt động	**Thành phần chất ô nhiễm**	**Khu vực và mức độ tác động**
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD_5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. *Mức độ tác động mạnh.*
Phát triển công nghiệp, làng nghề	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD_5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. Mức độ tác động rất mạnh.
Phát triển du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD_5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm ; *Mức độ tác động mạnh.*
Phát triển hệ thống y tế	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.	Môi trường nước mặt. *Tác động mạnh*
Phát triển nông nghiệp, thủy sản	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mạn. Tác động trung bình (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sd hóa chất không được thực hiện tốt)

b2. Đánh giá các tác động tới chất lượng nước

* Nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị và khu thương mại, dịch vụ:

Căn cứ các dự báo phát triển kinh tế, quy hoạch, Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch khi không có và có biện pháp xử lý môi trường được trình bày trong bảng dự báo dưới dây; Cũng trên cơ sở đó, nhận thấy nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm đi 7-10 lần so với nếu không xử lý. Vì vậy, cần đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho đô thị và nông thôn để đảm bảo chất

lượng môi trường nước mặt, phát triển bền vững tài nguyên nước;

Bảng 49: Bảng dự báo tải lượng ô nhiễm trong nước thảo sinh hoạt đến năm 2035

Đơn vị: Kg/ngày

Nội dung		TSS	BOD_5	$N\text{-}NH_4^+$	Dầu mỡ	Chất HĐBM
Khi không có biện pháp xử lý		13.899,80	7.722,10	1.544,40	3.088,80	772,2
Xử lý đạt QCVN 14-2008/BTNMT	A	1.544,40	1.544,40	154,4	308,9	154,4
	B	3.088,80	3.088,80	308,9	617,8	308,9

c. Chất lượng không khí và tiếng ồn

* Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động:

Bảng 50: Nguồn gây ô nhiễm và tác động đến môi trường không khí

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO_2, VOC…	Tác động môi trường không khí dạng diện, *Mức độ tác động trung bình;*
Phát triển khu, cụm công nghiệp, làng nghề	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO_2, NOx, VOC, …,tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. *Mức độ tác động rất mạnh.*
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH_4, NH_3, SO_2, NOx,VOC, hơi hóa chất,	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ);. *Mức độ tác động trung bình*
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ : CO_2, CO, SO_2, NOx, Pb…	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến, *Mức độ tác động trung bình đến mạnh* ;

* Dự báo tải lượng chất ô nhiễm:

Bảng 51: Dự báo tải lượng VOC phát sinh do hoạt động dân sinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị SP	Năm 2025	Năm 2035
1	Dân số	người	73.000	87.000
2	VOC	tấn/năm	307,26	339,81

d. Các tác động đến môi trường đất

- Các hoạt động phát triển công nghiệp nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các chất thải phát sinh nếu không được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, các thành phần ô nhiễm đi vào đất, gây ô nhiễm môi trường đất, có thể thẩm thấu, ngấm xuống mạch nước ngầm, gây ô nhiễm môi trường nước;

- Gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, trong khi diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, khiến áp lực lương thực, thực phẩm gia tăng dẫn đến nhu cầu tăng năng suất tăng nên việc lạm dụng hóa chất, chế phẩm nông nghiệp tăng, gây ảnh hưởng đến môi trường, an toàn thực phẩm, sức khỏe cộng đồng;

- Các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng cũng làm gia tăng nguy cơ suy thoái môi trường đất, gia tăng sạt lở bờ sông, các vấn đề liên quan đến địa chất, thủy văn trong khu vực;

e. Dự báo biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Lai Châu

* Xu thế thay đổi nhiệt độ ở Tân Uyên:

- Xu hướng: nhiệt độ trung bình tỉnh Lai Châu có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm (mức tăng từ 1,6÷1,7°C).

Ảnh hưởng sự gia thay đổi nhiệt độ:

+ Nhiệt độ gia tăng cùng độ ẩm cao là cơ hội cho dịch bệnh phát triển, ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ;

+ Nhiệt độ gia tăng cũng làm mùa vụ bị thay đổi (mùa đông có thể rút ngắn) đòi hỏi thay đỏi kỹ thuật canh tác, cùng với đó là tình hình dịch bệnh, thiên tai gia tăng là sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, an ninh lương thực địa phương;

+ Nhiệt độ gia tăng, các nhu cầu về năng lượng, nước sạch tăng cao, gây sức ép lớn lên nguồn tài nguyên thiên nhiên, vấn đề nước thải và xử lý môi trường;

* Dự báo xu thế thay đổi lượng mưa ở Lai Châu

- Xu hướng:

+ Lượng mưa qua các thập kỷ trong hầu hết các mùa đều có xu hướng tăng, trong đó tháng VI - VIII có mức tăng nhanh hơn. Vào mùa tháng XII - II, lượng mưa lại có xu hướng giảm nhẹ.

+ Tính trung bình cho cả năm thì lượng mưa năm có xu hướng tăng khoảng 3,3% vào giữa thế kỷ và tăng khoảng 11,2% vào cuối thế kỷ 21.

- Ảnh hưởng của sự thay đổi lượng mưa:

+ Khu vực lập quy hoạch quy hoạch có hệ thống mạng lưới các con suối khá dày đặc, phân bố đều khắp, chịu ảnh hưởng lớn từ chế độ thủy văn các sông suối. Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa bão sẽ làm tình hình ngập úng, nguy cơ tổn thất do mưa bão,… tăng cao gây nguy hại đến chất lượng cuộc sống, đe dọa tính mạng của nhân dân, nguy cơ thiệt hại cơ sở vật chất, hệ thống hạ tầng, tài sản người dân, sản lượng năng suất cây trồng…

+ Sự giảm lượng mưa trong mùa khô cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng cuộc sống của người dân. Tình hình hạn hán, thiếu nước sinh hoạt, sản xuất sẽ

trở nên nghiêm trọng hơn trong các tháng mùa khô => ảnh hưởng rất nhiều tới tính hình sản xuất (đặc biệt nông nghiệp) và sinh hoạt của người dân.

5.3 Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường

5.3.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính. Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 05 khu vực bảo vệ chính:

Khu vực phát triển đô thị: Xây dựng các công trình hài hòa, phù hợp, gắn với bảo vệ cảnh quan cây xanh, mặt nước; xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phát sinh trong khu vực, giải pháp phòng chống ngập lụt và các tai biến thiên nhiên;

Khu vực nông thôn: Xây dựng khu dân cư với mật độ xây dựng thấp, phát triển hài hòa cảnh quan và môi trường. Bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng môi trường sống văn minh, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân;

Khu vực phát triển công nghiệp: Định hướng phát triển công nghiệp hướng tới "sạch" không gây ô nhiễm môi trường, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường công nghiệp hàng năm. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; Tăng cường công tác quản lý, nâng cao trách nhiệm, trình độ, kỹ năng của các cán bộ chuyên trách môi trường;

Khu vực phát triển văn hóa, du lịch: Phát triển du lịch, gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa địa phương; Thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý ô nhiễm; Nghiêm cấm các hành vi phá hoại, gây ảnh hưởng đến các giá trị lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng của các quần thể, công trình;

Khu vực nông nghiệp: Phát triển nền nông nghiệp sạch, hiện đại; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động buôn bán, sử dụng hóa chất bảo vệ thực phẩm, chế phẩm nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi; Thực hiện tốt công tác thu gom chất thải nguy hại trong nông nghiệp (bao bì hóa chất, thuốc kháng sinh…)

Khu vực đất lâm nghiệp: Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, tạo không gian xanh, cải tạo môi trường vi khí hậu của địa phương; Có kế hoạch khai thác hợp lý, hiệu quả, tăng cường trồng rừng, phủ xanh đất trống;

3.2. Các qui định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực

Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng 52: Các quy định quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực lập quy hoạch

Khu vực nhạy cảm môi trường	**Các quy định quản lý cụ thể**
Khu vực phát triển công nghiệp	- Khu công nghiệp đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m (tùy thuộc loại hình công nghiệp, đối với các loại hình công nghiệp nặng, phát thải nguy hại lớn khoảng cách tối thiểu 1000m). Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư.
Lưu vực sông, suối và ven hồ cảnh quan tự nhiên	Các thủy vực trong khu vực như ven sông, kênh, rạch các hồ cảnh quan… cần đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng.
Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang…)	- Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m. - Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư - Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 500m và phải có hệ thống bảo vệ môi trường. - Khu vực xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 1000m tới khu dân cư. - Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng 10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại.

5.3.3. Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường

Để giải quyết tốt vấn đề quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững của khu vực nghiên cứu quy hoạch cần phải áp dụng đồng bộ các biện pháp sau đây:

Bảng 53: Quy định quản lý và giảm thiểu tác động môi trường

Vùng bảo vệ môi trường	**Quản lý môi trường**	**Cơ quan giám sát thực hiện**
Khu vực phát triển văn hóa, du lịch	Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử dân tộc;	Sở Tài nguyên môi trường, Sở Văn hóa du lịch và thể thao
Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản	Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp "sạch". Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản;	Sở Tài Nguyên môi trường; Sở xây dựng; Sở công thương;
Khu vực phát triển đô thị.	Xây dựng hệ thống giám sát môi trường, giải quyết các vấn đề chất thải rắn, thoát nước, xử lý nước thải và chống ô nhiễm không khí khu vực nghiên cứu quy hoạch.	Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh.
Khu vực phát triển nông	Kiểm soát sử dụng, buôn bán hóa chất,	Sở Nông nghiệp và

Vùng bảo vệ môi trường	Quản lý môi trường	Cơ quan giám sát thực hiện
nghiệp	các chế phẩm nông nghiệp trên địa bàn; Cải thiện canh tác nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững;	phát triển nông thôn, Sở tài nguyên môi trường;

Ngoài ra, để đảm bảo môi trường bền vững cần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, hệ sinh thái tự nhiên; Cần thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, các công tác xóa đói, giảm nghèo cải thiện thu nhập của người dân;

Các công tác dự báo khí tượng thủy văn, đầu tư cơ sở vật chất, công trình phòng, chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp; các chương trình, chiến lược ứng phó với tai biến thiên nhiên, biến đối khí hậu, cũng cần được quan tâm, đẩy mạnh hơn nữa;

5.3.4. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt. Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường.

Hiện nay, công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn do kinh phí hạn hẹp, thiếu nhân lực, trình độ chuyên môn thấp, cơ sở vật chất yếu kém, kết nối thông tin giữa các cơ sở công nghiệp còn hạn chế... Trong tương lai cần đầu tư hơn nữa vào công tác quản lý, giám sát môi trường, xây dựng thêm các trạm quan trắc môi trường tự động, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ chuyên trách...;

Các thành phần, thông số môi trường cần thực hiện quan trắc và giám sát trên địa bàn huyện Tân Uyên bao gồm:

Bảng 54: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất quan trắc (lần/năm)
Nước mặt	- Trên hệ thống các sông, hồ, kênh, ngòi trong huyện	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD_5, COD, SS, ΣN, ΣP, NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-}, Coliform	2
Nước ngầm	Tập trung tại các đô thị, nghĩa trang, khu vực dân cư tập trung	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD_5, COD, NH_4^+, Nitrat, Nitrit, Fe, Mn, Coliform	2
Không khí	Tập trung tại các tuyến giao thông chính, nút giao cắt, điểm khai khoáng; khu vực xử lý môi trường	TSP, SO_2, NO_x, CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;	2

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất quan trắc (lần/năm)
Đất	Tại các điểm công nghiệp, Bãi chôn lấp, xử lý CTR, đất sản xuất nông nghiệp…	Kim loại nặng (Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb…), pH, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật.	2

** Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường*

5.4 Kết luận phần môi trường

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược đã đề cập đến nhiều vấn đề môi trường hiện tại cũng như trong tương lai.

Tuy nhiên, quá trình phát triển xây dựng, không tránh khỏi những mặt tiêu cực ảnh hưởng tới môi trường. Mặc dù các định hướng quy hoạch đã hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và những tác động xuất hiện chỉ có tính cục bộ trong phạm vi từng khu chức năng, nhưng những ảnh hưởng tích hợp của chúng nếu không được phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ngay từ nguồn phát sinh thì sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Vì vậy để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả, ngoài việc quản lý xây dựng theo quy hoạch cần thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đã được đề xuất trong bản đánh giá môi trường chiến lược, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; cùng với đó là sự kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư trong quản lý và bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VI: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

6.1 Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Xác định các danh mục ưu tiên đầu tư phù hợp với mục tiêu phát triển và điều kiện thực tế của địa phương:

- Ưu tiên các dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các khu vực phát triển đô thị và nông thôn.

- Ưu tiên các dự án đầu tư phát triển cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt (TT Tân Uyên, Pắc Ta, Nậm Sỏ) khu vực các xã cụm CN,...để làm động lực phát triển kinh tế của huyện.

- Ưu tiên các dự án phục vụ mục tiêu về đích huyện nông thôn mới, các dự án nâng loại đô thị Tân Uyên đạt loại IV, 02 đô thị loại V gồm Pắc Ta, Nậm Sỏ, bao gồm các dự án khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm và các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa nhưng có khả thi đạt tối đa trong giai đoạn gần.

- Các dự án chỉnh trang, nâng cấp công trình hạ tầng xã hội (công trình công cộng, công viên, cây xanh...) nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục và đào tạo...cho đô thị. Phát triển các dự án phát triển du lịch, dịch vụ du lịch (các điểm du lịch cộng đồng, du lịch suối nước nóng, sân golf…)

Bảng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

TT	Danh mục dự án	Kinh phí ước tính (Tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện		Nguồn vốn		
			2020-2025	2026-2035	Vốn đầu tư công	Vốn PPP	Vốn khác
I	**CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**	**27.004,5**	**10.799,5**	**16.205**	**189,5**	**1.050**	**25.765**
1	Mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Uyên	70		70	70		
2	Trung tâm thương mại tại thị trấn Tân Uyên	15	15	-			15
3	Chợ đầu mối	50		50			50
4	Nhà văn hóa thị trấn huyện	2	2		2		
5	Bổ sung nhà văn hóa các xã Hố Mít, Mường Khoa, Pắc ta, hội trường đa năng và sân TT	5.5	5.5		5.5		

TT	Danh mục dự án	Kinh phí ước tính (Tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện		Nguồn vốn		
			2020-2025	2026-2035	Vốn đầu tư công	Vốn PPP	Vốn khác
6	Cải tạo nâng cấp các trường học của 3 xã Nậm Sỏ, Hố Mít, Mường Khoa để đạt chuẩn quốc gia	10	5	5	10		
7	Dự án kè suối tạo quỹ đất phát triển mở rộng khu vực trung tâm Pắc Ta	300	-	300		300	
8	Dự án kè suối tạo quỹ đất phát triển mở rộng khu vực trung tâm Nậm Sỏ	500	-	500		500	
9	Trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận tải phục vụ các cụm công nghiệp Tân Uyên	50		50			50
10	Quần thể danh lam, thắng cảnh Phiêng Phát	200	-	200			200
11	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng bản Nà Ban	150	-	150			150
12	02 dự án nông nghiệp công nghệ cao (quy mô tối thiểu 05ha/dự án)	80	80	-			80
13	05 dự án nông nghiệp công nghệ cao, tuần hoàn (quy mô tối thiểu 10ha/dự án)	500	-	500			500
14	Hạ tầng cụm CN Tân Uyên (TT Tân Uyên - 50ha)	400	-	400			400
15	Trường THCS TT Tân Uyên - Huyện Tân Uyên	12	12	-	12		
16	Trường trung học phổ thông xã Nậm Sỏ	80	-	80	80		
17	Hoàn thiện sân vận động huyện Tân Uyên	10	10	-	10		
18	Khu đô thị mới 27,3ha	250	250	-		250	
19	Dự án sân Golf và tổ	6.320	2.420	3.900			6.320

TT	Danh mục dự án	Kinh phí ước tính (Tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện		Nguồn vốn		
			2020-2025	2026-2035	Vốn đầu tư công	Vốn PPP	Vốn khác
	hợp dịch vụ sân Golf Tân Uyên						
20	Quần thể du lịch Hoàng Liên Sơn	18.000	8.000	10.000			18.000
II	**CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	**31.405,5**	**30.548,5**	**857**	**1.974,2**	**26.955**	**2.476,3**
1	Sân bay Lai Châu	6.800	6.800			6.800	
2	Tuyến đường nối Lai Châu với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai						
3	Đường hầm nối thị trấn Tân Uyên – thị trấn Sa Pa	20.000	20.000			20.000	
4	Đường tránh thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	880	880	-	880		
5	Nâng cấp đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung - Hua So	50,4	50,4	-	50,4		
6	Đường Nậm Cần - Tà Mít	80	80	-	80		
7	Nâng cấp đường Nậm Sỏ - Ui Dạo - Nà Ui - Khau Hỏm	86,8	86,8	-	86,8		
8	Đường trung tâm xã Hố Mít - Suối Lĩnh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2, huyện Tân Uyên (giai đoạn II)	50	50	-	50		
9	Nâng cấp đường Hua Cần - Hua Tra Nọi	20	20	-	20		
10	Đường từ Nậm Khăn ra đường tỉnh ĐT.134 (phía Sơn La)	80	-	80	80		
11	Quốc Lộ 32- Nà Ún - Nà Sẳng - ĐT 134	30	-	30	30		
12	QL32- Bó Lun - trung tâm xã Hố Mít-Thào C	54	-	54	54		
13	Đường Nậm Sỏ - Nậm Hăn	100	-	100	100		
14	Xây dựng nhà máy cấp nước thị trấn Tân Uyên (Nậm Cưởm) 3.000 m^3/ngđ	30	20	10			30

TT	Danh mục dự án	Kinh phí ước tính (Tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện		Nguồn vốn		
			2020-2025	2026-2035	Vốn đầu tư công	Vốn PPP	Vốn khác
15	Xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Pắc Ta 1.900 m^3/ngđ	19	10	9			19
16	Xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Nậm Sỏ 2.200 m^3/ngđ	22	15	7			22
17	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước nông thôn tại các xã, thị trấn	80	20	60	20		60
18	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tân Uyên 4.800 m^3/ngđ	70	15	55		70	
19	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị Pắc Ta 1.500 m^3/ngđ	25		25		25	
20	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị Nậm Sỏ 1.800 m^3/ngđ	20		20	`	20	`
21	Xây dựng Khu xử lý chất thải rắn Trung Đồng, quy mô 4,2 ha	80	20	60		40	40
22	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Cần	1,5	1,5		1,5		
23	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung của xã Hố Mít	2		2	2		
24	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung của xã Tà Mít	2,5		2,5	2,5		
25	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Phúc Khoa	1,5	1,5		1,5		
26	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Nậm Sỏ	1,5	1,5		1,5		

TT	Danh mục dự án	Kinh phí ước tính (Tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện		Nguồn vốn		
			2020-2025	2026-2035	Vốn đầu tư công	Vốn PPP	Vốn khác
27	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung của xã Mường Khoa	2,5		2,5	2,5		
28	Xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta	1,5	1,5		1,5		
29	Xây dựng Nhà tang lễ nghĩa trang nhân dân huyện, trang bị các phương tiện phục vụ tang lễ	20	10	10	20		
30	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân tại các xã (tổng diện tích 5,95 ha)	40	10	30	40		
31	Xây dựng thủy điện Phiêng Lúc 20MW hòa lưới điện 110KV	500	500	-			500
32	Xây dựng 7 km đường dây mạch kép từ trạm thủy điện Phiêng Lúc đấu nối chuyển tiếp đường 110KV Than Uyên - Phong Thổ	55	55				55
33	Xây dựng thủy điện Hua Be 10MW	250	250	-			250
34	Xây dựng thủy điện Nậm Mít Luông 6,8MW	170	170	-			170
35	Xây dựng mới 1 bến thủy tại bản Phiêng Lúc, xã Nậm Cần, 1 bến thủy tại xã Tà Mít	70	-	70	70		
36	Cầu thép định hình trên TL 134 qua hồ thủy điện bản Chát tại xã Tà Mít.	80	-	80	80		
37	Cải tạo, nâng cấp 06 tuyến đường trục dọc, trục ngang huyện.	300	150	150	300		
38	Xây dựng thủy điện Hua Chăng 2- 7W	175	175	-			175

TT	Danh mục dự án	Kinh phí ước tính (Tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện		Nguồn vốn		
			2020-2025	2026-2035	Vốn đầu tư công	Vốn PPP	Vốn khác
39	Xây dựng thủy điện Suối Lĩnh - 5,2MW	130	130	-			130
40	Xây dựng thủy điện Phiêng Khon - 18MW	450	450	-			450
41	Xây dựng thủy điện Hố Mít - 5MW	125	125	-			125
42	Xây dựng thủy điện Nậm Be 2- 10 MW	360,3	360,3	-			360,3
43	Xây dựng thủy điện Nậm Bon - 3,6 MW	90	90	-			90
	TỔNG	**58.410**	**41.348**	**17.062**	**2.163,7**	**28.005**	**28.241,3**

6.2 Giải pháp về quản lý quy hoạch

a) Giải pháp quản lý phát triển vùng:

- Đẩy mạnh công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch xây dựng đô thị và nông thôn. Tổ chức lập các đồ án điều chỉnh quy hoạch chung, chương trình phát triển đô thị của huyện trên cơ sở đồ án quy hoạch vùng được duyệt làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước xác định các khu vực phát triển đô thị, lập các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo quy định.

- Hoàn thiện các quy hoạch chuyên ngành cho không gian phát triển kinh tế - xã hội. Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, làm tốt công tác tái định cư phục vụ cho thu hút đầu tư, phát triển các dự án đầu tư xây dựng. Xây dựng các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển vùng theo kế hoạch.

- Tăng cường phát triển các mối quan hệ liên vùng, đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là với các huyện Tam Đường, Than Uyên và các điểm du lịch của khu vực (Sa Pa - Lào Cai, Mù Cang Chải - Yên Bái) nhằm huy động các nguồn lực xây dựng và phát triển vùng.

- Có cơ chế, chính sách cụ thể trong quản lý quy hoạch. Cụ thể hoá các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh vào địa bàn vùng huyện, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng hiện đại và đồng bộ, coi trọng việc phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng gắn kết trong và ngoài tỉnh.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, xây dựng, các chương trình xúc tiến thương mại; có các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ để huy động các nguồn lực trong dân và các thành phần kinh tế trong huyện tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội huyện.

b) Giải pháp quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên theo hướng phát triển bền vững:

- Thực hiện nghiêm các Luật đất đai, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản…. Tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm

- Kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý về tài nguyên môi trường, tập huấn, nâng cao năng lực và đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác quản lý. Xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý giám sát minh bạch việc sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững.

- Phân loại, hoạch định chiến lược, lập quy hoạch bảo vệ, khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả và bền vững các loại hình tài nguyên chiến lược quan trọng. Xây dựng và thực hiện các chiến lược bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý các loại tài nguyên đất, khoáng sản, nước, rừng, nguồn lợi thuỷ sản, năng lượng tái tạo. Nâng cao chất lượng quy hoạch các loại tài nguyên, tính đến các tác động của biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền cho người dân nâng cao nhận thức, đa dạng hoá sinh kế gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng sản xuất, cơ cấu thành phần kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tái tạo, phát triển các ngành kinh tế xanh, loại bỏ dần những ngành có công nghệ lạc hậu, khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, đổi mới, áp dụng công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường, đặc biệt là trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên.

c) Giải pháp về xây dựng kinh tế - xã hội:

- Xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển cho từng ngành, lĩnh vực kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) phù hợp với điều kiện, đặc điểm tại địa phương.

- Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng giáo dục, phát huy kết quả đạt được trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ người dân; đảm bảo an sinh xã hội; thực hiện xoá đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

- Củng cố và phát triển nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm an ninh nông thôn và trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng và thực hiện các kế hoạch, biện pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát, quản lý chặt chẽ các nguồn thải công nghiệp tại CCN và các cơ sở sản xuất.

- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống; có các hình thức, chương trình giao lưu, nâng cao nhận thức người dân, tiếp thu có chọn lọc các yếu tố, tinh hoa văn hoá bên ngoài.

- Thống nhất quy hoạch, thống nhất tập trung chỉ đạo của UBND huyện. Phân quyền rõ ràng cấp chỉ đạo thống nhất các lĩnh vực trên phạm vi toàn huyện về nghĩa vụ, quyền hạn vừa đảm bảo tính chỉ đạo tập trung vừa đảm bảo tính dân chủ, độc lập. Phối hợp các sở ban ngành của Tỉnh, tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ngành TW.

- Kế hoạch hóa từng giai đoạn phát triển, lựa chọn ưu tiên đầu tư trọng điểm có tác dụng sức bật phát triển. Kịp thời công bố, công khai quy hoạch.

Một số đề xuất cơ chế quản lý tại các địa bàn, lĩnh vực trọng điểm:

- Đối với thị trấn Tân Uyên, đô thị Pắc Ta, Nậm Sỏ

+ Đối với các khu vực phát triển đô thị mới: hình thành trung tâm đô thị xây dựng tập trung, tiết kiệm đất đai và đầu tư hạ tầng, kiểm soát hạn chế xâm lấn các vùng nông nghiệp, các vùng cảnh quan quan trọng trong khu vực, hài hòa với khu vực làng xã đô thị hóa, có các giải pháp chính sách phát triển đa dạng nhà ở, hạ tầng đô thị, tạo việc làm đô thị, giải quyết tái định cư...

+ Khu vực đô thị cũ kiểm soát phát triển theo các quy chế quản lý của khu vực, hạn chế gia tăng mật độ, bảo vệ không gian cây xanh mặt nước

+ Các dự án phát triển khu vực giáp ranh với thị trấn phải có sự kết nối hợp lý căn cứ theo tổng thể không gian và hạ tầng toàn vùng.

+ Các điểm đô thị mới hình thành phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ thương mại, công nghiệp, du lịch.

+ Ưu tiên vốn của ngân sách nhà nước cho phát triển hệ thống giao thông liên kết đô thị thị trấn Tân Uyên với các điểm đô thị, với trung tâm xã để phát huy hiệu quả cung cấp dịch vụ đô thị về thương mại tài chính, tín dụng, đào tạo, y tế giáo dục văn hóa,... đến các khu vực nông thôn đồng thời là thị trường của khu vực kinh tế nông thôn.

+ Thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở đô thị và một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị... theo hình thức BOT, BT, FDI. Tiếp cận và phát triển thị trường bất động sản. Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động hoặc tham gia vào thị trường bất động sản thông qua cơ chế

đấu giá đất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực đô thị.

- Đối với khu vực dân cư nông thôn:

+ Các điểm trung tâm cụm xã, trung tâm xã phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ nông, ngư, lâm nghiệp - nông thôn, cung cấp các dịch vụ y tế, dạy nghề và phúc lợi, vận tải, khai thác tài nguyên, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

+ Các điểm dân cư nông thôn phải được kiểm soát quản lý trong quá trình đô thị hóa, phát triển trên cơ sở bảo toàn các khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị. Bảo vệ các vùng dân cư nông nghiệp thuần nông, khai thác theo hướng du lịch tham quan các nhà vườn, trang trại nông nghiệp (các trang trại trồng cây ăn quả, vườn cây dược liệu...);

+ Huy động sự đóng góp của nhân dân, xã hội hóa một số dự án như đường giao thông liên thôn, liên xã

+ Thực hiện chính sách tín dụng phù hợp với các đối tượng chính sách. Thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là nguồn vốn vay xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm. Các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội thực hiện giảm thủ tục hành chính và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể của xã, thôn để tất cả các hộ gia đình của các xã vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất và đời sống.

- Đối với phát triển công nghiệp:

+ Tạo các chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp đặc biệt công nghiệp công nghệ cao, chế biến nông lâm sản, gia công lắp ráp...

+ Có chính sách đối với các khu khai thác vật liệu xây dựng, sau khi hoàn nguyên, chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác.

+ Các cụm công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp phải quản lý kiểm soát quy mô hoạt động và những tác động môi trường.

- Đối với phát triển du lịch:

+ Quy hoạch quỹ đất phục vụ phát triển du lịch suối nước nóng, nghỉ dưỡng, sinh thái, sân Golf…

+ Kêu gọi vốn đầu tư của các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân các tổ chức lữ hành trong nước và ngoài nước, xin hỗ trợ ngân sách của tỉnh hoặc sử dụng ngân sách huyện để đầu tư cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện thắp sáng) cho các cơ sở du lịch; Xã hội hóa các đơn vị, các nhà đầu tư doanh nghiệp, cá nhân … đứng ra xây dựng các cơ

sở vật chất như: nhà nghỉ, nhà ăn uống, khu vui chơi, phương tiện đưa đón phục vụ khách…

+ Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ thông tin, Internet vào sử dụng trong các hạng mục công trình: nâng cao chất lượng hệ thống thông tin liên lạc, tra cứu, tìm hiểu, quảng bá phục vụ tại các điểm du lịch.

+ Cần có kế hoạch từng bước để bảo vệ tôn tạo các danh thắng; các giá trị văn hóa vật thể - phi vật thể của các dân tộc.

+ Tạo sản phẩm riêng của địa phương, khôi phục, phát triển nghề thêu, may trang phục dân tộc... để tạo thêm việc làm phát triển nguồn nhân lực phục vụ khách du lịch tăng thu nhập cho nhân dân địa phương.

- Đối với các vùng cảnh quan tự nhiên:

Các vùng sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các vùng cảnh quan tự nhiên có giá trị cần có cơ chế chính sách để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên đồng thời thúc đẩy kinh tế hàng hóa tài nguyên và môi trường.

Một số chính sách có thể áp dụng như: chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) hay còn gọi là chi trả dịch vụ môi trường, những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó.

6.3 Giải pháp về nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

6.3.1 Giải pháp về cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư:

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh:

+ Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhất quán trong cơ chế, chính sách thu hút đầu tư để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Phổi biến rộng rãi các quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của tỉnh và thành phố; ban hành các chính sách khuyến khích hỗ trợ đối với một số ngành nghề thực hiện các chương trình phát triển kinh tế của thành phố. Tạo môi trường thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục trong đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư

+ Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư: Đẩy mạnh liên doanh, liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước. Chú trọng cung cấp thông tin, quảng bá những tiềm năng thế mạnh, những cơ hội làm ăn và định hướng phát triển của Tỉnh cho các nhà đầu tư. Xây dựng và cập nhật thường xuyên tài liệu phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng và phát triển gói thông tin và trang web chất lượng cao dành cho các nhà đầu tư: cung cấp đầy đủ và minh bạch hệ thống các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, danh mục các lĩnh vực ưu tiên và ưu đãi đầu tư, thông tin chi tiết

về các ưu đãi đầu tư theo danh mục lĩnh vực được ưu tiên, trao đổi, thông tin hỗ trợ giải đáp thông tin cho các nhà đầu tư.

+ Lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, danh mục các đối tác vận động đầu tư. Đối với đầu tư nước ngoài tập trung vào các đối tác chiến lược và tiềm năng, các tập đoàn đa quốc gia.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư khi thuê đất, giải phóng mặt bằng các công trình, quan tâm giải quyết kịp thời các vướng mắc cho nhà đầu tư

+ Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng đối với các thành phần kinh tế.

- Xây dựng các chính sách ưu tiên, ưu đãi khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật nhằm tạo ra mạng lưới hạ tầng đồng bộ, liên thông phục vụ có hiệu quả cho các dự án phát triển kinh tế xã hội khác: Miễn giảm thuế các loại trong một số năm, giảm tiền thuê đất cho các loại hình dịch vụ, ưu tiên nhanh chóng trong giải quyết thủ tục đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và khu tái định cư (nếu có) của dự án đối với các dự án trong danh mục khuyến khích đầu tư, hỗ trợ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ cho công tác vận động thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại đầu tư, hỗ trợ chi phí thông báo thành lập doanh nghiệp và quảng cáo sản phẩm, hỗ trợ thủ tục hành chính... Các chính sách này phải đảm bảo nhất quán, lâu dài và đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các nhà đầu tư.

- Phát triển thị trường tài chính, tín dụng: Tạo điều kiện cho tất cả các ngân hàng, quỹ tín dụng trong và ngoài nước mở rộng hoạt động trên địa bàn

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư:

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa theo Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ đối với các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, du lịch và các hoạt động dịch vụ khác, đảm bảo nguyên tắc tăng tỷ lệ xã hội hóa trong cơ cấu nguồn kinh phí và mô hình quản lý. Huy động các nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp để đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện các chương trình xã hội hóa đường giao thông quy mô nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, lát vỉa hè, cây xanh...

Các dự án khuyến khích xã hội hóa, ngoài các chính sách ưu đãi hỗ trợ chung cho các dự án đầu tư được hưởng thêm các hỗ trợ khác về ưu đãi thuê đất, ưu đãi về cho thuê cơ sở vật chất và hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của tỉnh.

Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư (mô hình PPP) để thu hút vốn

đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển đô thị. Trên cơ sở các danh mục dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, các huyện và thành phố rà soát các dự án đầu tư hạ tầng đô thị, tìm kiếm, giới thiệu nhà đầu tư các đầu tư để nghiên cứu lập đề xuất đầu tư bằng hình thức hợp đồng BT, thanh toán bằng quỹ đất trên trục đường của dự án và các loại đất tại các địa điểm khác mà địa phương hiện có.

Các lĩnh vực khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư: Giao thông, Hệ thống cung cấp nước sạch, Nhà máy điện, Y tế (bệnh viện), Môi trường (nhà máy xử lý nước thải, CTR), các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Vì vậy, cần nghiên cứu giải pháp để đa dạng hóa các nguồn vốn, như vốn huy động từ ngân sách nhà nước(của TW, địa phương), trái phiếu Chính phủ, hợp tác nhà nước và tư nhân(PPP),...

Xây dựng cơ chế huy động vốn bằng các hình thức xã hội hóa;

- Về xây dựng các giải pháp, chính sách tuyên truyền, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển Hạ tầng như: Công tác tuyên truyền, vận động các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động đầu tư theo hình thức xã hội hóa. Khuyến khích các thành phần kinh tế có đủ điều kiện tham gia kinh doanh phát triển Hạ tầng. Tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế tham gia phát triển Hạ tầng. Hỗ trợ bằng cơ chế, chính sách cho doanh nghiệp hoạt động ở vùng khó khăn; chính sách ưu tiên phát triển phát triển Hạ tầng...

6.3.2 Giải pháp về chính sách thu hút nguồn nhân lực

Có chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là các chuyên gia ưu tú trong và ngoài nước về các lĩnh vực chuyên sâu có liên quan đến các nội dung trọng yếu của xây dựng huyện nông thôn mới

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phát triển nhân lực.

Đẩy mạnh việc xã hội hoá giáo dục đào tạo, huy động nguồn lực đầu tư của các nhà đầu tư.

Nâng cao chất lượng đào tạo. Phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cùng với các trường đại học, viện nghiên cứu đào tạo đội ngũ nhân lực trình độ cao.

Hỗ trợ các doanh nghiệp để thực hiện đào tạo lại và nâng cao chất lượng nhân lực. Mở rộng, tăng cường sự hợp tác để phát triển nhân lực

6.3.3 Đẩy mạnh công tác thu ngân sách và quản lý sử dụng ngân sách

Tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các đô thị. Chú trọng phương thức đấu giá quyền sử dụng đất, là một phương thức đã được thực hiện thành công ở một số địa phương.

Nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn vốn phục vụ hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt là vốn ngân sách.Tỉnh cần phải rà soát lại các chính sách tài chính và phát triển nhằm đảm bảo các chi phí đầu tư do nhà nước và địa phương đóng góp có hoàn thành được kết quả và có tác động đến người dân, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển theo nguyên tắc bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung vốn để thực hiện các đề án, chương trình và dự án trọng điểm

PHẦN KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu có tầm quan trọng cho việc xây dựng, định hướng phát triển bền vững kinh tế - xã hội, hạ tầng.

- Đồ án đã đánh giá được thực trạng phát triển của huyện. Thực trạng phát triển theo các tiêu chí huyện nông thôn mới. Dự báo phát triển đến năm 2035 định hướng đên năm 2050. Xây dựng phương án phân 03 vùng phát triển, định hướng phát triển không gian vùng huyện, định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng.

2. Kiến nghị

- Sau khi Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên được phệ duyệt, UBND tỉnh cho rà soát điều chỉnh và lập mới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch các khu cụm công nghiệp, các khu du lịch theo định hướng quy hoạch vùng.

- Xây dựng các các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng. Đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa huyện Tân Uyên nói riêng với các vùng lân cận. Hỗ trợ vốn để nâng cấp mặt đường các tuyến đường nội thị.

- Nghiên cứu thiết lập các cơ chế chính sách riêng cho từng vùng, quản lý bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi cho các dự án đầu tư mang tính đột phá trong vùng như công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao…

- Hỗ trợ đào tạo việc làm, nâng cao trình độ cho người lao động.

- Có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xây dựng các trang trại chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch nhằm tạo nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng.